

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG  
KHOA ĐÔNG PHƯƠNG HỌC



# BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**ĐỀ TÀI:**

**CÂU BỊ ĐỘNG TRONG TIẾNG NHẬT VÀ CẤU  
TRÚC TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT**  
日本語の受動文とベトナム語における相当の形

**SVTH: NGUYỄN THỊ THU THƯƠNG**  
**GVHD: Th.S Nguyễn Trần Hoàng Quyên**

**BIÊN HÒA, THÁNG 12 NĂM 2010**

# LỜI CẢM ƠN

Để hình thành đề tài nghiên cứu này ngoài sự nỗ lực của bản thân, em còn nhận được giúp đỡ nhiệt tình từ gia đình, quý thầy cô, bạn bè đã tạo điều kiện cho em trong suốt quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu này.

Với lòng biết ơn sâu sắc, em xin chân thành cảm ơn đến:

- Ban giám hiệu trường Đại học Lạc Hồng, khoa Đông Phương học đã tạo mọi điều kiện tốt nhất để em được học tập, rèn luyện và nghiên cứu trong suốt bốn năm học qua
- Quý thầy Cô khoa Đông Phương học nhất là các Thầy Cô ngành Nhật Bản học đã tận tình truyền đạt những kiến thức và những kinh nghiệm quý báu cho em trong suốt quá trình học tập tại trường
- Đặc biệt em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Cô – Ths. Nguyễn Trần Hoàng Uyên. Cô đã hướng dẫn, chỉ bảo tận tình và giúp đỡ em rất nhiều trong việc hoàn thành đề tài nghiên cứu này. Cùng với quý Thầy Cô giáo phản biện đã cho em nhiều ý kiến quý báu giúp em hiểu rõ những điểm hạn chế trong đề tài nghiên cứu của mình để có thể hoàn thiện được đề tài tốt hơn.
- Cuối cùng em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới sự quan tâm, động viên, cũng như sự hỗ trợ tận tình từ gia đình, bạn bè và người thân đã giúp em hoàn thành tốt việc học cũng như hoàn thành tốt đề tài nghiên cứu này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Biên Hoà, ngày 01 tháng 12 năm 2010

Sinh viên thực hiện

**Nguyễn Thị Thu Thương**

# MỤC LỤC

<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Lý do chọn đề tài .....	1
2. Lịch sử nghiên cứu đề tài.....	2
3. Phương pháp nghiên cứu .....	4
4. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài .....	5
5. Những dự kiến nghiên cứu tiếp tục về đề tài .....	5
6. Cấu trúc của đề tài .....	6
<b>PHẦN NỘI DUNG</b> .....	7
<b>CHƯƠNG I: CÂU BỊ ĐỘNG TRONG TIẾNG NHẬT - TIẾNG VIỆT</b> .....	8
1.1 Đặc trưng cơ bản của câu bị động trong tiếng Nhật .....	10
1.1.1 Khái quát về tiếng Nhật.....	10
1.1.2 Câu bị động trong tiếng Nhật .....	10
1.1.2.1 Ý nghĩa .....	10
1.1.2.2 Hình thức cấu tạo và trường hợp sử dụng.....	11
1.2 Đặc trưng cơ bản của câu bị động trong tiếng Việt .....	15
1.2.1 Khái quát tiếng Việt.....	15
1.2.2 Các quan niệm khác nhau về câu bị động trong tiếng Việt .....	16
1.2.2.1 Quan niệm cho rằng tiếng Việt không có câu bị động.....	16
1.2.2.2 Quan niệm cho rằng tiếng Việt có câu bị động.....	17
1.2.3 Câu bị động trong tiếng Việt .....	18
1.2.3.1 Cấu trúc cú pháp chung của câu bị động .....	18
1.2.3.2 Tiêu chí nhận diện và phân biệt câu bị động với câu chủ động.....	19
1.2.3.3 Phân biệt trợ động từ bị động với động từ thực và động từ hình thái..	19
<b>CHƯƠNG II: SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT TRONG CÁCH NÓI BỊ ĐỘNG GIỮA TIẾNG NHẬT VÀ TIẾNG VIỆT</b> .....	24
1. Tiêu chuẩn nhận định câu bị động trong tiếng Việt và tiếng Nhật .....	26
2. Sự tương đồng và khác biệt trong cách nói bị động của tiếng Nhật và tiếng Việt .....	27
2.1 Trên phương diện hình thái.....	28
2.2 Trên phương diện ý nghĩa.....	28

2.3 Trên phương diện cấu trúc cú pháp .....	30
2.3.1 Câu bị động trực tiếp .....	31
2.3.2 Câu bị động gián tiếp .....	33
3. Khái quát những nhân tố làm cho ngôn ngữ biến đổi, phát triển và có sự khác biệt...	34
<b>CHƯƠNG III: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÂU BỊ ĐỘNG TRONG GIAO TIẾP</b>	
<b>CỦA NGƯỜI VIỆT HỌC TIẾNG NHẬT VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VỀ PHƯƠNG</b>	
<b>PHÁP DẠY-HỌC CÂU BỊ ĐỘNG TRONG TIẾNG NHẬT VÀ TIẾNG VIỆT .....</b>	<b>37</b>
3.1 Về cấu trúc ngữ pháp .....	40
Câu 1 .....	40
Câu 2 .....	43
Câu 3 .....	47
Câu 4 .....	49
Câu 5 .....	51
Câu 6 .....	54
3.2 Cách học của sinh viên .....	55
Câu 7 .....	55
Câu 8 .....	57
3.3 Giáo trình .....	59
Câu 9 .....	59
3.4 Cách dạy của giáo viên .....	63
Câu 10 .....	63
<b>PHẦN KẾT LUẬN .....</b>	<b>68</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>70</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>73</b>

# PHẦN MỞ ĐẦU

## ***1. Lý do chọn đề tài***

Việt Nam và Nhật Bản là hai nước châu Á có mối quan hệ lâu đời trong lịch sử. Từ thế kỷ thứ mười sáu đến thế kỷ mười bảy, nhiều người Nhật đã sang sinh sống, buôn bán với Việt Nam và để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp như phố người Nhật ở Hội An, phố Hiến... Ngày nay, Nhật Bản trở thành quốc gia có nền khoa học kỹ thuật tiên tiến bậc nhất thế giới chính là nhờ sự lãnh đạo tài tình của chính phủ Nhật và sự phấn đấu không ngừng vươn lên của người dân Nhật Bản. Thành quả mà họ đã đạt được là những kỳ tích về kinh tế, về văn hóa cũng như giáo dục. Những bài học và những kinh nghiệm quý báu này của Nhật Bản rất hữu ích đối với nhiều nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Để có thể học tập và tiếp thu được các công nghệ cũng như những kinh nghiệm quý báu đó của Nhật Bản, Việt Nam cần phải đào tạo nguồn nhân lực nói chung và nguồn nhân lực tiếng Nhật nói riêng để đáp ứng nhu cầu công việc ngày càng nhiều giữa hai nước.

Ở châu Á, xét về văn hóa cũng như phong tục tập quán thì Việt Nam và Nhật Bản có rất nhiều nét tương đồng: Về mặt nhân chủng học, hai dân tộc lại càng gần gũi nhau, theo kết quả điều tra về vết chàm ở chỗ sưng sống cụt của trẻ em mới sinh ra thì chỉ có ở dân tộc Việt Nam, Nhật Bản và Mông Cổ, các dân tộc khác không có. Về mặt ngôn ngữ thì tiếng Nhật và tiếng Việt cũng có nhiều điểm giống nhau. Đó là vì tiếng Nhật và tiếng Việt đều có nguồn gốc chung là tiếng Hán. Trong tiếng Nhật có cách đọc chữ Hán theo “ON” và theo “KUN” còn trong tiếng Việt cũng có cách đọc tương tự đó là âm “Hán Việt” và “Thuần Việt”. Hơn nữa còn có một số từ phát âm rất giống nhau ví dụ như: “Kokka – Quốc gia”; “Iken – Ý kiến”; “Kokki – Quốc kỳ”... Vì vậy có thể nói giữa hai dân tộc đã có duyên với nhau từ ngàn xưa nên người Việt Nam rất thích đất nước và con người Nhật Bản.

Nhiều người cho rằng “Tiếng Nhật là một trong mười ngôn ngữ khó nhất thế giới”. Vì hệ thống chữ viết của tiếng Nhật rất phức tạp có 4 kiểu chữ viết: Hiragana,

Kanji, Katakana, Romaji. Từ trong tiếng Nhật mặc dù có một âm đọc nhưng lại mang nhiều ngữ nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, việc học ngoại ngữ nói chung và việc học tiếng Nhật nói riêng thì việc hiểu những đặc trưng về ngữ âm, từ vựng, chữ viết,... là rất quan trọng. Trong đó một đặc trưng quan trọng mà người học không thể bỏ qua đó là đặc trưng về ngữ pháp. Thực tế cho thấy, vấn đề “câu bị động” đối với người Việt học tiếng Nhật là một vấn đề khó và phức tạp nên khi sử dụng tiếng Nhật để giao tiếp thì cách nói của câu bị động rất ít và hầu như không được sử dụng.

Thông qua đề tài “**Câu bị động trong tiếng Nhật và cấu trúc tương đương trong tiếng Việt**” người viết muốn nghiên cứu về vấn đề câu bị động trong giao tiếp của người Nhật và người Việt nhằm bổ xung và trang bị thêm một cách hệ thống, cụ thể những kiến thức về câu bị động trong cấu trúc ngữ pháp của hai ngôn ngữ. Và đây cũng đây cũng là dịp để người viết hiểu rõ thêm những đặc trưng về văn hóa, về tính cách con người của hai dân tộc được ẩn chứa đằng sau ngôn ngữ. Ngoài ra người viết cũng mong muốn nghiên cứu này có thể giúp ích cho những người học tiếng Nhật có thể hạn chế được sự nhầm lẫn trong cách sử dụng và có thể sử dụng một cách thành thạo cách nói bị động trong quá trình giao tiếp.

## ***2. Lịch sử nghiên cứu đề tài***

Câu bị động là một đề tài được nhiều nhà nghiên cứu, các học giả quan tâm và đã tiến hành nhiều công trình nghiên cứu. Hiện nay, vấn đề câu bị động trong tiếng Việt là một vấn đề gây nhiều sự tranh cãi nhất trong giới Việt ngữ học. Nó đã và đang được xem xét, kiến giải theo nhiều hướng khác nhau. Tuy nhiên thực tế đã cho thấy từ trước đến nay ở trong và ngoài nước đã từng công bố rất nhiều công trình nghiên cứu liên quan về vấn đề câu bị động .

Đó là các công trình nghiên cứu:

✻ *Bảng tiếng Nhật:*

- 日本語のかたち của tác giả 山中桂, NXB 東京大学出版会. Nội dung khái quát về câu bị động, phân tích những cấu trúc câu bị động qua đó giúp người đọc hiểu được ý nghĩa, chức năng và những vấn đề liên quan đến câu bị động.

- 日本語文法のしくみ của các tác giả 町田健, 井上優 .Trình bày khái quát về ý nghĩa và vai trò của câu bị động, đưa ra những ví dụ minh họa để làm sáng tỏ những luận điểm thể hiện trong bài.

- 日本語文法研究予説 của tác giả 仁田義雄, NXB くろしお出版. Nội dung: nghiên cứu và trình bày ý nghĩa, hình thức cấu tạo và một số biểu hiện thường gặp về câu bị động qua các ví dụ và các đoạn hội thoại có liên quan đến cách nói bị động .

✧ *Bằng tiếng Việt*

- “so sánh nét tương đồng và khác biệt của câu bị động trong tiếng Việt và tiếng Nhật”, Phạm Thị Thu Hà, trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế nghiên cứu và dạy học tiếng Nhật*(2007), NXB Đại học quốc gia Hà Nội. Nội dung: nghiên cứu và khái quát những tiêu chuẩn nhận định câu bị động trong tiếng Nhật và tiếng Việt, qua đó tìm và đưa ra những điểm tương đồng, khác biệt trong cách nói bị động của hai ngôn ngữ Nhật- Việt.

- “*Ngữ pháp Tiếng Việt*”, Diệp Quang Ban, NXB Khoa học xã hội. Nội dung: không chỉ trình bày những kiến thức thông thường về tiếng việt, mà còn tập hợp những hiện tượng ngôn ngữ được sử dụng với tần số cao và có thể cũng là những hiện tượng mang tính phổ biến và phổ thông nhất, kèm theo là những lí giải để qua đó có thể giúp người đọc một vài cách dùng đúng hoặc gần đúng với các “chuẩn” ngôn ngữ.

- “Dạng bị động và vấn đề câu bị động trong tiếng Việt” ( phần I, II) *Tạp chí Ngôn Ngữ và Đời Sống* ( số 7, 8 năm 2004) của tác giả TS Nguyễn Hồng Côn, và THS Bùi Thị Diên . Nội dung bài viết đã điểm lại một số vấn đề liên quan đến câu bị động trong các thuyết ngữ pháp và thảo luận thêm về vấn đề câu bị động trong tiếng Việt.

Những công trình nghiên cứu trên chủ yếu phân tích về câu bị động trong tiếng Nhật và tiếng Việt. Trong đề tài nghiên cứu của mình, người viết cố gắng tìm và phân tích những điểm tương đồng và khác biệt trong câu bị động. Từ đó phần nào giúp người học tiếng Nhật có thể sử dụng câu bị động trong tiếng Nhật hiệu và

tránh những nhầm lẫn thường gặp. Đồng thời bổ xung những kiến thức về dạng câu bị động cho người Việt. Công trình nghiên cứu này chắc chắn sẽ không tránh khỏi một số sai sót. Vì vậy người viết mong nhận được ý kiến đóng góp của các học giả, các nhà nghiên cứu đi trước để bài viết này được hoàn chỉnh hơn.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Trong đề tài này với mục đích tìm hiểu “Câu bị động trong tiếng Nhật và cấu trúc tương đương trong tiếng Việt” người viết sử dụng những phương pháp sau đây:

- *Thu thập dữ liệu*: Được thực hiện bằng cách tra cứu bài viết, bài tham khảo bằng tiếng Việt và tiếng Nhật trên mạng, tra cứu các công trình nghiên cứu của các tác giả người Nhật, người Việt tại thư Tổng hợp TP HCM, thư viện Nhật-Việt (VJCC-HCM), các nhà sách.... Ngoài ra người viết còn thu thập các tài liệu thông qua nguồn tài liệu sách vở từ giáo viên, những nhà nghiên cứu đi trước.

- *Thống kê*: Dựa vào bước thu thập tài liệu, người viết sẽ lập bảng thống kê, phân tích thực trạng sử dụng câu bị động trong giao tiếp của người Việt học tiếng Nhật và người Nhật học tiếng Việt. Từ đó rút ra những biện pháp khắc phục.

- *So sánh*: Sau khi tiến hành những phương pháp trên, người viết chuyển sang bước so sánh nét tương đồng và khác biệt trong cách sử dụng câu bị động trong tiếng Việt và tiếng Nhật. Qua đó giúp người học tiếng Nhật có thể phần nào phân biệt được một số tình huống, cách thức sử dụng, những nhầm lẫn và khó khăn thường gặp trong giao tiếp. Đồng thời hiểu thêm nét truyền thống đặc sắc của hai dân tộc trong từng cách sử dụng.

- *Phân tích*: Sau khi thu thập tài liệu và tiến hành so sánh người viết tiếp tục chuyển sang bước phân tích tài liệu, tra cứu từ điển để hiểu nội dung bài viết. Phân tích nội dung cơ bản liên quan đến đề tài nghiên cứu. Nói một cách cụ thể là phân tích cách sử dụng, trường hợp giao tiếp, hiệu quả đạt được trong quá trình giao tiếp của hai ngôn ngữ.

- *Tổng hợp*: Sau khi phân tích cách sử dụng hai thể này từ nhiều nguồn tài liệu người viết sắp xếp, chọn lọc và tổng hợp những vấn đề chung của mỗi thể. Ngoài việc tổng hợp dựa trên tài liệu nghiên cứu, người viết còn tổng hợp và ghi nhận



những ý kiến đóng góp của giáo viên, những ý kiến phản hồi từ những sinh viên chuyên ngành Nhật Bản học và những nhà nghiên cứu đi trước để lấy làm tài liệu thực tế cho công trình nghiên cứu.

- *Khảo sát*: Để tìm ra được những sai sót phổ biến và những khó khăn trong việc sử dụng cấu trúc bị động ở những học viên người Việt học tiếng Nhật và ngược lại người Nhật học tiếng Việt. Phương pháp khảo sát được người viết áp dụng khi lập phiếu điều tra ngôn ngữ và tiến hành khảo sát. Đối tượng được chọn để tiến hành phương pháp này là những người Việt học tiếng nhật ở các trường đại học, các trung tâm Nhật ngữ... Và một số người Nhật học tiếng Việt đang sống và làm việc tại các công ty Nhật ở Thành Phố Biên Hòa, người Nhật học ngành Việt Nam học ở đại học Khoa Học Xã Hội Nhân Văn. Với phương pháp này, đề tài có thêm một số cơ sở thực tiễn để việc so sánh tiếng Việt với tiếng Nhật được chính xác hơn. Ngoài ra, việc đưa những giải thích, phân tích về các lỗi sai khi học viên sử dụng tiếng Việt cũng sẽ có cơ sở vì người học được lưu ý đến những gì mình đã bỏ qua hoặc chưa chú ý đến.

#### ***4. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài:***

Chúng ta vẫn thường nghe câu “ngôn ngữ là phương tiện truyền tải và lưu giữ những di sản văn hóa dân tộc” vì vậy đề tài nghiên cứu về ngôn ngữ - “Câu bị động trong tiếng Nhật và cấu trúc tương đương trong tiếng Việt” sẽ là cơ hội giúp người Việt hiểu thêm về ngôn ngữ Việt. Ngoài ra thông qua đề tài này người Việt và người Nhật một lần nữa nhìn lại những nét văn hóa truyền thống của nước mình trong xu thế thương mại và toàn cầu hóa hiện nay– nơi mà những giá trị văn hóa đang bị lãng quên. Đồng thời, nghiên cứu đề tài này sẽ là nguồn tài liệu cung cấp về cách sử dụng, tình huống giao tiếp và những lỗi dễ nhầm lẫn thường gặp trong cách nói bị động của hai ngôn ngữ nhằm mục đích giúp người học có thể sử dụng thành thạo và có thể tránh được những nhầm lẫn trong khi giao tiếp.

#### ***5. Những dự kiến nghiên cứu tiếp tục về đề tài:***

Trong đề tài nghiên cứu này người viết chỉ dừng lại ở mức độ nghiên cứu về điểm tương đồng và khác biệt trong cách nói bị động của hai ngôn ngữ Nhật – Việt, chính

vì vậy chắc chắn đề tài còn nhiều vấn đề chưa được làm sáng tỏ. Cũng vì lý do đó mà người viết muốn nghiên cứu thêm về đề tài này nhằm phát triển và mở rộng vấn đề để có cách nhìn khách quan về nội dung đề tài nghiên cứu:

- Nét văn hoá được thể hiện thông qua ngôn ngữ
- Thực trạng sử dụng cách nói bị động của người Nhật ở Nhật
- Thực trạng sử dụng cách nói bị động của người Việt ở Việt Nam
- Những cách nói khác cũng thể hiện ý bị động trong hệ thống cấu trúc ngữ pháp tiếng Nhật
- Nghiên cứu về tất cả các ý nghĩa của động từ được chia ở dạng “rareru”
- Nghiên cứu và so sánh câu bị động trong tiếng Nhật và tiếng Việt với một số ngôn ngữ khác trên thế giới

## ***6. Cấu trúc của đề tài***

Chương I: “Câu bị động trong tiếng Nhật và tiếng Việt”.

Chương II: “Sự tương đồng và khác biệt trong cách nói bị động giữa tiếng Nhật và tiếng Việt”

Chương III: “thực trạng sử dụng câu bị động trong giao tiếp của người Việt học tiếng Nhật và một số đề xuất về phương pháp dạy – học câu bị động trong tiếng Nhật và tiếng Việt”

# PHẦN NỘI DUNG

Chương I: “Câu bị động trong tiếng Nhật và tiếng Việt”.

Chương II: “Sự tương đồng và khác biệt trong cách nói bị động giữa tiếng Nhật và tiếng Việt”

Chương III: “thực trạng sử dụng câu bị động trong giao tiếp của người Việt học tiếng Nhật và một số đề xuất về phương pháp dạy – học câu bị động trong tiếng Nhật và tiếng Việt”

# **CHƯƠNG I**

## **CÂU BỊ ĐỘNG**

### **TRONG TIẾNG NHẬT -**

### **TIẾNG VIỆT**

Câu bị động là một hiện tượng ngữ pháp điển hình của các ngôn ngữ Ấn - Âu. Xét về chức năng, khái niệm này đề cập trực tiếp đến mối quan hệ ngữ pháp giữa động từ và các thành tố ngữ pháp nòng cốt là chủ ngữ và bổ ngữ, nhưng ngữ pháp truyền thống Châu Âu lại dựa vào phương thức biểu hiện của nó là quy dạng bị động về phạm trù tình thái học của động từ. Tuy nhiên sự khác biệt về hình thức ( hình thái – cú pháp) của câu bị động trong các ngôn ngữ không đi ra ngoài quy luật chung là phản ánh các đặc trưng loại hình của ngôn ngữ đó. Ý nghĩa bị động chủ yếu được biểu hiện bằng hình thái từ vì vậy dạng bị động thường được coi là một phạm trù hình thái học thuần túy. Ở các ngôn ngữ ít tổng hợp tính hơn ( như tiếng Anh), ý nghĩa bị động thường biểu hiện bằng sự kết hợp giữa các hình thái từ với các phương tiện cú pháp như hư từ<sup>(1)</sup> và trật tự từ<sup>(2)</sup>, tương ứng bị động được coi là một phạm trù hình thái – cú pháp. Còn trong các ngôn ngữ phân tích tính điển hình như Tiếng Việt, ý nghĩa bị động chủ yếu được biểu hiện bằng hư từ và trật tự từ, và có dáng dấp của một phạm trù thuần túy cú pháp.

---

(1) HƯ TỪ: Từ không có khả năng độc lập làm thành phần câu, được dùng để biểu thị mối quan hệ ý nghĩa - cú pháp giữa các thực từ, hoặc bổ sung các ý nghĩa ngữ pháp cho từ [Diệp Quang Ban(2000) tr 343]

(2) TRẬT TỰ TỪ: Mối quan hệ vị trí của các từ khi tham gia vào cấu trúc cú pháp của câu. Trong nhiều ngôn ngữ, nhất là các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái..., Trật tự từ là phương thức cú pháp quan trọng. Ngoài ra, trật tự từ còn là phương tiện phân đoạn thực tại câu và là phương tiện tu từ học.

[Diệp Quang Ban(2000) tr 259]

## **1.1 Đặc trưng cơ bản của câu bị động trong tiếng Nhật**

### **1.1.1 Khái quát về tiếng Nhật**

Nhật Bản không phải là một quốc gia đa dân tộc vì vậy lẽ tất nhiên là gần một trăm hai mươi triệu dân nước này đều sử dụng một ngôn ngữ duy nhất là tiếng Nhật. Tuy vậy ở Nhật Bản lại tồn tại một hệ thống phương ngữ đa dạng của các vùng khác nhau. Có hai tuyến phương ngữ chính là phương ngữ Kanto (Tokyo và các vùng lân cận) và phương ngữ Kansai (Osaka).

Hiện nay, người Nhật sử dụng bốn loại chữ viết: Hiragana, chữ Kanji (chữ Hán) được du nhập từ Trung Quốc từ thế kỉ III đến thế kỉ IV, Katakana (chữ ngoại lai) được người Nhật sáng tạo vào thế kỉ VIII đến thế kỉ IX, và Romaji (chữ Latinh) được các nhà truyền giáo người Bồ Đào Nha-Tây Ban Nha truyền vào thế kỉ XVI đến thế kỉ XVII. Trong tiếng Nhật, âm tiết giữ vị trí vô cùng quan trọng. Nó vừa là một đơn vị ngữ âm nhỏ nhất vừa là một đơn vị phát âm cơ bản và hầu hết không mang nghĩa. Tiếng Nhật có năm nguyên âm: /a, i, u, e, o/ và mười hai phụ âm: /b, c, d, g, h, l, m, p, r, s, t, z/ một số lượng khá ít so với các ngôn ngữ khác. Ngoài ra còn hai âm đọc đặc biệt là âm mũi: /n/ và âm ngắt: /q/. [21]

Trật tự từ trong tiếng Nhật hoàn toàn đảo lộn so với các ngôn ngữ khác như tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Nga... Hầu hết ý nghĩa ngữ pháp đều thể hiện bằng trợ từ chứ không phải trật tự từ trong câu. Động từ và tính từ trong tiếng Nhật có sự biến đổi về mặt hình thức bằng cách ghép thêm tiếp vĩ ngữ để tạo thành thể, trạng thái... Nhưng không biểu hiện ngôi số.

### **1.1.2 Câu bị động trong tiếng Nhật**

#### **1.1.2.1 Ý nghĩa**

Bị động là cách nói dùng để diễn tả một sự vật, sự việc hay một người nào đó tiếp nhận, hoặc chịu sự tác động từ một người hay một sự vật nào đó bên ngoài. Ngoài ra cách nói bị động còn được sử dụng khi người nói muốn nhấn mạnh tình cảm, sự quan tâm của mình về đối tượng chịu sự tác động hơn là về chủ thể của động tác. [10]

*Ví dụ: (1) 弟は先生に叱られました。 Em tôi bị thầy mắng*

*(2) 先生は弟を叱りました。 Thầy mắng em tôi*

Nếu so sánh hai ví dụ trên ta nhận ra một điều rằng: ở ví dụ (1) không chỉ đơn thuần diễn tả sự việc em của người nói bị thầy mắng mà bằng cách nói bị động này thì tâm trạng, sự cảm thông của người nói đối với sự việc của người em cũng được thể hiện. Còn ở ví dụ (2) thì nó chỉ đơn giản là kể lại sự việc Thầy giáo(chủ thể của hành động) mắng người em.

Người Nhật cho rằng trong mối quan hệ gia đình, bạn bè thân thuộc thì việc thể hiện tình cảm của mình với những người thân đó là điều đương nhiên nên cách nói bị động được coi là cách nói tự nhiên và thường được sử dụng trong quá trình giao tiếp của họ. [15]

#### **1.1.2.2 Hình thức cấu tạo và trường hợp sử dụng**

##### **a) Câu bị động cơ bản**

Câu bị động cơ bản là câu bị động dùng để trình bày ý nghĩa: nhận lãnh hành động nào đó từ người khác. Được trình bày với chủ ngữ là người nhận hành động mà không phải là người làm hành động đó.

*Ví dụ: 子供のとき、母が忙しかったので、私は祖母に育てられました。*

*Khi tôi còn nhỏ vì mẹ tôi rất bận nên tôi được bà tôi nuôi.*

*タンさんにパーティーへ招待されました。楽しみです。*

*Tôi đã được chị Thanh mời đến buổi tiệc. Tôi rất vui.*

### **CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ Ở DẠNG BỊ ĐỘNG**

**NHÓM I:** Những động từ thuộc nhóm một ta chuyển từ hàng う (u) sang hàng あ(a) rồi kết hợp với れる(reru)

hàng う (u) → hàng あ(a) + れる(Rareru)
-------------------------------------

*Ví dụ: かく (Kaku) → かかれる(kakareru)*

*まつ(Matsu) → またれる(matareru)*

**NHÓM II:** Những động từ thuộc nhóm hai ta chỉ cần bỏ âm る(ru) ở cuối động từ (thể tự diễn), sau đó kết hợp với られる(rareru)

いる (Iru)	}	+ られる(rareru) BỊ.../ ĐƯỢC...
える (eru)		

*Ví dụ:* 食べる(taberu) → 食べられる(taberareru)

ねる(Neru) → ねられる(nerareru)

**NHÓM III:** Những động từ thuộc nhóm ba vì chỉ có hai động từ nên chúng ta buộc phải học thuộc lòng cách chia sau:

くる(kuru)	→	こられる(korareru)
する(suru)	→	される(sareru)
BỊ.../ ĐƯỢC...		

Ngoài ra còn một số động từ ngoại lệ cũng được chia giống như những động từ ở nhóm một là chuyển từ hàng う(u) sang hàng あ(a) rồi kết hợp với れる(relu)

**LƯU Ý:**

Câu bị động có sử dụng động từ ở hình thức bị động thì cần thiết phải có cả hai: người làm hành động và người lãnh nhận hành động.

*Ví dụ:* 母は私を起こしました。(Mẹ tôi đã đánh thức tôi dậy)

私は母に起こされました。(Tôi đã bị mẹ đánh thức dậy)

Người nhận hành động	が/は(ga/ha)	Người làm hành động	に(ni)	Động từ bị động
-------------------------	------------	------------------------	-------	--------------------



Trong trường hợp người làm hành động không phải là 1 người mà là một đoàn thể, một tổ chức công ty, trường học thì thông thường người ta sử dụng trợ từ から (kara) mà không sử dụng trợ từ に (ni)

Ví dụ: 私は借りた本を早く返すようにと図書館から注意されました。

(Tôi đã bị thư viện nhắc nhở rằng hãy cố gắng trả sách sớm)

Trong trường hợp người làm hành động là danh xưng ngôi thứ nhất thì không sử dụng cách nói của câu bị động.

Ví dụ: 弟は私に起こされました。 [sai]

私は弟を起こしました。 [Đúng]

(Tôi đã gọi em tôi dậy)

Trong trường hợp muốn thể hiện sự vui mừng, sung sướng thì sử dụng câu bị động ở hình thức thể て/で (te/de)+くれる/もらう (kureru/morau) [24]

Ví dụ: 好きな人にずっとそばにいてくれて、うれしかったです。

(Lúc nào tôi cũng được những người yêu thương ở bên cạnh mình nên tôi rất hạnh phúc.)

## b) Câu bị động sở hữu

Câu bị động sở hữu là cách nói diễn tả một vật có mối liên quan, là vật sở hữu hoặc là một bộ phận trong cơ thể mình nhận lãnh hành vi nào đó của người khác. Hầu hết cách nói này dùng trong trường hợp mình cảm thấy phiền hà hoặc chịu sự thiệt hại. Chủ ngữ trong cách nói này là người cảm thấy rằng hành vi đó gây phiền hà.

Người sở hữu	は/が (ha/ga)	Người làm hành vi	に (ni)	Bộ phận	を (wo)	Động từ bị động
--------------	-------------	-------------------	--------	---------	--------	-----------------

Ví dụ: 私は誰かに足を踏まれました。(Tôi bị ai đó dẫm vào chân)

Trong trường hợp bản thân mình không nhận hành vi đó một cách trực tiếp mà tùy vào việc của người khác mà mình cảm thấy phiền hà về việc đó thì trường

hợp này chủ ngữ là người chịu sự phiền hà và động từ ở dạng tự động từ hay tha động từ đều được. [22]

Ví dụ: かわいがっていた猫に死なれて、とても寂しかったです。

(Vì tôi bị chết con mèo dễ thương nên tôi rất buồn)

会議の間に隣の人にタバコを吸われて、気分が悪くなりました。

(Trong lúc họp, tôi đã bị người ngồi cạnh hút thuốc nên tôi cảm thấy rất khó chịu)

### c) Câu bị động trung lập

Câu bị động trung lập là cách nói được sử dụng khi nói về một sự việc được công bố một cách công khai, một sự thật mang tính xã hội, hay trình bày sự việc một cách khách quan không mang tính tình cảm. Vì người thể hiện hành vi không phải là người được quyết định trước nên trong trường hợp này người thực hiện hành vi không được thể hiện. [14]

Ví dụ: 試験は3月15日に行われます。合格者の名前は新聞に発表されます。

(Kỳ thi sẽ được tổ chức vào ngày 15 tháng 3. Danh sách người đậu sẽ được công bố trên báo)

### d) Câu bị động sai khiến

Câu bị động sai khiến là cách nói được sử dụng khi nói về mệnh lệnh của người khác mà không còn cách nào khác là phải thực hiện hành động đó. Chủ ngữ trong câu là người cảm thấy bị bắt buộc vì phải làm hành động đó.

Ví dụ: 私は社長に叱られました。

(Tôi bị giám đốc la)

## CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ Ở DẠNG BỊ ĐỘNG SAI KHIẾN

**NHÓM I:** Những động từ thuộc nhóm một ta chuyển từ hàng う(u) sang hàng あ(a) rồi kết hợp với せられる(serareru)

hàng う(u) → hàng あ(a) + せられる(serareru)
--

Ví dụ: かく (Kaku) → かかせられる (kakaserareru)

まつ (Matsu) → またせられる (mataserareru)

**NHÓM II:** Những động từ thuộc nhóm hai ta chỉ cần bỏ âm る (ru) ở cuối động từ (thể tự điển), sau đó kết hợp với させられる(saserareru)

いる (iru)	}	+ させられる(saserareru)
える (eru)		
BỊ BẮT....		

Ví dụ: たべる(taberu) → たべさせられる(tabesaserareru)

ねる(Neru) → ねさせられる(nesaserareru)

**NHÓM III:** Những động từ thuộc nhóm ba vì chỉ có hai động từ nên chúng ta buộc phải học thuộc lòng cách chia sau:

くる(kuru)	→	こさせられる(kosaserareru)
する(suru)	→	させられる(saserareru)

Ngoài ra còn một số động từ ngoại lệ cũng được chia giống như những động từ ở nhóm một là chuyển từ hàng う(u) sang hàng あ(a) rồi kết hợp với される(sareru)

hàng う(u)	→	hàng あ(a) + される(sareru)
BỊ BẮT..., ĐƯỢC CHO...		

## 1.2 Đặc trưng cơ bản của câu bị động trong tiếng Việt

### 1.2.1 Khái quát tiếng Việt

Tiếng Việt là ngôn ngữ của người Việt và là ngôn ngữ chính thức tại Việt Nam. Tiếng Việt còn là ngôn ngữ thứ hai của các dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Mặc dù tiếng Việt có một số từ vựng được vay mượn từ tiếng Hán và trước đây dùng chữ Hán để viết, sau đó được cải biên thành chữ Nôm. Tiếng Việt được coi là một trong

các ngôn ngữ thuộc hệ ngôn ngữ Nam Á có số người nói nhiều nhất. Ngày nay tiếng Việt dùng bản chữ cái Latinh gọi là chữ quốc Ngữ cùng các dấu thanh để viết.

Tiếng Việt là ngôn ngữ dùng trong sinh hoạt giao tiếp của dân thường từ khi lập quốc. Có sáu âm sắc chính là: *không sắc, sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng*. Bắt đầu từ khi Trung Quốc có ảnh hưởng tới Việt Nam, tiếng Việt có rất nhiều âm mà tiếng Trung Hoa không có. Trong quá trình phát triển đã du nhập thêm những từ ngữ Hán cổ như *đầu, gan, ghế, ông, bà,...*, từ đó hình thành nên hệ thống Hán Việt trong tiếng Việt. Người Việt có cách đọc các chữ Hán theo âm hiện có của tiếng Việt tương tự như người Nhật bản áp dụng kanji đối với chữ Hán và Katakana với các tiếng nước ngoài khác. Nói chung tỉ lệ vay mượn tiếng Hán trong tiếng Việt rất lớn nhưng đại đa số những từ đó đều được Việt hóa cho phù hợp với nhận thức của người Việt. Do vậy tiếng Việt vừa giữ được bản sắc riêng của mình trước ảnh hưởng của văn hóa Hán, vừa tiếp thu hết được những thành tựu ngôn ngữ trong tiếng Hán để tự cải biến mình. [4]

### **1.2.2 Các quan niệm khác nhau về câu bị động trong tiếng Việt**

Từ trước đến nay vấn đề câu bị động trong Tiếng Việt là một vấn đề gây nhiều sự tranh cãi và có nhiều ý kiến nhất trong giới Việt ngữ học. Ta có thể quy các ý kiến khác nhau này về hai quan niệm: phủ nhận và thừa nhận sự có mặt của câu bị động trong Tiếng Việt.

#### **1.2.2.1 Quan niệm cho rằng tiếng Việt không có câu bị động**

Nhà nghiên cứu ngôn ngữ Trần Trọng Kim cho rằng Tiếng Việt là một loại ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập, phân tích tính, động từ Tiếng Việt không có các chỉ tố đánh dấu về ngôi, thời thức, dạng... nên không tồn tại trong câu bị động như các ngôn ngữ biến hình ( tiếng Anh, tiếng Pháp...)

Nguyễn Kim Thán (1977) cho rằng các động từ *bị, được* là những động từ độc lập đóng vai trò chính trong bộ phận vị ngữ của câu chứ không phải là hư từ biểu thị dạng bị động của động từ và quan điểm này được Nguyễn Minh Thuyết đồng tình ủng hộ. Tuy nhiên dù không thừa nhận Tiếng Việt có dạng bị động như các ngôn ngữ châu Âu, nhưng cả hai tác giả đều cho rằng Tiếng Việt có cách biểu

hiện ý nghĩa bị động riêng của mình đó là cách biểu hiện bằng cấu trúc cú pháp hay phương tiện từ vựng . [2/]

#### **1.2.2.2 Quan niệm cho rằng tiếng Việt có câu bị động**

Ngược với quan niệm trên một số nhà nghiên cứu khác lại cho rằng trong Tiếng Việt mặc dù không có phạm trù bị động với tư cách là một phạm trù hình thái học nhưng vẫn có cấu trúc bị động hay câu bị động.

Nguyễn Phú Phong thừa nhận câu bị động như là một phạm trù ngữ pháp tách biệt trong Tiếng Việt ông cho rằng có thể xác lập một cặp câu chủ động – bị động Tiếng Việt tương ứng với việc chuyển dịch với cặp câu chủ động – bị động trong tiếng Pháp, và chỉ rõ mối quan hệ về hình thức giữa các phần của mỗi cặp câu trong những thuật ngữ chung. Ông cũng cho rằng *được*, và *bị* là hai trợ từ bị động.

Diệp Quang Ban và Nguyễn Thị Thuận cũng cho rằng dạng bị động trong Tiếng Việt không phải là dạng của động từ mà là dạng của một kiến trúc riêng với những đặc trưng ngữ pháp và ngữ nghĩa xác định. [3/]

Tóm lại có nhiều quan niệm khác nhau về câu bị động trong Tiếng Việt. Ngay trong số những tác giả thừa nhận Tiếng Việt có câu bị động thì tiêu chí nhận diện câu bị động của họ cũng khác nhau. Người viết cho rằng, cũng như các ngôn ngữ khác, câu bị động trong Tiếng Việt được coi là quan hệ cải biến với các câu chủ động tương ứng, mặc dù không phải câu chủ động nào cũng chuyển được thành câu bị động. Dĩ nhiên các phép cải biến cú pháp đó phải thỏa mãn các điều kiện về nghĩa học và dụng học của câu bị động. Từ cách nhìn đó, người viết cho rằng mặc dù trong Tiếng Việt không tồn tại dạng bị động với tư cách là một phạm trù hình thái học thuần túy nhưng ý nghĩa bị động với tư cách là một loại ý nghĩa ngữ pháp vẫn được biểu hiện bằng các phương tiện ngữ pháp nhất định đó là hư từ và trật tự từ vì vậy Tiếng Việt vẫn có câu bị động.

### 1.2.3 Câu bị động trong tiếng Việt

#### 1.2.3.1 Cấu trúc cú pháp chung của câu bị động

Như đã nói ở trên Tiếng Việt cũng có cách diễn đạt ý bị động một cách đều đặn như các quy tắc ngữ pháp, bằng hai phương thức ngữ pháp: hư từ và trật tự từ. Có thể hình dung cấu trúc cú pháp chung của câu bị động Tiếng Việt như sau:

CN ( bị động)	Trợ động từ bị động <i>bị, được</i>	Vị tố (câu bị bao)
------------------	--	-----------------------

Câu bị động chứa cấu trúc cú pháp, không phải là dạng thức biến hình từ, cho nên những câu nào thỏa mãn các điều kiện của cấu trúc cú pháp bị động nêu trên thì đều là câu bị động. [1]. Ví dụ

(A) *Giáp gửi thư cho Tị.*

(B) *Chủ nhà treo tranh đầy tường.*

Từ câu (A) có thể tạo ra hai câu bị động thông thường sau đây:

(A') *Thư được Giáp gửi cho Tị.*

(A'') *Tị được Giáp gửi thư cho.*

Từ câu (B) có thể tạo ra hai câu bị động thỏa mãn điều kiện về cấu trúc bị động nêu trên như sau (mặc dù (B'') không giống với dạng bị động của động từ biến hình)

(B') *Tranh được chủ nhà treo đầy tường.*

(B'') *Tường được chủ nhà treo đầy tranh.*

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của các câu (A', A'', B', B'') được trình bày trong các hình dưới đây.

(A')	Thư	được	Giáp	gửi	cho Tị
CT CP	Chủ ngữ 1	trợ động từ bị động	chủ ngữ 2	Vị tố 2	Tân ngữ gián tiếp
			Vị tố 1		

Hình 2: Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A')

(A'')	Tị	được	Giáp	gửi	thư
CT CP	Chủ ngữ 1	trợ động từ bị động	chủ ngữ 2	Vị tổ 2	Tân ngữ gián tiếp
			Vị tổ 1		

Hình 3: Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A'')

(B')	Tranh	được	chủ nhà	Treo	đầy	tường
CT CP	Chủ ngữ 1	trợ động từ bị động	chủ ngữ 2	Vị tổ 2	Gia ngữ	Bổ ngữ
			Vị tổ 1			

Hình 4: Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B')

(B'')	Tường	được	chủ nhà	Treo	đầy	tranh
CT CP	Chủ ngữ 1	trợ động từ bị động	chủ ngữ 2	Vị tổ 2	Gia ngữ	Bổ ngữ

Hình 5: Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B'')

### 1.2.3.2 Tiêu chí nhận diện và phân biệt câu bị động với câu chủ động

(a) **Chủ ngữ:** Trong tiếng Việt, chủ ngữ của câu bị động là bổ ngữ của câu chủ động tương ứng. Tùy từng trường hợp, đó có thể là bổ ngữ chỉ bị thể, đích đến hoặc vị trí (Diệp Quang Ban và Nguyễn Thị Thuận, 2000)

(b) **Vị ngữ:** Trong câu bị động tiếng Việt vị ngữ được cấu tạo trực tiếp từ vị ngữ của câu chủ động tương ứng bằng cách thêm trợ động từ bị, được vào trước động từ.

(c) **Bổ ngữ:** Bổ ngữ trong câu bị động chính là chủ ngữ trong câu chủ động tương ứng. Bổ ngữ này thường được tỉnh lược nếu không bị tỉnh lược thì có thể chuyển vị trí đến trước động từ hoặc sau động từ với điều kiện phải thêm từ *bởi*.  
[19]

### 1.2.3.3 Phân biệt trợ động từ<sup>(3)</sup> bị động với động từ thực<sup>(4)</sup> và động từ hình thái<sup>(5)</sup>

Để xác định được câu bị động trong Tiếng Việt, một vấn đề rất được quan tâm là vấn đề về ranh giới giữa trợ động từ bị động *bị, được* với động từ tình thái *bị, được*.

Trợ động từ bị động *bị, được* vẫn mang tính tình thái và vẫn thuộc vào số các yếu tố tình thái trong câu, tuy nhiên điều kiện dùng của nó có tính chất riêng. Sau đây là những điều kiện dùng của động từ thực *bị, được* và động từ tình thái *bị, được* thể hiện ở chức năng cú pháp và chu cảnh cú pháp riêng biệt trong cách dùng hai từ này. [19]

**a. Chức năng và chu cảnh ngữ pháp của động từ thực *bị, được***

Với tư cách một thực từ, tức là từ mang ý nghĩa từ vựng đầy đủ, các từ *bị, được* dễ dàng làm vị tố và có chu cảnh cú pháp sau đây:

**- Bổ ngữ là một danh từ**

*Ví dụ:*

(A) *Con thỏ bị đạn.*

(B) *Cậu bé được cái bút rất đẹp.*

**- Bổ ngữ là một câu bị bao (giáng cấp) với hai điều kiện:**

+ Chủ ngữ: ( của toàn câu) không chịu tác động của vị tố 2 ( của câu bị bao) có thể là động từ chuyển tác hoặc là động từ không chuyển tác.

+ Thực thể ở chủ ngữ 2 ( của câu bị bao) không trùng với thực thể ở chủ ngữ 1 (chủ ngữ của toàn câu)

*Ví dụ:*

(C) *Em này bị **bố mẹ mất sớm**.* ( động từ không chuyển tác)

(D) *Bà ấy được **hai đứa con đều học toán giỏi**.* ( động từ chuyển tác)

**b. Chức năng và chu cảnh ngữ pháp của động từ tình thái *bị, được***

Các động từ tình thái đích thực có nét chung là chúng đứng ở trước một động từ khác có chủ ngữ là thực thể trùng với thực thể ở chủ ngữ của câu, tức là hai chủ thể đồng chiếu.

---

(3) TRỢ ĐỘNG TỪ: Là những động từ không mang ý nghĩa từ vựng. [Diệp Quang Ban(2000) tr 492]

(4) ĐỘNG TỪ THỰC: Là những động từ có ý nghĩa từ vựng đủ rõ, tự mình có thể làm yếu tố chính của cụm động từ và chi phối về cú pháp và nghĩa biểu hiện của các bổ ngữ đứng sau nó.

[Diệp Quang Ban(2000) tr 496]

(5) ĐỘNG TỪ TÌNH THAI: Là những động từ diễn đạt nghĩa tình thái và đứng trước động từ thực với điều kiện động từ tình thái và động từ thực đứng sau nó và có một chủ ngữ chung.

[Diệp Quang Ban(2000) tr 493]



Động từ đứng sau có thể là động từ chuyển tác hoặc động từ không chuyển tác, hoặc có thể là tính từ hay có khi là một quan hệ từ. Hai trường hợp cuối cùng này là nét riêng của tiếng Việt, gắn với các đặc điểm về cách dùng tính từ và quan hệ từ làm vị tố không cần có mặt trợ động từ *là*. Chức năng của động từ tình thái trong câu diễn đạt tính tình thái mong muốn/ được phép / bắt buộc, nằm trong phần tình thái tính của câu, chứ không phải vai trò vị tố diễn đạt sự thể như động từ thực từ. Hai động từ tình thái *bị*, *được* cũng vậy. Mặt khác hai động từ tình thái này không thực hiện chức năng biến câu thành câu bị động như trợ động từ bị động. [19]

*Ví dụ:*

(E) Nó được **đi** xem kịch . (động từ không chuyển tác)

(F) Họ được **để** xe ở đây. (động từ chuyển tác)

(G) Tượng này mà được **bằng** đồng ( thì nó mới quý) ( giới ngữ)

**c. Cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu chứa *bị*, *được* là động từ thực và động từ tình thái**

Hai từ *bị*, *được* có những cách dùng khá phức tạp. Xét theo độ giảm dần tính thực từ ở hai từ này, có thể nêu một trật tự như sau: *bị*, *được* được như những thực từ, như những động từ tình thái, và như những trợ động từ bị động. Trên cơ sở sự phân biệt ba cách dùng đó việc phân tích các câu chứa chúng về mặt cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện cũng khác nhau. Cách phân tích các câu chứa trợ động từ bị động đã được nêu ở mục 1.2.3.1.

Sau đây là cách phân tích cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của hai câu chứa *bị*, *được* là động từ thực trong hình 6, 7 và hai câu chứa *bị*, *được* là động từ tình thái trong hình 8 , 9

(trong hình: ĐTTT đọc là “động từ tình thái”, CT CP đọc là “Cấu trúc cú pháp”, CT NBH đọc là “nghĩa biểu hiện của câu”).

(B)	Cậu bé	được	cái bút rất đẹp
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Động thể	Động	Đích thể

Hình 6: Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B)

(D)	Bà ấy	được	đứa con	học	toán	giỏi
CT CP	Chủ ngữ <sub>1</sub>	Vị tố <sub>1</sub>	Chủ ngữ <sub>2</sub>	vị tố <sub>2</sub>	Tân ngữ	Gia ngữ
			Bổ ngữ			
CT NBH	Động thể	Động	Đích thể			

Hình 7: Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (D)

(E)	Nó	được	đi xem	kịch
CT CP	Chủ ngữ	ĐTTT	Vị tố	Tân ngữ
CT NBH	Động thể	"muốn"	Động	Đích thể (của xem)

Hình  
8:

Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (E)

(F)	Họ	được	để	xe	ở đây
CT CP	Chủ ngữ	ĐTTT	Vị tố	Tân ngữ	Gia ngữ
CT NBH	Động thể	"có phép"	Động	Động	Vị trí

Hình 9: Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (F)

### Tiểu kết về các phạm trù của “bị” và “được”

Các chức năng cú pháp và các chu cảnh cú pháp khác nhau của *bị*, *được* chứng tỏ rằng chúng hoạt động trong ba tiểu phạm trù khác nhau: hoạt động như động từ thực và làm vị tố trong câu, như động từ tình thái và không làm vị tố trong câu, mà cũng có thể hoạt động như trợ động từ bị động (tác tố bị động) tạo câu bị động và cũng không tham gia vào vị tố trong câu.

**BẢNG 1: TIỂU KẾT VỀ CÁC PHẠM TRÙ CỦA “BỊ” VÀ “ĐƯỢC”**

Tiểu phạm trù của “bị”, “được”	Chức năng và chu cảnh cú pháp
Động từ thực	<p>Làm vị tố; dùng trước bổ ngữ do danh từ (cụm danh từ) đảm nhiệm.  <i>Ví dụ: Con Thỏ <b>bị</b> đạn.</i></p> <p>Làm vị tố; dùng trước bổ ngữ do một câu bị bao đảm nhiệm, với điều kiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ ngữ của toàn câu không chịu tác động của vị tố trong câu bị bao.</li> <li>- Thực thể ở chủ ngữ của toàn câu không trùng với thực thể ở chủ ngữ của câu bị bao</li> </ul> <p><i>Ví dụ: Em này <b>bị</b> bố mẹ mắng sớm</i>  (Trong câu bị bao, động từ không chuyển tác)</p> <p><i>Bà ấy <b>được</b> hai đứa con đều học toán rất giỏi.</i>  (Trong câu bị bao, động từ chuyển tác)</p>
Động từ tình thái	<p>Làm yếu tố tình thái, không tham gia vào vị tố; đứng trước vị tố là động từ không chuyển tác, động từ chuyển tác, tính từ hay một vài quan hệ từ; các từ này có chủ ngữ trùng với chủ ngữ của <i>bị, được</i></p> <p><i>Ví dụ: Nó <b>được</b> đi xem kịch.</i>  <i>Họ <b>được</b> để xe ở đây</i>  <i>Bạn ấy <b>bị</b> ốm và bị học lại một năm.</i>  <i>Anh có <b>được</b> khỏe không?</i>  <i>Tượng này mà <b>được</b> bằng đồng nhỉ?</i></p>
Trợ động từ bị động (tính chất hư từ cao nhất)	<p>Làm tác tố bị động, không tham gia vào vị tố; đứng trước vị tố là câu bị bao (câu này có thể vắng chủ ngữ), vị tố của câu bị bao là động từ chuyển tác tác động lên thực thể nêu ở chủ ngữ của toàn câu; chủ ngữ của câu bị bao và của <i>bị, được</i> không trùng nhau.</p> <p><i>Ví dụ: Thuyền <b>được</b> (người lái) đẩy ra xa.</i>  <i>Đá <b>được</b> (người ta) chuyển lên xe.</i>  <i>Họ <b>bị</b> (kẻ gian) lấy mất tiền.</i>  <i>Xe <b>bị</b> (kẻ xấu) ném đá.</i>  <i>Em bé <b>được</b> (mẹ) rửa chân cho.</i>  <i>Tường <b>được</b> treo tranh.</i></p>

# **CHƯƠNG II**

## **SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT TRONG CÁCH NÓI BỊ ĐỘNG GIỮA TIẾNG NHẬT VÀ TIẾNG VIỆT**

Ngôn ngữ là “phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người” (Lênin). Nó không chỉ được nghiên cứu thuần túy như một hệ thống tín hiệu mà đã được xem xét dưới nhiều bình diện khác nhau của hoạt động giao tiếp. Theo cách tiếp cận này, các nhà nghiên cứu ngày càng nhận ra tầm quan trọng của văn hoá trong ngôn ngữ và giao tiếp ngôn ngữ. Ngôn ngữ là một bộ phận cấu thành nên nền văn hoá của một cộng đồng và yếu tố văn hoá hiện diện trong mọi bình diện của giao tiếp ngôn ngữ. Cũng như những khác biệt và tương đồng giữa các ngôn ngữ về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng thường được gọi là giao thoa ngôn ngữ, các cộng đồng ngôn ngữ-văn hoá cũng có những phong cách giao tiếp ngôn ngữ không giống nhau. Sự khác biệt trong phong cách giao tiếp này thường không dễ được nhận diện ngay và trong giao tiếp thường gây ra những ngộ nhận đôi khi còn trầm trọng hơn những ngộ nhận do sự khác biệt ngôn ngữ gây ra. [5]

Tiếng Nhật và tiếng Việt là hai loại hình ngôn ngữ có trật tự ngữ pháp khác nhau: Chủ ngữ - bổ ngữ - động từ (tiếng Nhật) và Chủ ngữ- động từ - bổ ngữ (tiếng Việt) nhưng điểm tương đồng giữa hai ngôn ngữ không phải là không có, đặc biệt là những tương đồng trong việc sử dụng cách nói bị động. Nói về điểm tương đồng giữa cách nói bị động của hai ngôn ngữ phải nói đến những tương đồng trong nội dung ngữ nghĩa. Khi có tương đồng điều đương nhiên là cũng có những khác biệt. Nhưng nhìn chung những khác biệt về cách chia động từ sang thể bị động trong tiếng Nhật và việc xác định đâu là đối tượng tác động đâu là đối tượng chịu sự tác động...Tìm được những nét chung- riêng như vậy, đối với người học tiếng Nhật cũng như đối với người học tiếng Việt có lẽ đó sẽ là những lợi ích nhất định.

## 1. Tiêu chuẩn nhận định câu bị động trong tiếng Việt và tiếng Nhật

Hai tác giả của bài viết “Dạng bị động và vấn đề câu bị động trong tiếng Việt” ( phần I, II) in trong *Tạp chí Ngôn Ngữ và Đời Sống* ( số 7, 8 năm 2004 ) TS Nguyễn Hồng Cồn và THS Bùi Thị Diên đã định nghĩa về câu bị động trong tiếng Việt như sau: “*Bị động là một dạng ngữ pháp điển hình trong hệ thống các cấu trúc cú pháp và là cách nói diễn tả một sự vật, sự việc hay một người nào đó tiếp nhận, hoặc chịu sự tác động từ bên ngoài. Tuy nhiên, ở tất cả các ngôn ngữ, để xác định một câu có ý bị động thì cần phải thoả mãn các điều kiện về tính hình thái, tính thống nhất giữa các đặc trưng ngữ nghĩa...*” Vậy trong tiếng Nhật thì thể bị động hay cách nói thụ động là gì? và hiểu như thế nào cho đúng?

Theo “*so sánh nét tương đồng và khác biệt của câu bị động trong tiếng Việt và tiếng Nhật*” của tác giả Phạm Thị Thu Hà, trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế nghiên cứu và dạy học tiếng Nhật*(2007), NXB Đại học quốc gia Hà Nội. Để hiểu và sử dụng đúng cách nói bị động, trước tiên phải xác định câu có đạt đủ ba điều kiện cần và đủ dưới đây không:

- Về mặt ý nghĩa: là câu phải thể hiện chủ ngữ của câu là nơi tiếp nhận hoặc chịu ảnh hưởng từ một người hay một chủ thể khác.
- Về mặt hình thái: Vị ngữ của câu bị động phải gắn với trợ động từ 「*rareru*」
- Về mặt cấu trúc cú pháp: Từ câu chủ động có dạng 「*Y が ~ する*」 được chuyển thành câu bị động có cấu trúc 「*X が ~ される*」 .

Ở bất kì ngôn ngữ nào cũng có cách nói bị động, tuy nhiên trong mỗi ngôn ngữ lại có những đặc trưng và cấu trúc câu khác nhau. Còn trong tiếng Việt, trước khi thực hiện việc so sánh đối chiếu câu bị động của hai ngôn ngữ để tìm sự tương đồng và khác biệt, một lần nữa người viết xin điểm lại các đặc trưng về câu bị động trong tiếng Việt.

Trong tiếng Việt, hầu hết câu bị động được hình thành bởi hai từ “bị” và “được”. Thế nhưng xoay quanh hai từ “bị” và “được” cũng có rất nhiều quan điểm, ý kiến khác nhau khi nói về chức năng của hai từ này. “bị” là từ có nguồn gốc từ chữ Hán “被(bị)” và từ “được” là từ xuất hiện bởi chữ “得(đắc)” trong tiếng Hán . Dù như

vậy nhưng không thể nói chức năng ngữ pháp hay cách sử dụng của hai từ “bị” và “được” trong tiếng Việt là giống hay trùng với hai từ “被” và “得” trong tiếng Hán.

[22]

Trong tiếng Việt hai từ “bị” và “được” mặc dù thể hiện vai trò của một động từ nhưng thực chất chúng là động từ tình thái thể hiện trạng thái của động từ, đồng thời kết hợp với những danh từ, động từ hay tính từ khác để hình thành nên câu bị động. Từ “bị” là động từ trạng thái diễn tả một sự việc mà chủ ngữ trong cách nói này nhận hành vi từ một người khác và cảm thấy rằng hành vi đó là gây phiền phức cho mình. Còn từ “được” cũng là động từ tình thái nhưng nó lại thể hiện sự tác động, ảnh hưởng của hành vi đó là tốt, có thể coi là ân huệ. Trong câu nếu ta bỏ từ “bị” hoặc từ “được” đi thì ý nghĩa của câu sẽ hoàn toàn khác không còn thể hiện ý bị động. [20]

Câu bị động	Câu tỉnh lược “BỊ” và “ĐƯỢC”
Cô ấy được khen	Cô ấy khen

Tóm lại trong câu bị động, hai từ “bị” và “được” bắt buộc phải có mặt tùy theo nghĩa của câu là phiền phức hay ân huệ mà từ “bị” hoặc “được” sẽ được sử dụng cho thích hợp.

## **2. Sự tương đồng và khác biệt trong cách nói bị động của tiếng Nhật và tiếng Việt**

Như đã nêu ở trên, ta có thể xác định câu bị động trong tiếng Nhật bằng việc xác định câu đó theo hai phương diện: về mặt ý nghĩa, mặt hình thái và mặt cấu trúc cú pháp của câu. Tuy nhiên trong ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, điều kiện để hình thành câu bị động là dựa vào mặt ý nghĩa của từ trong câu. Từ ba điều kiện nghiêm ngặt trong cấu trúc ngữ pháp, cùng với hình thái từ và ý nghĩa biểu hiện của câu người viết xin trình bày những điểm tương đồng và khác biệt trong cách nói bị động của hai ngôn ngữ.

## 2.1 Trên phương diện hình thái

Trên phương diện hình thái, người viết khi tiến hành so sánh đối chiếu hai ngôn ngữ với nhau đã nhận thấy một sự khác biệt rất lớn. Đó là chính sự khác biệt về mặt hình thái. Sự khác biệt này là do đặc trưng ngôn ngữ của hai nước không giống nhau.

Xét về mặt hình thái, động từ trong tiếng Nhật là động từ biến hình nên ở dạng bị động động từ thể từ điển (*jishoukei*) sẽ được gắn thêm trợ động từ [rareru] vào đuôi của động từ. Tuy nhiên trong tiếng Việt, vì là ngôn ngữ không biến hình nên động từ trong câu bị động sẽ không bị thay đổi hay chịu ảnh hưởng từ bất cứ tác động nào để biến thành động từ biến hình. Trong hệ ngôn ngữ đơn lập trong đó tiếng Việt là điển hình thì câu bị động chỉ hình thành khi có sự kết hợp giữa các động từ khác, hay các danh từ, tính từ... với động từ tình thái “bị” và “được”. [17]

CÂU BỊ ĐỘNG TRONG TIẾNG VIỆT	CÂU BỊ ĐỘNG TRONG TIẾNG NHẬT
Hôm qua, anh ấy bị (nó)     đấm. 昨日   彼   r/areru (あいつ) 殴る Ở ví dụ trên từ “đấm” nghĩa tương đương trong tiếng Nhật là [殴る (naguru) ] là động từ không biến đổi hình thái trong câu bị động tiếng Việt.	昨日、彼はあいつに殴られた。 (kino, kare ha aitsu ni nagurareru.) Hôm qua , anh ấy   nó     bị đấm Theo ví dụ trên thì động từ [殴る (naguru)] được biến hình thành động từ bị động [殴られる(nagurareru)].

Tóm lại về mặt hình thái, câu bị động trong tiếng Nhật và tiếng Việt có sự khác nhau: động từ trong câu bị động tiếng Nhật là động từ biến hình còn trong tiếng Việt thì không .

## 2.2 Trên phương diện ý nghĩa

Về phương diện này thì tiếng Nhật và tiếng Việt hầu như giống nhau trong cách phân biệt chủ thể hành động hay đối tượng tiếp nhận hành động. Ở đây người viết chỉ xét nghĩa của câu bị động: là câu bị động mang nghĩa tốt, ân huệ hay là câu bị



động mang nghĩa phiền phức khi tiếp nhận ảnh hưởng chứ không bàn về việc phân loại câu bị động.

Ví dụ: 私は先生に褒められた。 (*Watashi ha sensei ni homerareta.*)

Tôi thầy được khen

→ Tôi được thầy khen

私は先生に叱られた。 (*watashi ha sensei ni shikarareta.*)

Tôi thầy bị la

→ Tôi bị thầy la

Hai ví dụ điển hình nêu trên đã chứng minh rằng trong câu bị động tiếng Nhật, từ hình thái và ý nghĩa câu không quan hệ với nhau. Nói cách cụ thể hơn, mặc dù là câu bị động có diễn tả ý phiền phức hay ngược lại là ân huệ thì động từ vẫn được chia ở dạng bị động “rareru”.

Ngược lại trong câu bị động tiếng Việt, với việc chủ thể bị động là chủ ngữ thì ý nghĩa của câu bị động đó sẽ được phân biệt một cách rõ ràng: là câu diễn tả ý nghĩa ân huệ hay thể hiện sự phiền phức. Nếu trong câu có sử dụng động từ tình thái “bị” thì chắc chắn câu đó mang ý thiệt hại hoặc phiền phức. Còn ngược lại, nếu sử dụng động từ tình thái “được” thì câu đó là câu bị động thể hiện ý ân huệ.

Tóm lại, khi muốn diễn tả ý không vui, không hài lòng về một sự tác động từ sự việc nào đó, ta dùng động từ tình thái “bị” còn ngược lại khi thể hiện ý vui mừng, có thể coi là ân huệ thì động từ tình thái “được” sẽ được sử dụng. Điều này đã được làm sáng tỏ qua hai ví dụ nêu trên: “褒められる (*homerareru*)” là động từ được chia ở dạng bị động “rareru” có nghĩa là “được khen” diễn tả ý tốt, ý vui mừng. Nhưng động từ “叱られる (*shikarareru*)” có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là “bị mắng” cũng được chia ở dạng bị động “rareru”. Tuy nhiên trong tiếng Việt diễn tả ý không vui, chịu nhiều thiệt hại thì trong câu sẽ sử dụng động từ tình thái “bị” chứ không dùng động từ tình thái được.

Vậy một yêu cầu đặt ra là phải hiểu rõ và sử dụng đúng hai động từ tình thái “bị” và “được” trong quá trình giao tiếp. Nếu không hiểu đúng, sử dụng lẫn lộn thì câu

bị động đó sẽ không thể hiện đúng ý nghĩa hàm chứa trong câu và có thể dẫn đến hiểu nhầm ý câu.

Từ những lý luận nêu trên, ta rút ra một điểm tương đồng và khác biệt trong cách nói bị động của hai ngôn ngữ trên phương diện ý nghĩa như sau:

**Điểm khác biệt:**

Tiếng Nhật	Tiếng Việt
Từ tình thái và ý nghĩa câu không quan hệ với nhau.	Hai động từ tình thái “bị” và “được” có quan hệ mật thiết với ý nghĩa của câu.

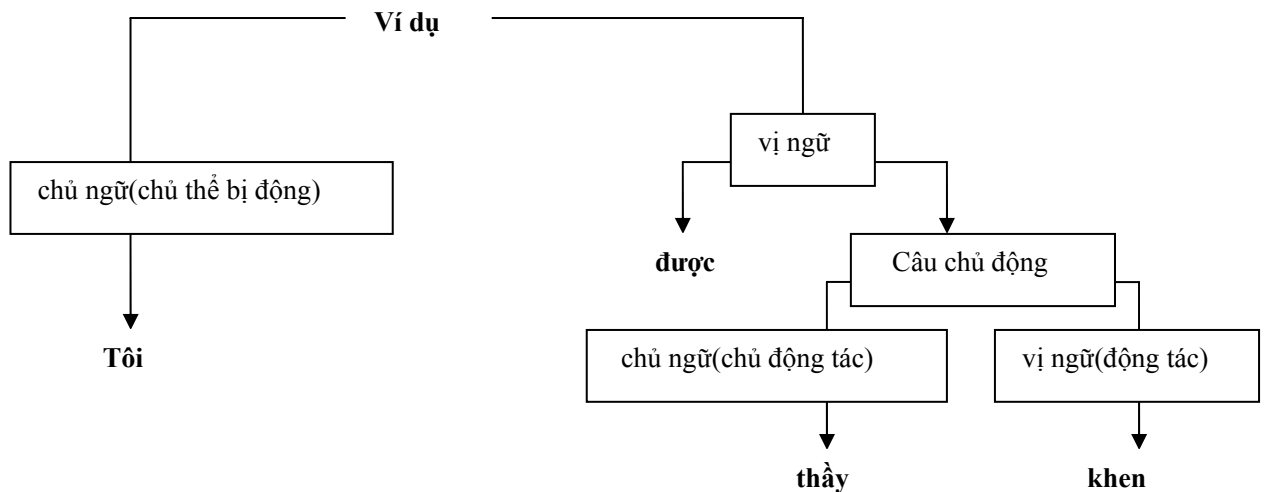
**Điểm tương đồng:**

Câu bị động trong cả hai ngôn ngữ đều diễn tả ý một sự vật, sự việc hay một người nào đó tiếp nhận hoặc chịu sự tác động từ một người hay một sự vật nào đó bên ngoài.

**2.3 Trên phương diện cấu trúc cú pháp**

Tác giả Trần Ngọc Thêm có viết về “Nghệ thuật ngôn ngữ của người Việt Nam” trong cơ sở văn hoá Việt Nam năm 1998 như sau: “người Việt Nam thích dùng cách nói chủ động hơn cách nói bị động và trong cách nói chủ động vẫn tồn tại cách nói bị động...”. Để hiểu rõ câu nói trên người viết xin tiến hành phân tích những ví dụ dưới đây:

*Ví dụ: Tôi được thầy giáo khen.*



*Sơ đồ 1: Cấu trúc câu “Tôi được Thầy khen.”*

Đây được cho là cách nói tự nhiên và thường được sử dụng trong giao tiếp bằng tiếng Việt. Tuy nhiên cũng với ý nghĩa đó nhưng cách nói “tôi được khen bởi thầy” hầu như không được sử dụng vì nó không phải là cách nói tự nhiên của người Việt.

Ở ví dụ trên ta có thể xác định được chủ thể của hành động là “Thầy” vì trong câu bị động tiếng Việt chủ thể động tác sẽ đứng liền ngay sau động từ tình thái “bị” hoặc “được”. Còn chủ ngữ của câu “Tôi”-chủ thể bị động được đặt ở đầu câu nhằm nhấn mạnh rằng chính là “tôi” không ngoài ai khác nhận tác động “khen”. Đặc điểm này trong tiếng Việt cũng giống với đặc điểm cấu trúc câu tiếng Nhật – “私は先生に褒められた。”(*Watashi ha sensei ni homerareta.*)

Dưới đây là một số ví dụ có cách nói tương tự ví dụ trên:

Ví dụ : Tôi bị em trai làm hư xe đạp

わたし *rareru* 弟 壊した 自転車

→ 私は弟に自転車を壊された。(*Watashi ha otouto ni jitensa wo kowasareta.*)

Ở ví dụ trên “em trai làm hư xe đạp” là cách nói của một câu chủ động bình thường.

Cách nói này thường được sử dụng trong câu bị động gián tiếp của tiếng Nhật diễn tả ý chủ động. Tuy nhiên trong câu bị động tiếng Việt, cách nói này không diễn tả ý chủ động. Cách nói “弟に自転車を壊された。(otouto ni jitensha wo kowasareta)” không thể nhận định giống với cách nói “em trai làm hư xe đạp”. [11]

Để có thể hiểu một cách cụ thể vấn đề này, người viết sẽ đi vào phân tích câu bị động dựa trên những quan điểm sau:

### 2.3.1 Câu bị động trực tiếp

Bị động trực tiếp là cách nói dùng để diễn tả một sự vật, sự việc hay một người nào đó tiếp nhận, hoặc chịu sự tác động từ một người hay một sự vật nào đó bên ngoài.

Thử so sánh hai cách nói bị động của hai ví dụ trong tiếng Việt với trong tiếng Nhật

Ví dụ: Tôi được thầy giáo khen.

Chủ thể bị động    động từ tình thái    chủ động tác    động tác

Câu chủ động tương ứng:

→ Thầy giáo khen tôi.

chủ động tác    động tác    đối tượng của động tác

Câu tiếng Nhật tương ứng

→ 私は先生に褒められた。(Watashi ga sensei ni homerareta.)

Chủ thể bị động    chủ động tác    động tác

Câu chủ động tương ứng

→ 先生が私を褒めた。(sensei ga watashi wo hometa.)

Từ hai ví dụ trên ta có một số điểm tương đồng và khác biệt của hai ngôn ngữ như sau:

### **Điểm khác biệt :**

Trong tiếng Việt, chủ thể bị động là “tôi” không tham gia vào việc “Thầy giáo khen”, động từ tình thái “được” sử dụng trong tình huống này đã diễn tả tâm trạng vui mừng của người nói vì được “thầy giáo khen” ở đây động từ tình thái “được” đặt trước một động từ khác diễn đạt các ý nghĩa nói rằng đó là một mối lợi mà chủ thể được nhận hay một kết quả may mắn mà chủ thể có được. Còn động từ tình thái “bị” đặt trước một vị từ khác diễn đạt ý rằng đó là một sự bất lợi mà chủ thể phải chịu. Nhưng trong tiếng Nhật, động từ chính trong câu được chia ở dạng bị động /rareru/ nghĩa là đã thể hiện ý bị động mà không cần sự “có mặt” của động từ tình thái như tiếng Việt và việc diễn tả ý vui mừng hay bất lợi sẽ dựa vào văn cảnh của câu hay cách thức thể hiện của người nói khi giao tiếp trong thực tế.

### **Điểm tương đồng:**

Từ hai ví dụ trên cho thấy trong cách nói bị động trực tiếp, đối tượng của động tác trong câu chủ động tương ứng là chủ thể trong câu bị động.

Một số ví dụ khác :

Tác giả Nguyễn Cao viết như sau: “Trần Cừ bị rồi à?”

(“Trần Cừ” trong ví dụ là một chiến sĩ cộng sản vào thời thực dân Pháp xâm lược Việt Nam đã bị bọn thực dân xâm lược giết)

Một ví dụ khác: tác giả Nguyễn Thi viết trong quyển “thực dân Mỹ đã thua chúng ta” (NDT, 169)

Tác giả viết: “Thằng đó bị rồi”

(“rồi” là phó từ diễn tả thời điểm trong quá khứ, hành động đã diễn ra.)

Ở đây bằng cách sử dụng tự động từ “bị”, câu văn vừa diễn tả tình trạng không may của chủ thể bị động vừa thể hiện ý nhận thiệt hại.

Cũng giống như những trường hợp trên, trong tiếng Nhật cũng có cách nói bị động tương tự.

Từ ví dụ của tác giả Nguyễn Cao ta có câu ví dụ tương ứng bằng tiếng Nhật như sau:

“ Trần Cừ さん が やられたか。 ”(*Tran Cusan ga yararetaka.*)

あいつ が やられた。 (*Aitsu ga yarareta*)

### 2.3.2 Câu bị động gián tiếp

Trong trường hợp này, chủ thể bị động là người có chủ đích hay người không chủ đích thì đều là đối tượng nhận ảnh hưởng của sự việc mà mình không quan tâm.

Ví dụ:

(5) Tôi bị em trai làm hư xe đạp.

私 *r/areru* 弟 壊した 自転車

→ 私は弟に自転車を壊された。

(*Watashi ha totouto ni jitensha wo kowasareta.*)

Theo ví dụ trên thì cách nói trong câu bị động sở hữu “xe đạp của tôi” ở tiếng Việt hầu như là giống như vậy tuy nhiên có một điểm khác nhau. Đó là trong câu bị động của tiếng Việt thì hoàn toàn mang nghĩa chủ động một cách tương ứng.

Ví dụ : Tôi bị hư xe đạp.

私 *r/areru* 壊された 自転車

(*Watashi kowasareta jitensha*)

Chủ thể bị động “tôi” mặc dù không liên quan đến sự việc “ xe đạp bị hư” nhưng lại nhận ảnh hưởng đó một cách gián tiếp. trong trường hợp này thì tiếng nhật giống với tiếng Việt. [18]

Tóm lại trong tiếng Việt hai từ “bị” và “được” mặc dù thể hiện vai trò của một động từ nhưng thực chất chúng là động từ tình thái thể hiện trạng thái của động từ, đồng thời kết hợp với những danh từ, động từ hay tính từ khác để hình thành nên câu bị động. Từ “bị” là động từ trạng thái diễn tả một sự việc mà chủ ngữ trong cách nói này nhận hành vi từ một người khác và cảm thấy rằng hành vi đó là gây phiền phức cho mình. Còn từ “được” cũng là động từ tình thái nhưng nó lại thể hiện sự tác động, ảnh hưởng của hành vi đó là tốt, có thể coi là ân huệ. Trong câu nếu ta bỏ từ “bị” hoặc từ “được” đi thì ý nghĩa của câu sẽ hoàn toàn khác không còn thể hiện ý bị động. Còn trong tiếng Nhật, việc thể hiện ý bị động được thực hiện bằng nhiều hình thức và cấu trúc khác nhau như: /~ koto ni naru/, /~ temorau/ ... Tuy nhiên trong giới hạn đề tài người viết chỉ trình bày dạng cơ bản và điển hình nhất là chia động từ sang thể bị động /rareru/. Câu bị động được hình thành khi động từ chính trong câu được chia ở dạng /rareru/. Chủ thể hành động và chủ thể bị động sẽ được xác định dựa vào trợ từ gắn liền với những chủ thể đó.

### **3. Khái quát những nhân tố làm cho ngôn ngữ biến đổi, phát triển và có sự khác biệt**

Sự biến đổi và phát triển của các ngôn ngữ luôn luôn diễn ra trên cả hai mặt cấu trúc và chức năng. Quá trình phát triển từ ngôn ngữ bộ lạc đến ngôn ngữ cộng đồng tương lai là quá trình phát triển của các ngôn ngữ về mặt chức năng. Sự phát triển về mặt cấu trúc của ngôn ngữ thể hiện ở sự biến đổi của hệ thống ngữ âm, thành phần hình thái học, từ vựng-ngữ nghĩa và cơ cấu ngữ pháp của nó.

Nếu như sự phát triển của ngôn ngữ bao gồm nhiều mặt, nhiều khía cạnh thì nguyên nhân làm cho nó biến đổi và phát triển cũng rất đa dạng và phong phú. Người ta đã từng giải thích sự phát triển của ngôn ngữ là do sự tiến bộ của bộ máy phát âm, do ảnh hưởng của điều kiện địa lí và khí hậu, do ảnh hưởng của tâm lí dân tộc, do đòi hỏi phải tiết kiệm hơi sức hao phí cho bộ máy phát âm, do chơi chữ, do

đặc điểm của trẻ em học nói v.v... Chúng ta không phủ nhận tác dụng của các yếu tố kể trên đối với sự phát triển của ngôn ngữ, nhưng đó chưa phải là nguyên nhân chủ yếu, quyết định phương hướng và cách thức phát triển của ngôn ngữ. Với tư cách là hiện tượng xã hội đặc biệt, sự phát triển của ngôn ngữ phải do những điều kiện kinh tế, chính trị, văn hoá và các điều kiện xã hội khác quy định. Người ta chỉ có thể hiểu được một ngôn ngữ và quy luật phát triển của nó khi nào người ta nghiên cứu nó theo sát lịch sử của xã hội, lịch sử của nhân dân có ngôn ngữ đó, sáng lập và bảo tồn, sử dụng ngôn ngữ đó. Sản xuất phát triển, các giai cấp xuất hiện, chữ viết ra đời, các quốc gia hình thành cần giao dịch thư từ có quy thức ít nhiều cho việc hành chính; nền thương nghiệp trưởng thành càng cần giao dịch thư từ có quy tắc hơn nữa, báo chí ấn loát xuất hiện, văn học tiến lên, tất cả những điều đó đã đưa lại những biến đổi lớn lao trong sự phát triển của ngôn ngữ. Ảnh hưởng đến sự phát triển của ngôn ngữ còn phải kể đến những nhân tố khách quan như: hình thức cộng đồng tộc người, dân số, trình độ học vấn; hình thức thể chế nhà nước; môi trường tộc người; tốc độ phát triển kinh tế-xã hội; mối liên hệ kinh tế, chính trị, văn hoá; thể tương quan giữa trình độ phát triển của một dân tộc với các dân tộc láng giềng; truyền thống văn hoá, mức độ phân chia thành các tiếng địa phương.

Tuy nhiên, điều kiện kinh tế, văn hoá, chính trị, ... của xã hội mới chỉ là nguyên nhân bên ngoài, đề ra những yêu cầu nhất định đối với ngôn ngữ, còn bản thân ngôn ngữ có nhiều biến đổi và phát triển được hay không lại do nguyên nhân bên trong nó quyết định. Nguyên nhân bên trong chính là sự đối lập, mâu thuẫn giữa các yếu tố trong ngôn ngữ. Những yêu cầu của xã hội đặt ra sẽ được đáp ứng thông qua việc giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ ngôn ngữ. Nguyên nhân bên trong thể hiện tình hình và khả năng nội bộ của ngôn ngữ. Chính vì vậy, những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, ... có thể trực tiếp giải thích quy luật phát triển của kết cấu ngôn ngữ nói chung, tức là sự phát triển của ngôn ngữ từ ngôn ngữ bộ lạc, đến ngôn ngữ dân tộc và ngôn ngữ cộng đồng tương lai, nhưng lại chưa đủ để giải thích những quy luật phát triển nội bộ của ngôn ngữ, tức là quy luật phát triển các mặt, các yếu tố của nó. Như vậy, những quy luật phát triển nội bộ của ngôn ngữ chỉ có thể giải thích gián tiếp qua điều kiện kinh tế, chính trị, văn hoá của xã hội. Bản thân những

hiện tượng mới trong ngôn ngữ đều phát triển từ những hiện tượng đã có, trên cơ sở những hiện tượng đã có.<sup>(1)</sup>

### **Tiểu kết**

Với những điểm tương đồng và khác biệt trong câu bị động tiếng Nhật và câu bị động trong tiếng Việt, không thể nói cách nói nào có ưu điểm hơn hoặc ít nhược điểm hơn. Tuy nhiên đằng sau mỗi cách nói của người nói là thể hiện đặc trưng của từng xã hội, bản sắc văn hoá dân tộc và phong cách ngôn ngữ của từng nền văn hoá khác nhau. Có thể nói hai cách nói này là hai sự khác biệt rõ rệt, một bên là thể hiện lối tư duy, tính cách của một dân tộc với những khuôn phép có tính bắt buộc người nói phải đặt nặng tính tập thể, tinh thần tập đoàn, một bên là những mở rộng để người nói bộc lộ, thể hiện được mình khi giao tiếp. Mở rộng ở đây không có nghĩa là mở rộng buồng tuồng, nhưng nó vẫn tồn tại những khuôn phép để khi cần có thể tỏ ra lễ độ hoặc lịch sự, tôn trọng tập thể, tôn trọng người nghe. Vì thế chúng ta có thể nói rằng, giữa hai cách nói bị động trong tiếng Nhật và trong tiếng Việt, bên cạnh những điểm tương đồng còn có những điểm khác biệt cần được nhận ra. Và mặc dù có những điểm khác biệt nhưng không hề có sự đối lập hoàn toàn khi so sánh cách nói bị động của hai ngôn ngữ Nhật và Việt. Do đó đối với người Việt Nam khi học tiếng Nhật, việc nói và sử dụng lưu loát câu bị động nói riêng và tiếng Nhật nói chung là một việc không phải dễ. Chính vì thế sau khi phân tích “sự tương đồng và khác biệt trong câu bị động tiếng Nhật và tiếng Việt” ở chương hai, Người viết tiến hành khảo sát ý kiến của một trăm bảy mươi sinh viên năm ba và năm tư ngành Nhật Bản Học, khoa Đông Phương, trường Đại học Lạc Hồng về cách sử dụng câu bị động của sinh viên và tình hình dạy và học ngữ pháp nói chung và câu bị động nói riêng của sinh viên và giáo viên trong hiện nay. Qua đó đưa ra một số nhận xét và đề xuất về cách học câu bị động, cách dạy, giáo trình ... trong việc học ngữ pháp tiếng Nhật. Những vấn đề này sẽ được trình bày ở chương ba của luận văn.

---

<sup>(1)</sup> Theo **Nguyễn Thiện Giáp**, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, H., 1998, trang 44–45



# **CHƯƠNG III**

**THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÂU BỊ  
ĐỘNG TRONG GIAO TIẾP CỦA  
NGƯỜI VIỆT HỌC TIẾNG NHẬT**

**VÀ**

**MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VỀ PHƯƠNG PHÁP  
DẠY-HỌC CÂU BỊ ĐỘNG TRONG  
TIẾNG NHẬT VÀ TIẾNG VIỆT**

Như đã được trình bày ở chương hai, người viết sau khi tiến hành so sánh, đối chiếu hai ngôn ngữ tiếng Nhật và tiếng Việt trên ba phương diện: hình thái, ý nghĩa và cấu trúc cú pháp đã rút ra những điểm tương đồng và khác biệt trong cách nói bị động của hai ngôn ngữ. Sự so sánh này giúp người viết hiểu rõ hơn về đất nước mình và tự hào với đất nước bạn rằng: “Nước Việt Nam chúng ta có một nền văn hoá riêng, đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc và cũng có một hệ thống ngôn ngữ độc lập riêng nhưng vẫn không ngừng tiếp thu, học hỏi những cái hay cái đẹp từ nước bạn. Chính điều này đã tạo tiền đề cho sự phát triển mối quan hệ sâu rộng và bền lâu trên nhiều lĩnh vực ”. [7] Bên cạnh đó, ở chương hai này, để có thể giúp người học có được cách nhìn khái quát nhất về sự phát triển cũng như những nhân tố ảnh hưởng tới sự khác biệt của các ngôn ngữ trên thế giới nói chung và hai ngôn ngữ Nhật –Việt nói riêng nên ở đây người viết đã trình bày một cách khái quát về các đặc điểm cũng như những nguyên nhân tạo nên sự khác biệt đó.

Và trong chương ba này, nhằm lấy ý kiến của sinh viên và để đưa ra những đề xuất về phương pháp dạy và học câu bị động trong tiếng Nhật và tiếng Việt một cách hiệu quả người viết đã tiến hành cuộc khảo sát trên một trăm bảy mươi sinh viên năm ba và năm tư ngành Nhật Bản Học, khoa Đông Phương, trường đại học Lạc Hồng để lấy ý kiến về cách học câu bị động của sinh viên cũng như tình hình dạy và học của sinh viên và giáo viên về tiếng Nhật hiện nay.

Trong cấu trúc của đề tài nghiên cứu “Câu bị động trong tiếng Nhật và cấu trúc tương đương trong tiếng Việt” này thì tất cả các chương, các mục đều được xem trọng và được tiến hành một cách khoa học với sự chuẩn bị kỹ càng. Tuy nhiên ở chương ba này, người viết đặc biệt chú trọng và tiến hành trên tinh thần đây là chương chính nhất. Vì toàn bộ nội dung trong chương đều thể hiện và phản ánh một cách chân thực và đúng đắn nhất về tình hình dạy và học tiếng Nhật nói chung và câu bị động trong tiếng Nhật nói riêng của sinh viên và giáo viên hiện nay, qua đó người viết cũng đưa ra những nhận xét và mào muội đưa ra một số đề xuất với mong muốn góp một phần nhỏ sức mình trong việc nâng cao trình độ năng lực Nhật

ngữ của người học tiếng Nhật hiện nay. Đây là mục đích chính và cũng là ý nghĩa thực tiễn mà người viết muốn hướng đến trong đề tài nghiên cứu này.

Khi hệ thống, tổng hợp lại những mẫu văn phạm dành cho người nước ngoài học tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp đã được biên soạn trong hai quyển Mainichinihongo và shinmainichinihongo thì có tổng cộng mười ba thể được đề xuất. Đây có thể coi đây là những thể căn bản, nền tảng cho việc phát triển hệ thống cấu trúc ngữ pháp đa dạng và phức tạp của tiếng Nhật ở những trình độ cao hơn sau này. Những thể đó lần lượt là: masu/desu (thể lịch sự), jishokei (thể tự điển), naikei (thể phủ định), takei (thể quá khứ), tekei (thể hiện tại tiếp diễn, ngoài ra còn được dùng để diễn tả nhiều ý nghĩa khác), ikoukei (thể ý chí), meireikei (thể mệnh lệnh), joukenkei (thể điều kiện), kanoukei (thể khả năng), ukemikei (thể bị động), shieki (thể sai khiến), sonkei (thể tôn kính) và cuối cùng là thể futsukei (thể thông thường). Tuy với những tên gọi và mang những ý nghĩa khác nhau hoàn toàn, nhưng trong đó có ba thể có hình thức chia động từ giống nhau là /rareru/. Ba thể vừa nêu là: kanoukei, ukemikei và thể sonkei. Ngoài ba thể này có một hình thức chia động từ cũng ở /rareru/ nhưng hình thức chia động từ này không được gọi là thể mà chỉ được gọi là động từ tự phát.

Vậy ở những hình thức động từ được chia /rareru/ có sự khác biệt nào về hình thái, ý nghĩa hay về cấu trúc ngữ pháp không? Để trả lời câu hỏi này người viết đã tiến hành cuộc khảo sát trên một trăm bảy mươi sinh viên năm ba và năm tư trường đại học Lạc Hồng, khoa Đông Phương, ngành Nhật Bản Học. Sau mỗi câu hỏi là phần nhận xét chung và một số ý kiến đề xuất của người viết về những yếu tố ảnh hưởng đến cách dạy và học ngữ pháp nói chung, thể bị động nói riêng để có thể phần nào giúp người dạy và người học một lần nữa nhìn lại cách dạy và học ngữ pháp trong hiện nay.

Bố cục của bản khảo sát này xin được chia thành bốn phần:

Thứ nhất là những câu hỏi về cấu trúc văn phạm. Đó là những câu hỏi liên quan đến thể bị động như ý nghĩa, cấu trúc văn phạm, trợ từ ...

Thứ hai là về cách học ngữ pháp cụ thể là thể bị động của sinh viên hiện nay.

Thứ ba là về giáo trình giảng dạy ngữ pháp nói chung và thể bị động nói riêng.

Cuối cùng là về cách giảng dạy ngữ pháp của giáo viên.

### 3.1 Về cấu trúc ngữ pháp

1. Theo bạn động từ chia ở hình thức “*られる<rareru>*” (ví dụ: *見られる*) có thể hiểu theo những nghĩa nào sau đây:

- a. Bị động, khả năng
- b. Kính ngữ, khả năng
- c. Bị động, kính ngữ, khả năng
- d. Bị động, kính ngữ, khả năng, tự phát

#### Kết quả thu được:

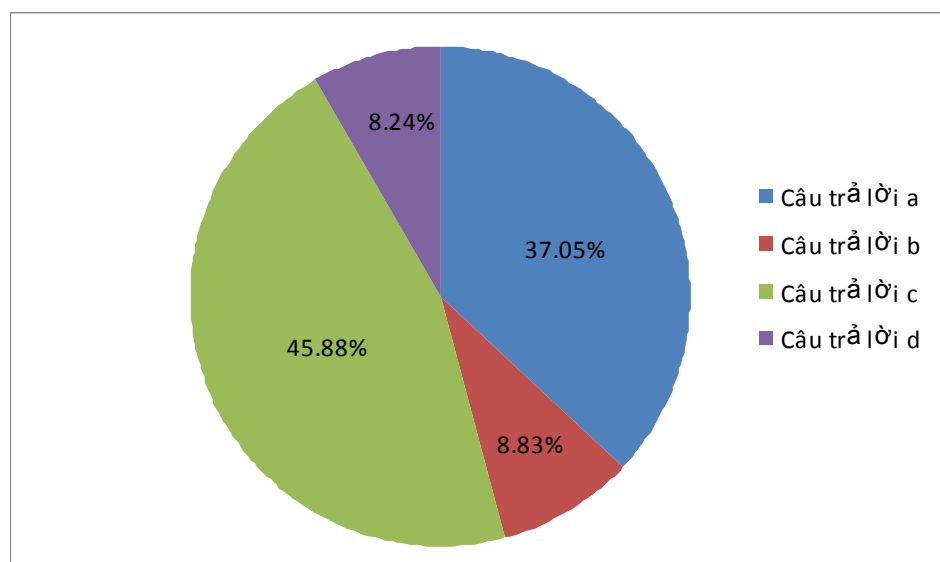
Câu trả lời a: 63 người chiếm 37,06%

Câu trả lời b: 15 người chiếm 8,83%

Câu trả lời c: 78 người chiếm 45,89%

Câu trả lời d: 14 người chiếm 8,24%

Biểu đồ 3.1.1 Khảo sát về nghĩa của các động từ chia ở hình thức /rareru/



#### Nhận xét và đề xuất

Để có thể nắm được tình hình học hiểu của sinh viên về thể bị động trong hệ thống văn phạm tiếng Nhật người viết đã tiến hành cuộc khảo sát với những câu hỏi dưới đây:

Trước tiên là câu hỏi về việc hiểu ý nghĩa của của các động từ chia ở dạng /rareru/ trong đó có thể bị động. Câu hỏi đưa ra là: “Theo bạn động từ chia ở hình thức “られる/rareru/” (ví dụ: 見られる) có thể hiểu theo những nghĩa nào?” thì kết quả thu được như sau: có 63 người chọn phương án a là cho rằng động từ chia ở dạng /rareru/ mang những nghĩa của thể “Bị động, khả năng” chiếm tỉ lệ 37,06%, bên cạnh đó có 15 người chọn phương án b cho rằng là “Kính ngữ, khả năng” chiếm 8,83%. Cao hơn so với hai câu trả lời trên là phương án c có 45,89% chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổng tỉ lệ các ý kiến cho rằng động từ chia ở hình thức /rareru/ có thể hiểu theo ba nghĩa. Đó là những nghĩa của ba thể: “Bị động, kính ngữ, khả năng”. Trong khi đó chỉ có 14 người chọn phương án d. Là cho rằng “Bị động, kính ngữ, khả năng, tự phát” - một tỉ lệ rất nhỏ (8,24%) trong tổng tỉ lệ. Với bốn phương án trên thì phương án d được cho là đúng và đầy đủ nhất so với các phương án còn lại. Tuy nhiên qua kết quả thu được ở trên, chỉ có 8,24% ý kiến cho rằng động từ chia ở hình thức /rareru/ có bốn ý nghĩa: “bị động, kính ngữ, khả năng, tự phát”. Chứng tỏ một điều rằng người thực hiện khảo sát phần lớn (91,76%) chưa hiểu một cách đúng và đầy đủ nhất về tất cả những ý nghĩa của động từ khi được chia ở hình thức /rareru/. Điều khiến cho người học chưa hiểu đúng và đầy đủ như vậy chắc chắn xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Nhưng theo người viết đó có thể là những nguyên nhân như: cách học của sinh viên, cách dạy của giáo viên hay có thể là giáo trình ... Tuy nhiên những vấn đề về nguyên nhân này người viết xin được đề cập cụ thể ở phần sau.

Vì thế qua đây người viết xin được trình bày lại một số ý nghĩa của các động từ được chia ở hình thức /rareru/ để người học có thể hiểu sâu và rõ hơn:

Động từ chia ở hình thức /rareru/ ngoài mục đích diễn tả ý bị động nó còn thể hiện ý tôn kính (thể tôn kính), tự phát (động từ tự phát), và thể hiện khả năng của người nói hay của một đối tượng nào đó (thể khả năng).

Dưới đây là ý nghĩa và cách sử dụng của các động từ chia ở dạng /rareru/:

### **Tôn kính**

“Cách nói tôn kính là cách nói nhằm đề cao và biểu hiện ý kính trọng của người nói đối với người nghe hoặc với đối tượng giao tiếp. Đối tượng giao tiếp có thể là người nghe hoặc cũng có thể là nhân vật xuất hiện trong đề tài nói. Đối tượng cần phải biểu hiện ý kính trọng có thể là cấp trên, người không quen biết hoặc người ngoài nhóm ... Cách nói tôn kính còn là cách nói thể hiện thái độ kính trọng của người nói đối với trạng thái, tính chất, hành vi hoặc những người (sự vật) thuộc về phía người nghe” [12]

Hình thức của thể tôn kính là ngoài dạng [(お／ご + V ます + になる) O/Go + Vmasu + ni naru] còn có dạng chia động từ thể tự điển sang hình thức /rareru/.

### **Khả năng**

Thể khả năng là cách nói thể hiện năng lực, khả năng tiềm ẩn bên trong, mà mỗi người đều có, không ai giống ai và nó giúp con người thực hiện nhiều hoạt động trong cuộc sống.

*Ví dụ: Tanakasan ha 100m wo 12 byou de hashireru.*

*Anh Tanaka có thể chạy 100m trong vòng 12 giây.*

Hình thức của động từ được chia ở thể khả năng cũng giống với hình thức chia của các động từ ở thể bị động hoặc thể tôn kính. Nhưng đó là trường hợp của các động từ nhóm II và nhóm III của thể khả năng, còn các động từ ở nhóm I sẽ có cách chia khác là đổi âm /u/ ở đuôi của động từ thể tự điển sang thành âm /e/ sau đó gắn thêm /ru/ vào. [13]

*Ví dụ: /iku/ → /ikeru/, /nomu/ → /nomeru/*

Chúng ta cần phân biệt rõ một điều rằng các động từ ở thể khả năng khi được chia sang hình thức /rareru/ mặc dù giống nhau về hình thức, tuy nhiên trong đó lại có sự khác biệt hoàn toàn so với các động từ chỉ tri giác của con người hay còn gọi là động từ tự phát. Một điều nữa là hầu hết tất cả những động từ ở thể khả năng là những động từ thuộc về ý chí của con người. (Động từ ý chí là những động từ chỉ những hành động có sự kiểm soát, có chủ đích và mục đích thực hiện của con người) và nó cũng khác so với các động từ chỉ thói quen, mang tính tập quán.

*Ví dụ: 1. Tanakasanha dokodedemo 5fun de nerareru. (kanou)*

*Anh Tanaka có thể ngủ 5 phút ở bất kể nơi nào. (khả năng)*

*2. Tanakasan ha dokodedemo 5fun de neru.(shuukan)*

*Anh Tanaka ở bất kể nơi nào cũng ngủ 5 phút. (thói quen)*

### **Tự phát**

Động từ tự phát là hình thức của những động từ không thuộc về ý chí của con người, được dùng để diễn tả suy nghĩ, cảm giác mang tính chủ quan của con người.

Một số động từ tự phát diễn hình và thường được sử dụng như: /考えられる (kangaeru)/ suy nghĩ, /悔やまれる (kuyamareru)/ hối hận, /推測される (suisokusareru)/ suy đoán, /忍ばれる (shinobareru)/ cam chịu, /待たれる (matareru)/ mong chờ, ... Đây là những động từ tự phát thuộc về tình cảm, tâm trạng của con người.

Về mặt lý thuyết mặc dù có thể nói là đã hiểu và nắm được hầu hết tất cả những ý nghĩa, cách chia của động từ, cách sử dụng của chúng nhưng trong thực tiễn, khi giao tiếp hay khi đọc văn bản nếu ta gặp một câu có chứa động từ chia ở hình thức /rareru/ thì ta phải vận dụng những kiến thức đó như thế nào? Và cần phải có những yếu tố nào để có thể hiểu một cách đúng đắn, chính xác nhất ý nghĩa mà câu muốn diễn đạt? ... Để giải quyết vấn đề này người viết xin được trình bày tiếp sau đây câu hỏi khảo sát thứ hai về những yếu tố cần và đủ để có thể hiểu đúng một câu có chứa động từ chia ở hình thức /rareru/ . Sau đó là ý kiến đề xuất của người viết về những vấn đề đã được đề cập trong câu hỏi khảo sát.

**2. Theo bạn để có thể hiểu đúng ý nghĩa của câu có chứa động từ chia ở hình thức “られる” cần phải dựa vào những yếu tố nào sau đây?**

- a. Dựa vào trợ từ trong câu.
- b. Dựa vào văn cảnh, ngữ cảnh của câu.
- c. Dựa vào chủ ngữ của câu
- d. Cả a, b

**Kết quả thu được:**

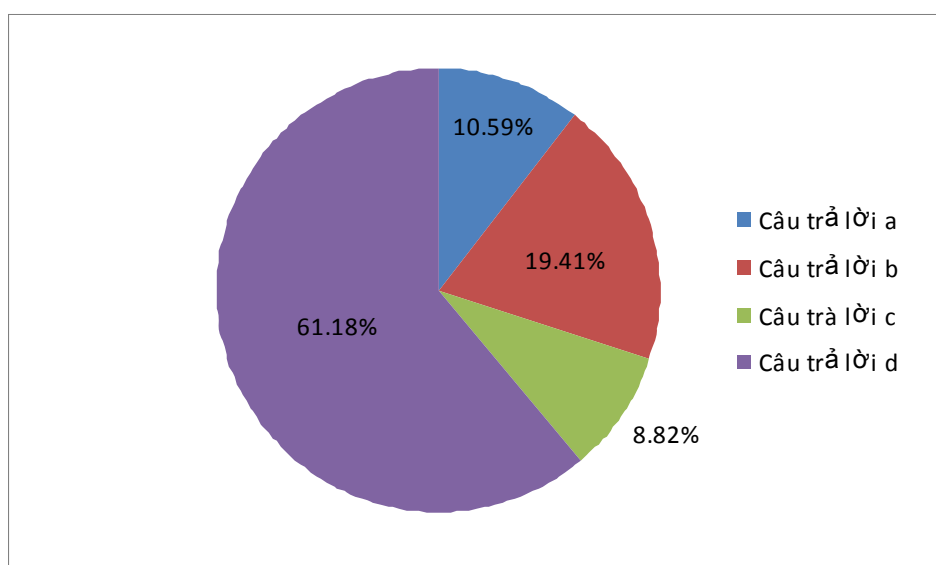
Câu trả lời a: 18 người chiếm 10,59%

Câu trả lời b: 33 người chiếm 19,41%

Câu trả lời c: 15 người chiếm 8,82%

Câu trả lời d: 104 người chiếm 61,18%

*Biểu đồ 3.1.2: khảo sát về những yếu tố cần để có thể hiểu đúng nghĩa câu có chứa động từ chia ở hình thức /rareru/.*



**Nhận xét và đề xuất:**

Ngữ pháp là một vấn đề quan trọng trong ngôn ngữ mà người học ngoại ngữ không thể bỏ qua. Trong việc học ngoại ngữ, ngữ pháp nhận được rất nhiều ý kiến khác nhau từ người học. Một số người học rất hứng thú với việc tìm ra những qui luật ngữ pháp và thích làm nhiều bài tập ngữ pháp. Một số khác thì không thích học ngữ pháp và nghĩ đó là thứ tẻ nhạt nhất trong khi học ngoại ngữ. Thế nhưng nếu bạn muốn thuà thực một ngoại ngữ nào đó cho thì ngữ pháp vẫn là một phần không thể thiếu trong từng câu bạn nói, nghe, đọc và viết. Theo người viết ngữ pháp đơn giản là qui luật từ vựng mà người sử dụng ngôn ngữ phải tuân theo. Vậy trong quá trình học tập hay giao tiếp để có thể hiểu đúng nghĩa một câu nói hoặc một câu trong văn bản thì người học, người giao tiếp cần phải nắm những yếu tố nào? Đây cũng là câu hỏi được đặt ra trong bản khảo sát này. Đó là “Theo bạn để có thể hiểu đúng ý nghĩa



của câu có chứa động từ chia ở hình thức “られる ” cần dựa vào những yếu tố nào?” cuộc khảo sát được tiến hành trên một trăm bảy mươi sinh viên năm ba và năm tư của trường đại học Lạc Hồng với kết quả như sau: có 61,18% tỉ lệ ý kiến chọn phương án d: “Dựa vào trợ từ trong câu.” Chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổng số ý kiến. Bên cạnh đó có 19,41% tỉ lệ ý kiến cho rằng: “Dựa vào văn cảnh, ngữ cảnh của câu.” (phương án b) Nhưng trong đó chỉ có 8,82% tỉ lệ ý kiến chọn phương án c là “Dựa vào chủ ngữ của câu.”. Cuối cùng là tỉ lệ ý kiến chọn phương án a chiếm 10,59% cho rằng chỉ cần “Dựa vào trợ từ trong câu.”. Khi đọc kết quả này người viết tự đặt ra cho mình một câu hỏi: “Tại sao lại có nhiều ý kiến khác nhau như vậy?” Phải chăng đó là cách học của mỗi người đều có những điểm khác biệt không giống nhau. Vậy cách học nào được cho là hiệu quả?

Từ kinh nghiệm bản thân cũng như qua quá trình tìm hiểu và tra cứu từ nhiều nguồn, người viết xin đề xuất một số ý kiến như sau để có thể lý giải vấn đề này. Đồng thời qua đó người viết cũng hi vọng có thể đưa ra được một số cách để hiểu đúng ý nghĩa của câu trong đọc hiểu, cũng như trong giao tiếp thường nhật như sau:

Theo Thạc sĩ Nguyễn Trần Hoàng Quyên – Thạc sĩ chuyên ngành tiếng Nhật đang nghiên cứu và giảng dạy môn đọc hiểu tại khoa Đông Phương, trường đại học Lạc Hồng nhận xét: “Học ngoại ngữ cũng giống như việc xây cất một căn nhà cần phải có vật liệu xây dựng như: cát, gạch, xi (xi măng), ... Nhưng bên cạnh đó cũng cần phải có kĩ thuật xây dựng thật tốt và thật vững. Trong việc học ngoại ngữ thì nguyên vật liệu đó chính là vốn từ vựng (khả năng hiểu và sử dụng đúng về từ) và ngữ pháp chính là nền móng của ngôi nhà ngôn ngữ. Kĩ thuật chính là những phương pháp đọc, phân tích và hiểu nội dung...”. Người viết sau khi nghe nhận xét này thì cũng nghiệm ra thật đúng như vậy, đặc biệt là khi đọc hiểu nếu người học có vốn từ càng nhiều càng phong phú, cùng với khả năng nắm vững về văn phạm càng chắc thì đồng nghĩa với việc người học đã thành công 50% trong việc học đọc hiểu, còn 40% khác sẽ được quyết định bởi “kĩ thuật”. Vì một khi có đầy đủ “nguyên vật liệu” nhưng không có sự am hiểu về kĩ thuật, không nắm được quy trình thực hiện thì việc “xây nhà” không thể gọi là thành công. Cũng như vậy, nếu người học không

có phương pháp đọc hiểu thì việc đọc hiểu đó sẽ tốn rất nhiều thời gian và người học sẽ không hiểu nội dung và khó có thể đưa ra được đáp án chính xác. Do vậy, người học bên cạnh việc thường xuyên ôn luyện, tích cực trau dồi, bổ xung vốn từ vựng của mình cũng nên chủ động thường xuyên vận dụng một cách linh hoạt và đúng đắn những phương pháp đã được Thầy (Cô) hướng dẫn trong quá trình học đọc hiểu ở trường, lớp. Ngoài ra người học phải cố gắng đọc thật nhiều tài liệu, nhiều bài viết bằng tiếng Nhật để có thể tự rút ra cho mình những kĩ năng đọc và hiểu, nhằm trang bị cho mình có được khả năng có thể giải quyết tốt và chính xác các dạng bài, các vấn đề trong đọc hiểu trong khoảng thời gian nhanh nhất.

Trên đây là một số đề xuất về cách học môn đọc hiểu, môn ngữ pháp nói chung. Nhưng cụ thể hơn khi nói về cách học, cách hiểu câu có động từ chia ở hình thức /rareru/, thì theo người viết, cũng giống như phân trình bày ở trên người học cần lưu ý một số điểm như sau:

Trước tiên người học phải hiểu và nắm được tất cả các ý nghĩa, cách chia và trường hợp sử dụng của từng thể có động từ chia ở dạng /rareru/. Đương nhiên một điều rằng trong quá trình giao tiếp sẽ có từng văn cảnh cụ thể như: Đối tượng ta đang giao tiếp là ai ? Về vấn đề gì ? ... nhờ có văn cảnh cụ thể người giao tiếp sẽ hiểu được ý của câu đó muốn diễn tả là gì. Còn trong đọc hiểu, ngoài văn cảnh, mạch văn được thể hiện trong đoạn, trong bài ra thì việc nắm vững ý nghĩa cấu trúc văn phạm của câu như: trợ từ /ni/ hay trợ từ /wo/ khi đứng trong câu giữ vai trò, nhiệm vụ gì? Và thể hiện những ý nghĩa nào? Hay các danh từ có xuất hiện trong câu đóng vai trò là chủ ngữ hay túc từ của câu? ... Vì trong ba thể /ukemikei/, /kanoukei/, /sonkei/ cùng với động từ tự phát thì mặc dù có những cách chia động từ ở dạng /rareru/ giống nhau tuy nhiên ở mỗi loại lại có những đặc trưng riêng hoàn toàn khác biệt. Việc hiểu rõ và nắm vững được những điểm then chốt cũng như những sự khác biệt đó sẽ là điều kiện thuận lợi và là yếu tố quan trọng cần thiết giúp người học có thể thực hiện và hoàn thành tốt môn đọc hiểu hoặc môn ngữ pháp.

Trên đây là nhận xét và một số ý kiến đề xuất của người viết về những yếu tố cần thiết để có thể hiểu đúng câu có chứa động từ chia ở hình thức /rareru/. Tiếp sau đây

người viết xin được đưa ra câu hỏi khảo sát thứ ba. Đây là một ví dụ được coi là ví dụ điển hình về câu có chứa động từ chia ở dạng /rareru/ nhưng có nhiều cách hiểu khác nhau.

**3. Bạn hiểu câu nói dưới đây theo nghĩa nào?**

先生は刺身を食べられました。(Sensei ha Sashimi wo taberaremashita.)

- a. Thầy giáo đã dùng món Sashimi. (kính ngữ)
- b. Thầy giáo ăn được món Sashimi. (khả năng)
- c. Thầy giáo bị ăn mất món Sashimi. (bị động gián tiếp)
- d. Cả a, b, c

**Kết quả thu được:**

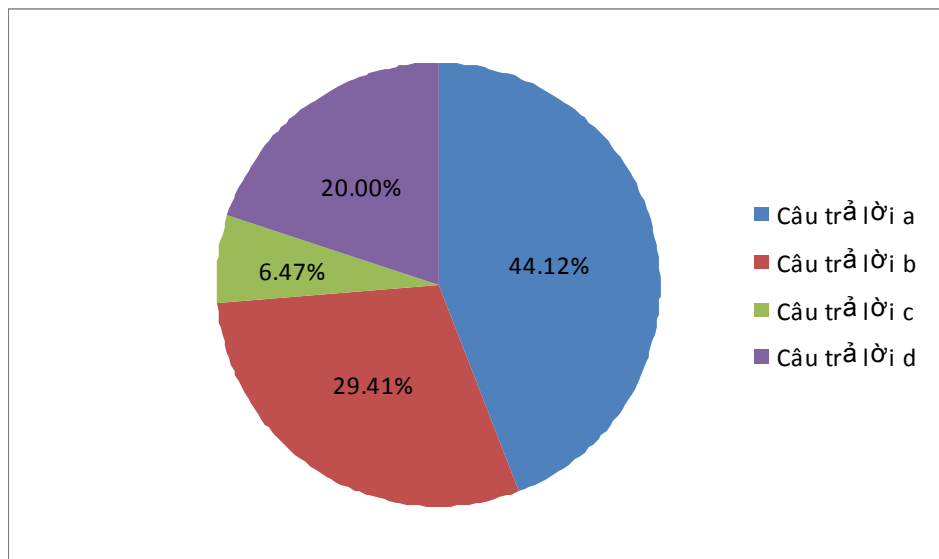
Câu trả lời a: 75 người chiếm 44,12%

Câu trả lời b: 50 người chiếm 29,41%

Câu trả lời c: 11 người chiếm 6,47%

Câu trả lời d: 34 người chiếm 20,00%

*Biểu đồ 3.1.3: Khảo sát về cách hiểu ý nghĩa câu “先生は刺身を食べられました。”*



### **Nhận xét và đề xuất:**

Như đã trình ở trên (phần nhận xét và đề xuất ở câu hỏi khảo sát số một - Theo bạn động từ chia ở hình thức “*られる*<*rareru*>” (ví dụ: *見られる*) có thể hiểu theo những nghĩa nào?), thì cũng đã trả lời được rằng “một động từ được chia ở dạng /*rareru*/ diễn tả bốn ý nghĩa: bị động, khả năng, kính ngữ và tự phát”. Tuy nhiên khi người viết vận dụng những lí thuyết này vào thực tiễn, tức là vào cuộc khảo sát trực tiếp từ phía người học để lấy kết quả về việc hiểu và vận dụng ý nghĩa của một câu có chứa động từ ở dạng /*rareru*/. Sau đây là câu ví dụ điển hình và cụ thể nhất có động từ được chia ở hình thức /*rareru*/: “先生は 刺身を食べられました。(sensei ha Sashimi wo taberaremashita.)”. Từ cuộc khảo sát người viết đã thu được kết quả như sau: 44,12% ý kiến cho rằng câu nói trên có nghĩa là “Thầy giáo đã ăn món Sashimi”. Lý do phương án này được chọn là vì: người nói muốn thể hiện ý tôn kính của mình đối với hành động “dùng (ăn - taberu)” của người Thầy, chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổng số. Bên cạnh đó có 29,41% ý kiến cho rằng câu ví dụ diễn tả ý “Thầy giáo ăn được món sashimi.” ở đây người nói muốn nói thể hiện ý Thầy giáo có thể ăn được món sashimi – chỉ khả năng của Thầy. Tuy nhiên trong tổng tỉ lệ thu được từ cuộc khảo sát, có một tỉ lệ phần trăm rất nhỏ (6,47%) cho rằng câu ví dụ trên có nghĩa là “Thầy bị ăn mất món sashimi” diễn tả ý bị động. Nghĩa là người nói cho rằng Thầy bị ai đó (danh từ không xuất hiện trong câu) ăn mất món Sashimi. Cuối cùng còn 20% tỉ lệ ý kiến cho rằng câu ví dụ có cả ba cách hiểu về ba ý nghĩa khác nhau vừa mang ý tôn kính, vừa thể hiện tính khả năng, vừa bao hàm ý bị động. Từ kết quả của cuộc khảo sát, chứng tỏ một điều là người học vẫn chưa nắm vững hết ý nghĩa và trường hợp sử dụng của các động từ chia ở hình thức /*rareru*/.

Chính vì thế người viết xin đề xuất một số ý kiến để người học có thể hiểu đúng nghĩa của câu có chứa động từ chia ở hình thức /*rareru*/ như sau: Trước tiên người học nên trang bị và nắm vững tất cả ý nghĩa và cách sử dụng của các thể có hình thức chia của động từ sang /*rareru*/ như thể: Bị động, tôn kính, khả

năng, tự phát. Tiếp đến là xác định văn cảnh, bối cảnh của câu nói, câu viết đó để hiểu và nắm được văn mạch hay chính ý xuyên suốt trong toàn bài (trong văn bản) hay trong toàn cuộc hội thoại (trong giao tiếp). Sau đó mới tiến hành việc xác định thành phần cấu trúc của câu như: xác định thành phần chủ - vị, bổ ngữ, chức năng của trợ từ trong câu ... để nắm được ý nghĩa một cách chuẩn xác nhất.

Chúng ta thường nói “Học cái gì? Học ở đâu? không quan trọng mà quan trọng là phương pháp học như thế nào?”. Trong việc học ngoại ngữ cũng vậy, nếu người học xác định được mục đích của việc học là gì? và có được phương pháp học, có được phương pháp thực hiện mục đích đó một cách phù hợp và đúng đắn thì chắc chắn không chỉ việc học ngoại ngữ mà trong tất cả mọi việc khác cũng sẽ được tiến hành một cách suôn sẻ và dẫn đến thành công.

#### ***4. Theo bạn ở câu dưới đây ai bị ai gọi?***

課長は社長に呼ばれて、すぐ社長室に行きました。(Kachou ha Shachou ni youbarete, sugu Shachoushitsu ni ikimashita.)

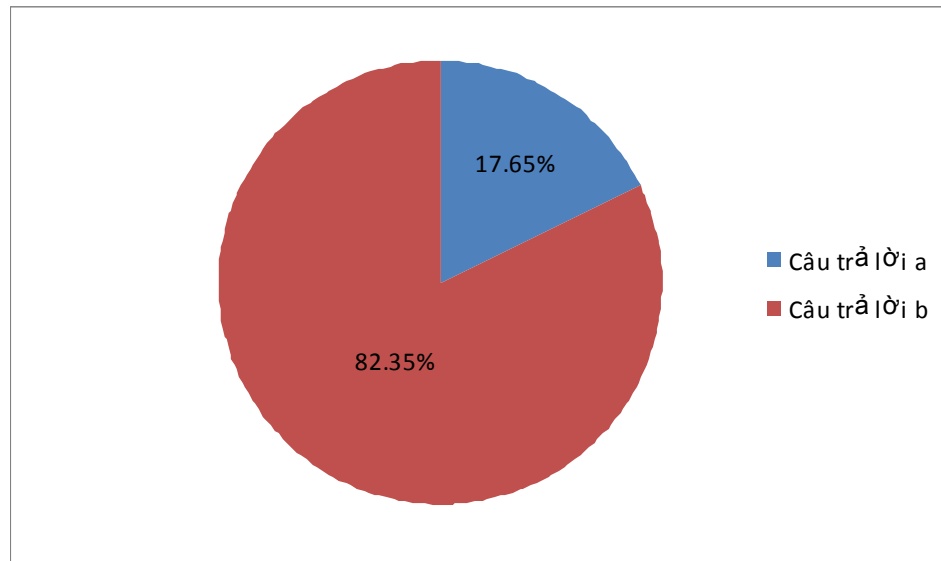
- a. Giám đốc bị trưởng phòng gọi.
- b. Trưởng phòng bị giám đốc gọi.

#### **Kết quả thu được:**

Câu trả lời a: 31 người chiếm 17,65%

Câu trả lời b: 139 người chiếm 82,35%

*Biểu đồ 3.1.4: Khảo sát về chức năng, vai trò và ý nghĩa của các danh từ trong câu bị động “課長は社長に呼ばれて、すぐ社長室に行きました。”.*



### Nhận xét và đề xuất:

Từ biểu đồ hình tròn thể hiện chức năng, vai trò và ý nghĩa của các danh từ trong câu bị động “課長は社長に呼ばれて、すぐ社長室に行きました。” ở trên, ta nhận thấy có 82,35% tỉ lệ ý kiến chọn phương án b cho rằng câu này được hiểu là “Giám đốc bị Trưởng phòng gọi.” Chiếm tỉ lệ gần gấp ba lần so với ý kiến cho rằng câu nói có nghĩa là “Trưởng phòng bị Giám đốc gọi” điều này chứng tỏ người học hầu hết xác định được đúng thành phần chủ ngữ của câu bị động là “Trưởng phòng” và chủ của hành động là “Giám đốc” (theo ví dụ).

Tiếng Nhật là một ngôn ngữ lược bỏ đại từ, có nghĩa là chủ ngữ hay bổ ngữ của một câu không cần phải được nêu ra, nếu nó là hiển nhiên trong ngữ cảnh đó. Ngoài ra, người ta thường cảm thấy, đặc biệt trong văn nói tiếng Nhật, câu càng ngắn gọn, súc tích nhưng vẫn đảm bảo tính lịch sự được cho là câu càng hay. Kết quả của sự dễ dãi và xu hướng giản lược của ngữ pháp là người nói tiếng Nhật có xu hướng loại bỏ các từ ra khỏi câu một cách tự nhiên chứ không dùng đại từ. Và trong câu bị động của tiếng Nhật, chủ ngữ của câu vốn là bổ ngữ trong câu chủ động tương ứng và chủ ngữ trong câu chủ động đó lại trở thành tác nhân (chủ hành động) trong câu bị động. Tác nhân này có thể được lược bỏ nếu không quan trọng hoặc không biết chẳng hạn như câu “このビルは二年前に建てられました。(konobiru ha ninen maeni tateraremashita.) ”.

Trong việc học ngoại ngữ, một khi người học đã có vốn văn phạm cơ bản, thì người học có thể nhận diện ra chúng hay làm chủ nó một cách dễ dàng. Nhưng điều này với một vài lý do nên không được cho là đúng trong tiếng Nhật. Vì trong tiếng Nhật có rất nhiều các dạng trợ từ khác nhau, khó nhận dạng, nắm vững và khó dùng đúng trường hợp như ý nghĩa của chúng. Tại sao trợ từ trong tiếng Nhật lại có ngoại lệ như thế? Theo người viết là bởi vì khi được tách riêng, trợ từ sẽ là từ vô nghĩa, nó có thể được xem là phần gắn kết, kết nối các thành phần trong câu. Và tiếp dưới đây là một câu hỏi khảo sát liên quan đến trợ từ trong tiếng Nhật mà cụ thể là về trợ từ trong thể bị động tiếng Nhật, cùng với một số nhận xét và đề xuất của người viết xoay quanh vấn đề này.

**5. Chọn trợ từ thích hợp cho câu dưới đây:**

この絵はピカソ（ ）かかれました。

- a.に
- b.によって
- c.を
- d. Cả a, b

**Kết quả thu được:**

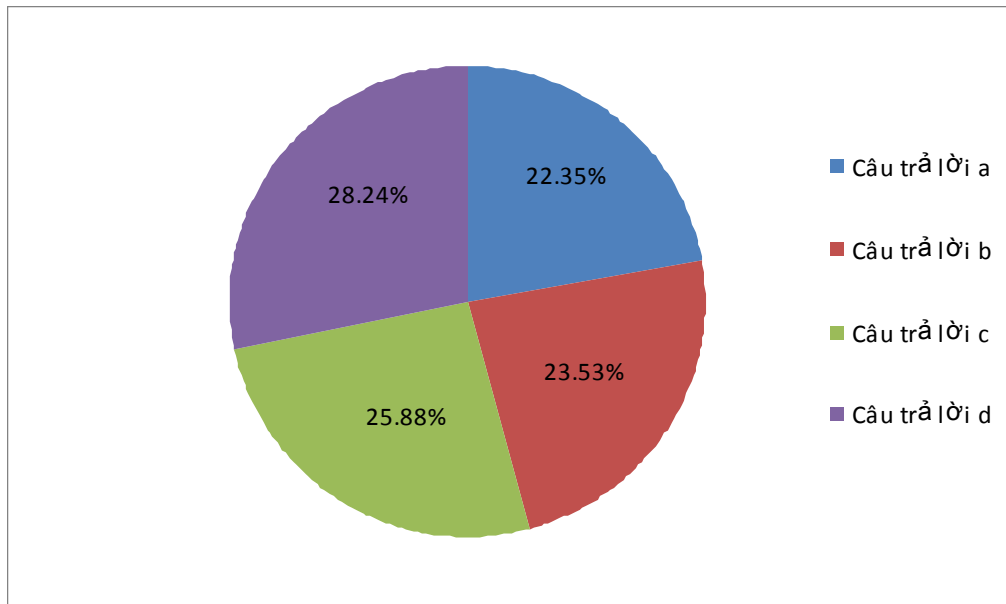
Câu trả lời a: 38 người chiếm 22,35%

Câu trả lời b: 40 người chiếm 23,53%

Câu trả lời c: 44 người chiếm 25,88%

Câu trả lời d: 48 người chiếm 28,24%

*Biểu đồ 3.1.5: Khảo sát về trợ từ trong câu bị động tiếng Nhật*



### Nhận xét và đề xuất:

Dựa vào kết quả khảo sát cho câu hỏi chọn trợ từ thích hợp để hoàn thành câu “この絵はピカソ（ ）かかれました。” có 22,35% số ý kiến chọn phương án a là chọn trợ từ “ni”. Và 23,53% ý kiến chọn phương án b: trợ từ “niyotte”. Trong khi đó trợ từ “wo” có 25,88% tổng tỉ lệ ý kiến chọn (phương án c). Cuối cùng chiếm tỉ lệ cao nhất 28,24% là số ý kiến chọn phương án d: tổng hợp của cả hai ý kiến a và b (tức cả hai trợ từ: “ni”, “niyotte”). Điều này chứng tỏ người học không hiểu rõ về chức năng và vai trò của các trợ từ được sử dụng trong câu bị động. Chính vì vậy người viết xin được nhắc lại một số vấn đề về trợ từ trong câu bị động tiếng Nhật như sau:

#### Về trợ từ /Ni/

Trợ từ /ni/ là trợ từ được dùng trong cả câu bị động trực tiếp lẫn câu bị động gián tiếp. Dùng để phân biệt tác nhân của hành động (người làm hành động). Nếu trong câu đã có một danh từ đi với trợ từ /ni/ rồi thì người làm hành động vẫn được đánh dấu bằng /ni/ và đứng trước danh từ đó như ví dụ dưới đây:

*Watashi ha Tanssan ni koibito ni denwasareta.*

*(Tôi bị anh Tân gọi điện thoại cho người yêu của tôi.)*



### **Về trợ từ /Niyotte/**

Trong câu bị động trực tiếp người làm hành động cũng có thể được đánh dấu bằng /niyotte/. /niyotte/ có nghĩa là “tùy thuộc vào, nhờ ở, bởi.” Thường được dùng trong văn viết hay văn nói trang trọng. Cấu trúc [N + niyotte] là cách nói mà qua đó một sự việc nào đó được thực hiện. Thường dùng để thông báo sự việc.

Ví dụ: *Kono e ha Pikaso niyotte kakareta.*

*(Bức tranh này được vẽ bởi Picasso)*

Vì vậy trong những tình huống bình thường trợ từ /niyotte/ không được sử dụng. Do đó câu nói dưới đây không được chấp nhận

*Watashi ha Hasan niyotte butareta.*

*(Tôi bị đánh bởi Hà)*

### **Về trợ từ /kara/**

Trong câu bị động, người làm hành động là một nguồn nghĩa là khi có một sự việc nào đó bắt nguồn từ người làm hành động đó. Trợ từ /kara/ có thể được thay thế cho trợ từ /ni/ để biểu thị người làm hành động.

Trên đây người viết xin được trình bày về một số trợ từ chính trong thể bị động tiếng Nhật. Vai trò của các trợ từ này là dùng để phân biệt hai thành phần chính trong câu bị động tiếng Nhật là “người làm hành động và người nhận hành động”. Tuy nhiên trong tiếng Nhật, trợ từ có rất nhiều, thường khó nhận dạng, khó nắm vững và dùng đúng trường hợp như ý nghĩa của chúng. Khó là vì cấu trúc tiếng Nhật khác nhiều với tiếng Việt và tất nhiên cách suy nghĩ của người Nhật cũng khác nhiều với người Việt. Thế nhưng, dùng đúng trợ từ lại là điều cơ bản trong sử dụng tiếng Nhật cho dù ở bất cứ cấp độ thành thạo nào. Vậy để có thể hiểu và sử dụng thành thạo trợ từ trong tiếng Nhật không có gì bằng dùng nhiều và đọc nhiều. Ngoài việc đọc kỹ ví dụ trong sách ngữ pháp ra thì người học nên để ý khi đọc sách, báo và thường xuyên giao tiếp, trao đổi để nghe người Nhật nói và có thể bắt chước cách dùng của họ. Mỗi loại trợ từ nên nhớ một câu điển hình làm ví dụ.

Đến một lúc nào đó khi đã hiểu sâu thì sẽ không còn cảm thấy trợ từ là khó là phức tạp nữa mà ngược lại chính nó sẽ giúp thể hiện rõ ý của câu. Đặc biệt là giúp người dịch, người học rất nhiều khi thể hiện mức biểu cảm của câu.

**6. Theo bạn câu “ Tôi rất vui vì được chị Junko dạy tiếng Nhật cho.” khi dịch sang tiếng Nhật thì cách dịch nào dưới đây là thích hợp nhất (diễn tả ý vui mừng, biết ơn đối với chị Junko)?**

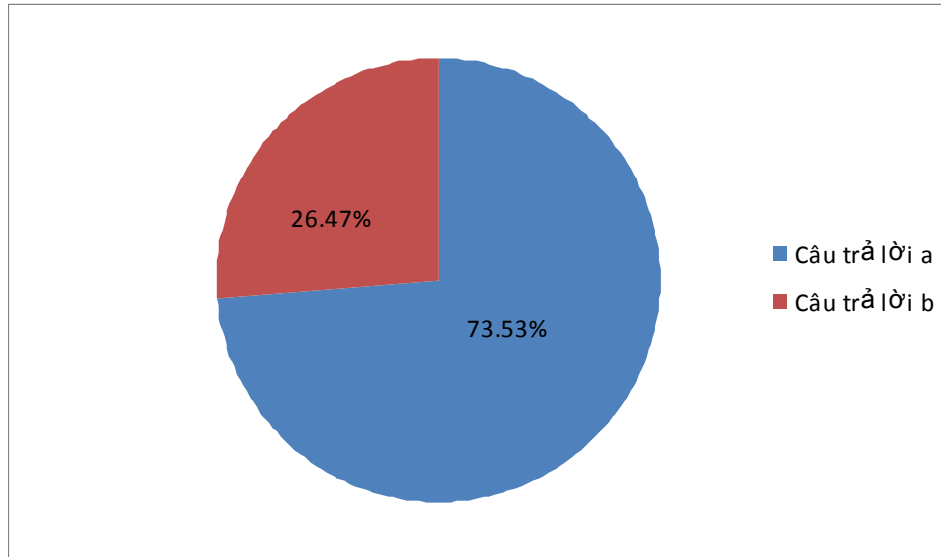
- a. 順子さんに日本語を教えてもらって、嬉しかったです。
- b. 順子さんに日本語を教えられて、嬉しかったです。

**Kết quả thu được:**

Câu trả lời a: 125 người chiếm 73,53%

Câu trả lời b: 45 người chiếm 26,47%

*Biểu đồ 3.1.6: Khảo sát về ý nghĩa của câu “ Tôi rất vui vì được chị Junko dạy tiếng Nhật cho. ” sang câu tiếng Nhật tương ứng.*



**Nhận xét và đề xuất:**

Trong chương hai phần so sánh sự tương đồng và khác biệt của câu bị động tiếng Nhật và tiếng Việt, người viết đã đề cập rõ về những điểm giống và khác nhau trong cách nói bị động của hai ngôn ngữ. Một trong những vấn đề đã được đề cập đó là: trong câu bị động tiếng Việt, động từ tình thái “bị” và “được” có quan hệ chặt chẽ

với ý nghĩa của câu. Nếu trong câu có sử dụng động từ tình thái “bị” thì chắc chắn câu đó mang ý thiệt hại hoặc phiền phức. Còn ngược lại, nếu sử dụng động từ tình thái “được” thì câu đó là câu bị động thể hiện ý ân huệ. Còn tiếng Nhật thì ngược lại, động từ tình thái không có ảnh hưởng hay quan hệ với ý nghĩa của câu bị động. Và cũng cách nói bị động nhưng muốn dịch một câu có ý vui mừng, tỏ lòng biết ơn của người nói từ tiếng Việt sang tiếng Nhật, người học nên dùng cách nói nào? cấu trúc nào để thể hiện?

Câu hỏi khảo sát trên đây là ví dụ điển hình cho việc hiểu và dịch câu bị động thể hiện ý vui mừng của tiếng Việt sang tiếng Nhật. Kết quả thu được là có 73,53% số ý kiến cho rằng câu “ *Tôi rất vui vì được chị Junko dạy tiếng Nhật cho.*” trong tiếng Việt nên được dịch sang tiếng Nhật là: “ 順子さんに日本語を教えてもらって、嬉しかったです。 ” trong tiếng Nhật (phương án a). Nhưng ngược lại có 26,47% ý kiến cho rằng nên được dịch sang tiếng Nhật là: “ 順子さんに日本語を教えられて、嬉しかったです。 ” (phương án b). Sự khác nhau giữa hai cách dịch này chỉ nằm ở điểm: Một bên chọn cấu trúc “てもらう” , còn một bên đồng ý chọn cách chia động từ chính trong câu sang thể bị động /rareru/. Điều này chứng tỏ người học hầu hết đã hiểu và nắm được một điều ngoại lệ và điều này hết sức quan trọng của thể bị động trong tiếng Nhật. Đó là khi muốn diễn đạt một câu bị động có hàm chứa ý vui mừng hoặc biết ơn bằng tiếng Nhật thì thường dùng cấu trúc “てもらう” thay cho cách nói của thể bị động để diễn đạt. Nếu người học hiểu và sử dụng đúng quy tắc này thì có thể nói việc học và sử dụng thể bị động đã thành công.

### 3.2 Cách học của sinh viên

**7. Theo bạn, người học gặp khó khăn trong việc hiểu đúng nghĩa câu có chứa động từ chia hình thức “ られる ” là do những nguyên nhân nào?**

- a. Do không nắm vững ý nghĩa, cấu trúc ngữ pháp, trường hợp sử dụng của câu.
- b. Do không thường xuyên tập luyện, giải nhiều bài tập có liên quan, ít tra cứu tài liệu tham khảo hay vì sợ nên không giám hỏi thầy cô bạn bè những điều mình chưa hiểu.

c. Do cách dạy của giáo viên chưa tạo được sự hứng thú trong học tập đồng thời tạo cảm giác nhàm chán cho sinh viên.

d. Cả a, b, c

**Kết quả thu được:**

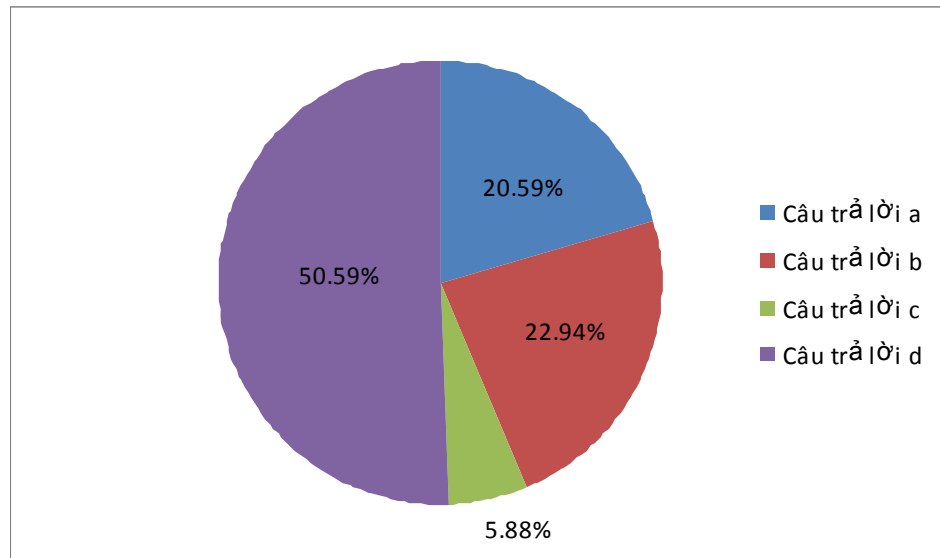
Câu trả lời a: 35 người chiếm 20,59%

Câu trả lời b: 39 người chiếm 22,94%

Câu trả lời c: 10 người chiếm 5,88%

Câu trả lời d: 86 người chiếm 50,59%

*Biểu đồ 3.2.1: Khảo sát về những nguyên nhân khiến cho người học gặp khó khăn trong việc học câu bị động trong tiếng Nhật.*



**Nhận xét và đề xuất:**

Để việc học ngữ pháp nói chung và học thể bị động nói riêng đạt hiệu quả thì người học – sinh viên cần phải chú ý các nguyên nhân gây khó khăn trong việc học. Để từ đó có thể đưa ra những phương pháp học tập và phương pháp khắc phục phù hợp. Trong bản điều tra về nguyên nhân khiến người học gặp khó khăn trong việc học cấu trúc bị động trong tiếng Nhật thì có 20,59% ý kiến cho rằng nguyên nhân là “Do không nắm vững ý nghĩa, cấu trúc ngữ pháp, trường hợp sử dụng của câu.” (phương án a). Và có 22,94% ý kiến cho rằng là “Do không thường xuyên tập luyện, giải nhiều bài tập có liên quan, ít tra cứu tài liệu tham khảo hay vì sợ nên không

giám hỏi thầy cô bạn bè những điều mình chưa hiểu.” (phương án b). Có ý kiến lại cho rằng nguyên nhân là: “Do cách dạy của giáo viên chưa tạo được sự hứng thú trong học tập đồng thời tạo cảm giác nhàm chán cho sinh viên.” (phương án c) chiếm 5,88%. Và trong đó chiếm tỉ lệ cao nhất là 50,59% ý kiến cho rằng người học gặp khó khăn trong việc hiểu và sử dụng không đúng cách nói bị động trong tiếng Nhật là do cả ba nguyên nhân trên. Câu trả lời này một lần nữa chứng tỏ rằng cả ba yếu tố là giáo trình, cách dạy của giáo viên và ý thức của người học là những trở ngại lớn nhất khiến cho sinh viên gặp những khó khăn trong việc hiểu đúng và sử dụng chính xác cách nói bị động trong giao tiếp.

Người học vì có tâm lí ngại giao tiếp, sợ nói trước đám đông, không dám thể hiện quan điểm, ý kiến của mình nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc tiếp thu cũng như ứng dụng những kiến thức đã được học vào trong thực tế. Vậy để có thể tự tin trong giao tiếp và khắc phục những khuyết điểm trên người học cần cố gắng thực hành luyện tập với bạn bè, thầy cô giáo và chủ động tìm kiếm thêm tài liệu tham khảo hoặc học thêm ở các trung tâm Nhật Ngữ ... Ngoài ra việc tham gia vào các câu lạc bộ tiếng Nhật cũng là điều kiện thuận lợi để người học có thể học hỏi và luyện tập.

Chắc chắn rằng cả giáo viên cũng như người viết giáo trình đều mong muốn mang lại những lợi ích cao nhất cho quá trình học tập của người học. Thế nhưng, chỉ có người học mới có thể phản ánh và đồng thời kiểm soát được việc tiếp thu kiến thức của chính mình. Như vậy để nâng cao kiến thức cũng như có thể tự tin khi giao tiếp với mọi người trong từng trường hợp cụ thể người học cần tích cực chủ động hơn trong cách học. Đồng thời có thể tham khảo ý kiến từ những người học trước để có vốn kiến thức cũng như có được phương pháp học hiệu quả.

***8. Theo bạn, bạn đánh giá cách học ngữ pháp tiếng Nhật nói chung và cách học câu bị động nói riêng của sinh viên hiện nay như thế nào?***

- a. Giáo viên dạy sao học như thế không tra cứu hay tìm hiểu thêm ở ngoài.
- b. Chủ động tra cứu, tìm hiểu các tài liệu trên internet, các bài nghiên cứu trên sách vở, luận văn, luận án.

c. Thụ động chỉ dựa vào sách giáo khoa, không chủ động tìm thêm tài liệu tham khảo cũng như thực hành luyện tập.

d. Cả a, c

**Kết quả thu được:**

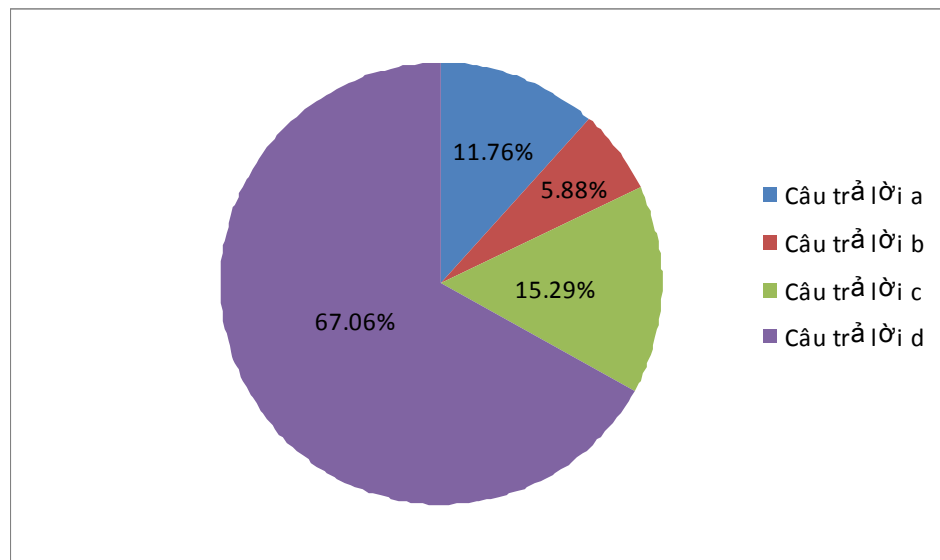
Câu trả lời a: 20 người chiếm 11,76%

Câu trả lời b: 10 người chiếm 5,88%

Câu trả lời c: 26 người chiếm 15,29%

Câu trả lời d: 114 người chiếm 67,06%

*Biểu đồ 3.2.2: Khảo sát về cách học ngữ pháp nói chung và câu bị động nói riêng trong tiếng Nhật của sinh viên hiện nay.*



**Nhận xét và đề xuất:**

Trong bốn phương án trả lời cho câu hỏi về cách học ngoại ngữ nói chung và ngữ pháp tiếng Nhật nói riêng của sinh viên hiện nay thì có 67,06% (phương án d) trong tổng số ý kiến cho rằng “Giáo viên dạy sao học như thế không tra cứu hay tìm hiểu thêm ở ngoài.” Và “Thụ động chỉ dựa vào sách giáo khoa, không chủ động tìm thêm tài liệu tham khảo cũng như thực hành luyện tập.” - chiếm tỉ lệ cao nhất. Đồng thời có hai phương án có cùng ý kiến giống nhưng chưa thể hiện một cách đầy đủ với phương án d là: phương án a “Giáo viên dạy sao học như thế không tra cứu hay tìm hiểu thêm ở ngoài.” (11,76%) và phương án c “Thụ động chỉ dựa vào sách giáo

khoa, không chủ động tìm thêm tài liệu tham khảo cũng như thực hành luyện tập.” (15,29%). Tổng tỉ lệ của cả ba phương án a, c, d là 92,12% . Nhưng trong đó có chiếm một tỉ lệ rất nhỏ ý kiến cho rằng: sinh viên “Chủ động tra cứu, tìm hiểu các tài liệu trên internet, các bài nghiên cứu trên sách vở, luận văn, luận án.” (phương án b) 5,88%. Điều này chứng tỏ sinh viên chưa có sự đầu tư thích đáng cả về thời gian, công sức và tài liệu để học ngoại ngữ. Chưa có phương pháp học ngoại ngữ phù hợp. Chưa chủ động học tập, rèn luyện ngoại ngữ. Có thể nguyên nhân là do sinh viên vẫn còn có tư tưởng học cho qua, cho xong để đối phó với thi cử mà không xác định học để sử dụng ngoại ngữ trong công việc sau này. Chúng ta vẫn nói thành công của việc học ngoại ngữ phụ thuộc vào thầy chỉ 30%, còn 70% là sự tự rèn luyện của người học vậy với tâm lí dè dặt, e ngại, nói viết ra cứ sợ lỗi. Đây sẽ là những trở ngại lớn trong việc học ngoại ngữ.

Vậy nên sinh viên – những người học ngoại ngữ hãy tự mình nắm bắt nội dung và tạo cho mình một phương pháp học tập một cách tốt nhất. Chẳng hạn như có thể tự chọn cho mình học những phần nào hay, mình yêu thích, mình quan tâm hoặc làm bất cứ bài tập nào trong sách giáo khoa, hay thậm chí không ở trong sách giáo khoa ... Cách làm này là nhằm tạo cho người học có niềm đam mê, hứng thú với môn học. Vì một khi đã thích hay đam mê thì người học luôn muốn tìm hiểu và nghiên cứu, lúc nào những vấn đề liên quan đến nó cũng ở trong trí nhớ và có thể trở thành tiềm thức của người học.

### **3.3 Giáo trình**

***9. Theo bạn, bạn đánh giá tài liệu, giáo trình giảng dạy về tiếng Nhật nói chung và về câu bị động nói riêng hiện nay như thế nào?***

- a. Không có phần giới thiệu, giải thích về văn hoá ứng xử, cũng như đặc trưng văn hoá trong giao tiếp của hai ngôn ngữ, do đó khiến người học khó hiểu đồng thời không phân biệt được từng trường hợp sử dụng.
- b. Giáo trình còn hạn chế, nội dung sơ sài, mơ hồ khiến người học vẫn chưa hiểu rõ về câu bị động.

c. Giáo trình phong phú với nhiều trường hợp sử dụng câu bị động trong thực tế và nhiều dạng câu để người học có thể luyện tập.

d. Cả a, b

**Kết quả thu được:**

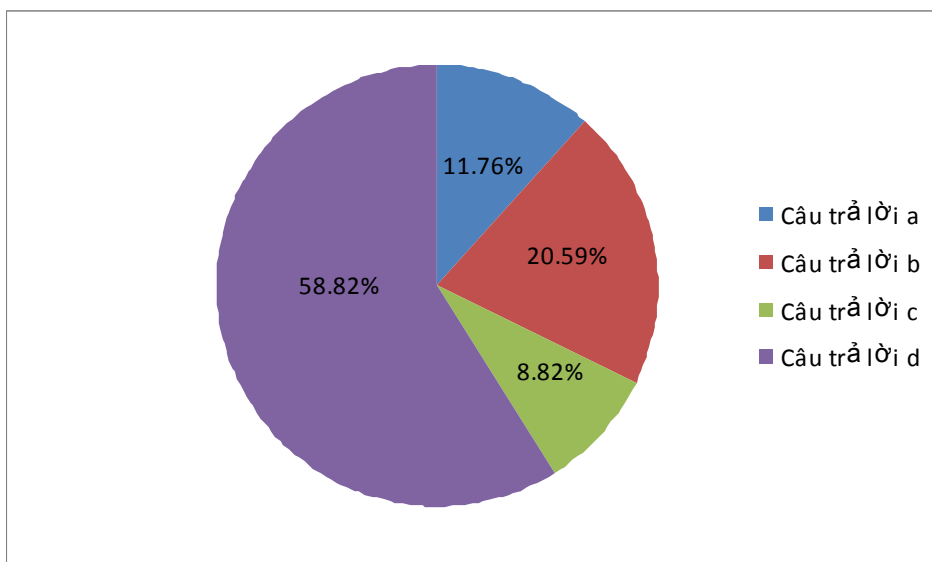
Câu trả lời a: 20 người chiếm 11,76%

Câu trả lời b: 35 người chiếm 20,59%

Câu trả lời c: 15 người chiếm 8,82%

Câu trả lời d: 110 người chiếm 58,82%

*Biểu đồ 3.3.1: Khảo sát về tài liệu, giáo trình giảng dạy về tiếng Nhật nói chung và câu bị động nói riêng trong hiện nay*



**Nhận xét và đề xuất**

Theo từ điển bách khoa toàn thư: “Tài liệu hay giáo trình là tên gọi chung cho các loại sách giáo khoa, giáo trình, được các nhà chuyên gia biên soạn nhằm mục đích tạo ra các điều kiện tốt nhất giúp người học tiếp nhận kiến thức đồng thời phát triển các kỹ năng ngôn ngữ ngay tại lớp học trong sự “hợp tác” với người thầy giáo.” Và vì thế, có thể nói rằng tài liệu có mối quan hệ trực tiếp với người học. Một giáo trình giảng dạy điển hình thường được biên soạn bao gồm chữ viết và hình ảnh minh họa, hiện đại hơn là âm thanh và cả các video clip. Nhiều giáo viên còn tự biên soạn giáo trình riêng cho mình để bổ sung hay thậm chí thay thế tài liệu



giảng dạy của trường hay trung tâm. Tuy nhiên tài liệu ở đây không chỉ được in bằng giấy, mà còn có thể là máy cát-sét, đầu video hay máy vi tính ... Vậy về vấn đề tài liệu trong việc học Tiếng Nhật hiện nay được đánh giá như thế nào? Trên phương diện là người học, người trực tiếp sử dụng giáo trình, tài liệu bằng tiếng Nhật ở các trường học và các trung tâm hiện nay đã có một số ý kiến, kiến nghị như sau thông qua câu hỏi khảo sát: “Theo bạn, bạn đánh giá tài liệu, giáo trình giảng dạy về tiếng Nhật nói chung và về câu bị động nói riêng hiện nay như thế nào?” thì chỉ có 8,82% tỉ lệ số ý kiến cho rằng: “Giáo trình phong phú với nhiều trường hợp sử dụng câu bị động trong thực tế và nhiều dạng câu để người học có thể luyện tập.” Nhưng ngược lại lại có tới 91,18% tổng số ý kiến cho rằng tài liệu: “Không có phần giới thiệu, giải thích về văn hoá ứng xử, cũng như đặc trưng văn hoá trong giao tiếp của hai ngôn ngữ, do đó khiến người học khó hiểu đồng thời không phân biệt được từng trường hợp sử dụng.” Và “Giáo trình còn hạn chế, nội dung sơ sài, mơ hồ khiến người học vẫn chưa hiểu rõ về câu bị động.” Đây có thể coi là một nhược điểm đối với giáo trình dạy và học ngữ pháp trong tình hình tiếng Nhật hiện nay.

Qua đây người viết xin được trình bày một số đề xuất trong việc biên soạn tài liệu nói riêng và chương trình dạy tiếng Nhật chuyên ngành cho sinh viên khoa Đông Phương ngành Nhật Bản học như sau:

Trước hết, nên xây dựng chương trình tiếng Nhật theo nhu cầu và mục đích của người học, cụ thể là sinh viên ngành Nhật Bản học, bao gồm mục đích học (làm trong công ty Nhật, đi du học, làm công tác giảng dạy...), các kỹ năng và lĩnh vực kiến thức ( địa lý, lịch sử, kinh tế...), chủ đề học tập, các hoạt động sinh hoạt (câu lạc bộ, lễ hội giao lưu văn hoá Việt – Nhật ...) hay hình thức kiểm tra, đánh giá ... những yêu cầu này của người học cần phải được xem xét kỹ lưỡng trong từng giai đoạn của chương trình học.

Từ kết quả thu được từ cuộc khảo sát và phân tích về nhu cầu, mục đích học tập của sinh viên đã được trình bày ở trên, nhà trường và khoa nếu có thể được nên xác định và xây dựng nội dung của chương trình, tài liệu sao cho đúng đắn và phù

hợp nhất để xây dựng những kỹ năng cần thiết, những chủ đề thiết thực, những hình thức kiểm tra đúng chuẩn mực ... để có thể đánh giá, khắc phục, nâng cao tình hình dạy và học của sinh viên cũng như của giảng viên. Vì nhu cầu của người học đóng vai trò quan trọng trong quá trình biên soạn chương trình cũng như giáo trình, tài liệu ... Bằng việc thu thập ý kiến của sinh viên đang học tại trường, cùng với việc trao đổi, lấy ý kiến từ những đối tượng khác như cựu sinh viên của trường đang làm việc, công tác tại các công ty Nhật trong và ngoài nước. Một yếu tố quan trọng không thể thiếu và có sức ảnh hưởng rất lớn là việc trao đổi, tham khảo để lấy ý kiến từ giáo viên ...

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới như hiện nay, khả năng giao tiếp bằng tiếng Nhật tại nơi làm việc là rất cần thiết. Hiện nay, phần lớn sinh viên chọn học tiếng Nhật là để có thể giao tiếp tại nơi làm việc hoặc để đọc các tài liệu, ... Vì vậy, các hoạt động trong chương trình giảng dạy nên hướng trọng tâm vào việc phát triển các kỹ năng đọc và nói nhằm đáp ứng nhu cầu của người học sau khi ra trường. Bên cạnh đó, sinh viên ngành Nhật Bản học cũng mong muốn được tăng cường nhiều vốn từ vựng chuyên ngành bằng tiếng Nhật để họ có thể đọc được tài liệu dễ dàng hơn thay vì tập trung nhiều vào các điểm ngữ pháp văn phạm. Do đó, chương trình dạy và tài liệu học tập cũng cần có sự phân bổ thời lượng hợp lý giữa từ vựng chuyên ngành và ngữ pháp. Có như vậy, người học mới thấy được việc học tiếng Nhật ở trường là thiết thực, và từ đó tạo cho họ sự hứng thú học tập.

Cuối cùng, tài liệu và giáo trình nên được thiết kế tập trung nhiều vào hoạt động theo nhóm hoặc theo cặp. Như vậy sinh viên có cơ hội để phát huy tính tích cực của mình và có cơ hội làm quen với cách thức làm việc theo nhóm, một kỹ năng rất cần thiết cho họ trong công việc tương lai.

Tiếp sau đây sẽ là câu hỏi khảo sát để lấy ý kiến của sinh viên về cách giảng dạy của giáo viên về vấn đề câu bị động cùng với phần nhận xét và đề xuất ý kiến của người viết về phương pháp giảng dạy.

### 3.4 Cách dạy của giáo viên

#### 10. Theo bạn, bạn đánh giá cách giảng dạy của giáo viên về câu bị động như thế nào?

- a. Trong giờ dạy, giáo viên chỉ dạy những nội dung trong sách giáo khoa, chưa bổ sung những bài dạy thêm về văn hoá xung hô, văn hoá giao tiếp của hai quốc gia, do đó sinh viên chưa nhận ra những điểm tương đồng và khác biệt trong cách nói bị động của hai ngôn ngữ.
- b. Hay, dễ hiểu, sinh động, giáo viên đã đưa ra một số tình huống giao tiếp trong các ngữ cảnh khác nhau để sinh viên luyện tập.
- c. Giáo viên còn dạy mà chưa lấy sinh viên làm trung tâm, chưa tạo ra những tình huống và các ngữ cảnh luyện tập.
- d. Cả a, c.

#### Kết quả thu được:

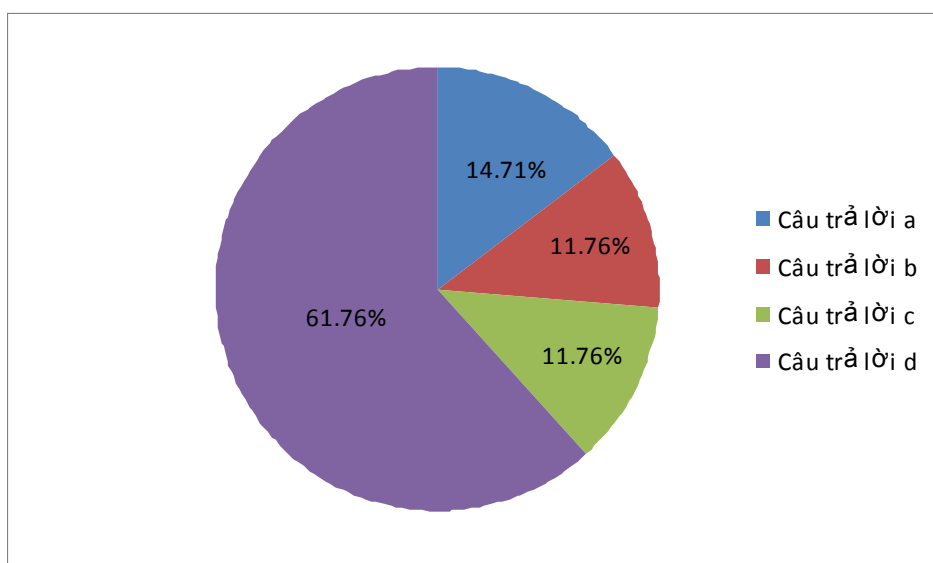
Câu trả lời a: 25 người chiếm 14,71%

Câu trả lời b: 20 người chiếm 11,76%

Câu trả lời c: 20 người chiếm 11,76%

Câu trả lời d: 105 người chiếm 61,76%

Biểu đồ 3.4.1: Khảo sát đánh giá về cách giảng dạy câu bị động trong tiếng Nhật



### **Nhận xét và đề xuất:**

Nhìn một cách tổng thể biểu đồ nhận xét cách dạy của giảng viên về vấn đề câu bị động trong tiếng Nhật ở trên, ta thấy tỉ lệ chiếm cao nhất trong tổng số là tỉ lệ về số người chọn phương án d. Đây là phương án tổng hợp của hai phương án a và c. Nó là những ý kiến nhận xét rằng “Trong giờ dạy, giáo viên chỉ dạy những nội dung trong sách giáo khoa, chưa bổ sung những bài dạy thêm về văn hoá đời sống, văn hoá giao tiếp của hai quốc gia, do đó sinh viên chưa nhận ra những điểm tương đồng và khác biệt trong cách nói bị động của hai ngôn ngữ.” và “Giáo viên còn dạy mà chưa lấy sinh viên làm trung tâm, chưa tạo ra những tình huống và các ngữ cảnh luyện tập.” Chiếm tới 61,76% trong tổng số - gấp đôi tổng tỉ lệ của ba phương án còn lại. Tiếp đến là tỉ lệ số ý kiến chọn phương án a – với tỉ lệ cao thứ hai là 14,71% cho rằng: “Trong giờ dạy, giáo viên chỉ dạy những nội dung trong sách giáo khoa, chưa bổ sung những bài dạy thêm về văn hoá xung hô, văn hoá giao tiếp của hai quốc gia, do đó sinh viên chưa nhận ra những điểm tương đồng và khác biệt trong cách nói bị động của hai ngôn ngữ.”. Và cuối cùng là hai phương án b và c có tỉ lệ ngang bằng nhau là 11,76%. Trong đó phương án b cho rằng cách dạy của giáo viên: “Hay, dễ hiểu, sinh động, giáo viên đã đưa ra một số tình huống giao tiếp trong các ngữ cảnh khác nhau để sinh viên luyện tập.” Nhưng ở phương án c lại cho rằng: “Giáo viên còn dạy mà chưa lấy sinh viên làm trung tâm, chưa tạo ra những tình huống và các ngữ cảnh luyện tập.”. Qua tỉ lệ số ý kiến chọn phương án d như trên (61,76%), ta có thể hiểu được rằng người giảng dạy đóng vai trò hết sức quan trọng trong công tác giảng dạy ngoại ngữ. Có thể nói người giảng dạy như “người dẫn đường” , như “chiếc cầu nối” để người học không những hiểu bài học mà quan trọng hơn là qua cách thức cũng như nội dung mà giảng viên truyền đạt, người học có thể hiểu được những đặc trưng về nguồn gốc, văn hoá, phong tục tập quán, cũng như tính cách con người – nơi mà ngôn ngữ mình đang học đã được sinh ra, đang tồn tại và phát triển. Một khi đã hiểu rõ về nguồn gốc hay những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của ngôn ngữ, cũng như hiểu được một cách cụ thể những tình huống, những trường hợp sử dụng của

từng loại câu trong giao tiếp thì sẽ giúp người học tránh được những câu hỏi như: tại sao lại có cách nói đó?, tại sao không dùng cách nói này mà lại dùng cách nói kia? ... hay tránh được những sai sót trong giao tiếp để giúp người học dễ dàng tiếp thu, sử dụng ngôn ngữ một cách tương đối chuẩn xác nhất.

Đồng thời qua câu hỏi khảo sát này, ta nhận ra một điều là người học mong muốn giáo viên có thể thay đổi phương pháp giảng dạy sao cho người học dễ dàng tiếp thu bài học và có thể ứng dụng một cách linh hoạt chúng trong giao tiếp hằng ngày.

Chính vì thế, người viết xin được đề xuất một số phương pháp giảng dạy như sau:

Đối với hầu hết những người học ngoại ngữ thì giờ học ngữ pháp là thời gian căng thẳng và khô khan nhất so với giờ học của ba kĩ năng còn lại: nghe, nói và đọc hiểu. Tuy nhiên nếu có thể được giáo viên mở đầu buổi học bằng cách kể một câu chuyện (từ kinh nghiệm bản thân, hay câu chuyện đã đọc từ đâu đó) hoặc bằng cách đưa ra một tình huống có chủ ý sắp xếp hay cố tình đan xen những cấu trúc văn phạm mà sắp dạy sau đây để lôi cuốn người học đi vào vấn đề của bài giảng một cách nhẹ nhàng và thoải mái nhất. Vì theo tờ báo Tuổi Trẻ số ra gần đây có đăng một bài nghiên cứu của trường đại học Mariland về cách học, hiểu và cách nắm vấn đề được cho là hiệu quả nhất đối với học sinh, sinh viên. Trong kết quả nghiên cứu đã khẳng định rằng: "... có rất nhiều cách học trong đó cách học bằng phương pháp kể là cách học hiệu quả nhất...". Đúng như vậy theo người viết cách học qua chuyện kể là hấp dẫn và lôi cuốn nhất. Nó dễ đi sâu vào lòng người. Người nghe sẽ cảm thấy thoải mái và có ấn tượng với nó hơn. Chính điều này sẽ giúp người học hiểu và nhớ nó một cách tự nhiên, nhớ lâu hơn so với các cách học khác.

Sau khi hướng người học đi vào vấn đề của bài giảng một cách thoải mái nhất, người dạy có thể nên khái quát, ôn tập lại những mẫu câu, những điểm văn phạm được cho là nền tảng hay có liên quan đến những điều sắp dạy sau đây để người học ôn lại. Đó có thể là những mẫu câu mà người học đã được học qua ở những

giờ học trước. Mục đích của việc làm này là nhằm giúp người học có thể ôn tập lại, hệ thống lại vốn kiến thức của mình. Làm điều này tưởng chừng như có vẻ sẽ mất thời gian nhưng nếu được duy trì và cố gắng thực hiện thì kết quả của nó mang lại sẽ rất cao. Cao ở đây là chất lượng, là vốn kiến thức mà người học đã được dạy lại thêm một lần nữa được nhắc lại, được in sâu đậm vào trí nhớ của người học. Đây là trường hợp đối với người đã hiểu bài cũ rồi. Còn đối với những người không hiểu hoặc hiểu chưa rõ thì đây lại là một lần họ được học, được nghe giải thích về những thứ mà chưa kịp hiểu trong những buổi học trước.

Sau phần ôn tập kiến thức cũ, bước vào bài giảng, giáo viên nên có cách trình bày mẫu câu, hoặc văn phạm sắp được dạy một cách khái quát và dễ hiểu nhất, thông qua sơ đồ hay những công thức ngắn gọn, để giúp người học có thể nắm bắt và hiểu vấn đề một cách chính xác hơn. Tuy nhiên nếu chỉ thực hiện những điều nêu trên thì buổi học không thể nói là thành công. Vì nó chưa thể đánh giá hay thể hiện được mức độ tiếp thu bài của người học. Nên một điều quan trọng là giáo viên hãy tạo ra những tình huống cụ thể để sinh viên thực hiện, hoặc như dành một khoảng thời gian trong giờ học để người học tự đặt ví dụ, rồi viết câu ví dụ đã đặt đó lên bảng. Lúc này tất cả mọi người trong lớp sẽ theo dõi và nếu ai có cách giải khác mà cho là đúng nhất thì sẽ cùng trình bày ra. Nhưng cuối cùng giáo viên là người sẽ phân tích và đưa ra quyết định. Giáo viên sẽ chỉ ra những chỗ được cho là không đúng, không tương thích đồng thời tìm ra được những giải thích ngắn gọn, dễ hiểu nhất để truyền đạt để giúp người học hiểu và có thể tự mình rút ra cách nhìn nhận và giải quyết nếu gặp phải vấn đề tương tự. Đây là cách tốt nhất giúp sinh viên nắm bắt và hiểu thấu đáo những vấn đề về văn phạm. Để làm được điều này đòi hỏi giáo viên phải là người có kiến thức chuyên môn sâu - vững và phải được trau dồi nâng cao thường xuyên cùng với tinh thần sáng tạo không ngừng.

## ***Tiểu kết***

Từ kết quả của bảng khảo sát ý kiến sinh viên về cách sử dụng câu bị động trong tiếng Nhật cũng như những nguyên nhân gây khó khăn trở ngại trong việc dạy và học tiếng Nhật của sinh viên và giáo viên hiện nay đã cho thấy có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc dạy và học câu bị động tiếng Nhật. Trong đó nội dung giáo trình, cách dạy của giáo viên và phương pháp học của sinh viên là những yếu tố đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng đến việc học và vận dụng câu bị động trong giao tiếp của người học.

Thông qua bảng khảo sát này người viết cho rằng để sử dụng thành thạo một ngôn ngữ cần phải đạt được nhiều kỹ năng. Ngoài vốn từ vựng phong phú, nắm vững văn phạm thì người học cũng cần phải có “kỹ thuật” học. Vì như chúng ta đã biết ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt, là phương tiện giao tiếp cơ bản và quan trọng nhất của các thành viên trong cộng đồng người. Đồng thời ngôn ngữ là phương tiện phát triển tư duy, truyền tải các truyền thống văn hoá, lịch sử từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do đó để duy trì và phát triển mối quan hệ con người thì cần thiết phải sử dụng đúng hình thức xưng hô, cấu trúc ngữ pháp phù hợp. Khi giao tiếp nếu người nói không sử dụng đúng cách sẽ làm cho đối phương hiểu nhầm hoặc tạo ấn tượng xấu, đôi khi còn bị coi là vô lễ hay mất lịch sự. Bởi vì trong quá trình giao tiếp đối tượng sẽ căn cứ vào cách sử dụng từ ngữ, thái độ và cách biểu hiện của người nói.

Qua chương ba này người viết đã đi sâu phân tích và mào mui đưa ra một số phương pháp dạy và học câu bị động trong tiếng Nhật. Đó có thể là ý kiến chủ quan của người viết nhưng hi vọng đây sẽ là những chia sẻ thú vị với những ai đã và đang theo học tiếng Nhật – một trong những ngoại ngữ được xem là khó nhất thế giới. Để qua đó việc học Tiếng Nhật trở nên thoải mái và dễ dàng hơn.

# PHẦN KẾT LUẬN

Đề tài “Câu bị động trong tiếng Việt và cấu trúc tương đương trong tiếng Nhật” đã được người viết tiến hành trong sự so sánh đối chiếu giữa hai ngôn ngữ tiếng Nhật và tiếng Việt với nhau trên kết cấu như sau:

Chương I: “khái quát câu bị động trong tiếng Nhật và tiếng Việt”. Ở chương này người viết đã nhắc lại khái niệm, các dạng cấu trúc ngữ pháp và trường hợp sử dụng của câu bị động trong tiếng Nhật và tiếng Việt nhằm giúp người học có được cái nhìn tổng quát về những đặc trưng, những yếu tố cơ bản trong cách sử dụng câu bị động tiếng Nhật và tiếng Việt.

Chương II: “Sự tương đồng và khác biệt trong cách nói bị động của tiếng Nhật và tiếng Việt” được xác định trên ba phương diện: phương diện hình thái, phương diện ý nghĩa và phương diện cấu trúc ngữ pháp. Qua sự so sánh đối chiếu đó người viết đã rút ra những điểm tương đồng và khác biệt trong cách nói bị động của hai ngôn ngữ. Cuối cùng người viết trình bày những yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của ngôn ngữ nói chung để qua đó giúp người học có thể hiểu và lý giải được tại sao lại có sự tương đồng và khác biệt như vậy và có được cái nhìn tổng quát hơn về những đặc điểm và những yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của ngôn ngữ nói chung và ngôn ngữ tiếng Nhật cũng như tiếng Việt nói riêng.

Chương III: “Thực trạng sử dụng câu bị động trong giao tiếp của người Việt học tiếng Nhật và một số đề xuất về phương pháp dạy – học câu bị động trong tiếng Nhật và tiếng Việt” nội dung chính trong toàn bộ chương ba này là những câu hỏi khảo sát về việc dạy và học tiếng Nhật trong hiện nay, cùng với những vấn đề khó khăn mà người học gặp phải trong quá trình học tập như về giáo trình, về cách dạy của giáo viên... Trong hệ thống cấu trúc của đề tài này, chương ba được xác định là chương chính và là chương quan trọng nhất.

Cùng với tinh thần hội nhập hiện nay của đất nước, vấn đề giữ gìn bản sắc của dân tộc đã đặt ra một cách nghiêm túc. Ngôn ngữ là tinh thần của dân tộc, vì vậy việc chỉ ra những đặc trưng của tiếng Việt so với các ngôn ngữ khác là một trong



những nội dung quan trọng của việc giữ gìn bản sắc dân tộc. Đồng thời sự phân biệt ấy là một trong những cơ sở tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. [9] Đề tài nghiên cứu này được thực hiện với hi vọng có thể cung cấp những dữ liệu cần thiết làm cơ sở cho việc đề xuất xây dựng một chương trình học tiếng Nhật chuyên ngành cho sinh viên ngành Nhật Bản Học, trường đại học Lạc Hồng. Kết quả của cuộc khảo sát tình hình học, hiểu ngữ pháp tiếng Nhật nói chung và câu bị động trong tiếng Nhật nói riêng để qua đó hiểu được nhu cầu của sinh viên trên các phương diện: mục đích học tập, kiến thức ngữ pháp, kỹ năng ngôn ngữ, các chủ điểm, từ vựng, dạng hoạt động trong lớp học và đánh giá. Đồng thời đề tài nghiên cứu cũng đã mạo muội đưa ra một số khuyến nghị đối với việc thiết kế chương trình tiếng Nhật chuyên ngành cho sinh viên ngành Nhật Bản với hy vọng qua kết quả khảo sát, chương trình giảng dạy tiếng Nhật tại trường sẽ có thể đáp ứng lại nhu cầu người học hơn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực tiếng Nhật tại trường Đại học Lạc Hồng cũng như tại Việt Nam.

Trong khuôn khổ luận văn này có những vấn đề người viết còn để ngỏ hoặc chưa có điều kiện luận giải một cách thấu đáo và triệt để vì trình độ hiểu biết còn giới hạn và nguồn tài liệu tham khảo về câu bị động trong tiếng Nhật còn hạn chế. Với đề tài nghiên cứu này người viết hy vọng sẽ nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu, chân thành từ quý Thầy Cô và những người có cùng quan tâm đến ngữ pháp tiếng Nhật – tiếng Việt nói riêng cũng như ngôn ngữ của hai dân tộc Nhật – Việt nói chung. Qua đề tài nghiên cứu này người viết mong muốn góp một phần công sức nào đó cho mối quan hệ hữu nghị Việt – Nhật được ngày càng thêm gắn bó, hợp tác bền chặt với nhau trong hiện tại lẫn tương lai và mãi mãi là đối tác chân thành hữu nghị của nhau.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## ✱TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT:

- [1] Diệp Quang Ban , *vấn đề ngữ pháp tiếng Việt* , NXB Giáo Dục, 2001.
- [2] Nguyễn Hồng Côn, Bùi Thị Diên “Dạng bị động và vấn đề câu bị động trong tiếng Việt” ( phần I) *Tạp chí Ngôn Ngữ và Đời Sống* ( số 7 năm 2004), trang 1-12.
- [3] Nguyễn Hồng Côn, Bùi Thị Diên “Dạng bị động và vấn đề câu bị động trong tiếng Việt” ( phần II) *Tạp chí Ngôn Ngữ và Đời Sống* ( số 8 năm 2004), trang 9-18.
- [4] Sơn Hồng Đức, *Địa Lý Du Lịch Nhật Bản*, Nxb Lao động.
- [5] Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên). *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, H., 1998, trang 42–43.
- [6] Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (tập 1), Nxb Khoa học Xã hội, Tp Hồ Chí Minh, 1991
- [7] Hồ Chí Minh. *Về công tác văn hoá văn nghệ*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971, trang 60
- [8] Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*,( tập 2), Nxb Khoa học Xã hội, 1964
- [9] Nguyễn Đức Tồn, *Đặc Trưng Văn Hóa - Dân Tộc Của Ngôn Ngữ Và Tư Duy* , Nxb Khoa học xã hội .

## ✱TÀI LIỆU TIẾNG NHẬT:

- [10]玉村文郎、"日本語学を学ぶ人のために"世界思想社、2006
- [11] *日本語のかたち, “受動文”, 山中桂, 東京大学出版会., 1998*
- [12] *日本語文法大辞典, 山口朝穂, 秋本守英, NXB 明治書院, 2001*
- [13] *日本語百科題辞書, 金田一春彦, 林大, 柴田式, 2001*
- [14] *日本語文法のしくみ, 町田健, 井上優, 2003*
- [15] *日本語文法研究予説, 仁田義雄, くろしお出版, 2000*

**\*TÀI LIỆU TỪ INTERNET**

[17] <http://www.e-tiengviet.com/web/content/view/48/65/>

[18] [http://www.mofa.gov.vn/vi/cn\\_vakv/ca\\_tbd/nr040818111106/folder\\_listing?b\\_start:int=60](http://www.mofa.gov.vn/vi/cn_vakv/ca_tbd/nr040818111106/folder_listing?b_start:int=60)

[19] <http://ngonngu.net/index.php?p=164>

[10] <http://www.vietlex.com/index.php?IDcat=7&subcat=25>

[21] <http://www.vietnamjournal.org/article.php?sid=37>

[22] <http://zukeieibunpou.net/ZeC2VoS3.html>

[23] <http://www3.grips.ac.jp/~jlc/files/van>

(ベトナム人日本語学習者の受動文の誤用分析)

[24] <http://www35.tok2.com/home/ttr/AsukaPhatBieu.htm>

(ベトナム語の được/bị の3つの用法とその使い分け)

# PHỤ LỤC

## BẢNG THĂM DÒ Ý KIẾN VỀ CÂU BỊ ĐỘNG TRONG TIẾNG NHẬT

### Cấu trúc ngữ pháp

1. Theo bạn động từ chia ở hình thức “られる” (ví dụ: 見られる ) có thể hiểu theo những nghĩa nào sau đây:

- a. Bị động, khả năng
- b. Kính ngữ, khả năng
- c. Bị động, kính ngữ, khả năng
- d. Bị động, kính ngữ, khả năng, tự phát

2. Theo bạn để hiểu đúng ý nghĩa câu có chứa động từ được chia ở hình thức “られる ” cần dựa vào những yếu tố nào?

- a. Dựa vào trợ từ trong câu.
- b. Dựa vào văn cảnh, ngữ cảnh của câu.
- c. Dựa vào chủ ngữ của câu
- d. Cả a, b

3. Bạn hiểu câu nói dưới đây theo nghĩa nào?

先生は刺身を食べられました。

- a. Thầy giáo đã dùng món Sashimi. (kính ngữ)
- b. Thầy giáo ăn được món Sashimi. (khả năng)
- c. Thầy giáo bị ăn mất món Sashimi. (bị động gián tiếp)
- d. Cả a, b, c

4. Theo bạn ở câu dưới đây **ai bị ai** gọi?

課長は社長に呼ばれて、すぐ社長室に行きました。

- a. Giám đốc bị trưởng phòng gọi.
- b. Trưởng phòng bị giám đốc gọi.

5. Chọn trợ từ thích hợp cho câu dưới đây:

この絵はピカソ（ ）かけられました。

- a.に
- b.によって
- c.を
- d. Cả a, b

6. Theo bạn câu “ *Tôi rất vui vì được chị Junko dạy tiếng Nhật cho.*” khi dịch sang tiếng Nhật thì cách dịch nào dưới đây là thích hợp nhất (diễn tả ý biết ơn đối với chị Junko)?

- a. 順子さんに日本語を教えてもらって、嬉しかったです。
- b. 順子さんに日本語を教えられて、嬉しかったです。

### **Cách học của sinh viên**

7. Theo bạn, người học gặp khó khăn trong việc hiểu đúng nghĩa câu có chứa động từ chia hình thức “ られる ” là do những nguyên nhân nào?

- a. Do không nắm vững ý nghĩa, cấu trúc ngữ pháp, trường hợp sử dụng của câu.
- b. Do không thường xuyên tập luyện, giải nhiều bài tập có liên quan, ít tra cứu tài liệu tham khảo hay vì sợ nên không giám hỏi thầy cô bạn bè những điều mình chưa hiểu.

c. Do cách dạy của giáo viên chưa tạo được sự hứng thú trong học tập đồng thời tạo cảm giác nhàm chán cho sinh viên.

d. Cả a, b, c

8. Theo bạn, bạn đánh giá cách học ngữ pháp tiếng Nhật nói chung và cách học câu bị động nói riêng của sinh viên hiện nay như thế nào?

a. Giáo viên dạy sao học như thế không tra cứu hay tìm hiểu thêm ở ngoài.

b. Chủ động tra cứu, tìm hiểu các tài liệu trên internet, các bài nghiên cứu trên sách vở, luận văn, luận án.

c. Thụ động chỉ dựa vào sách giáo khoa, không chủ động tìm thêm tài liệu tham khảo cũng như thực hành luyện tập.

d. Cả a, c

### **Giáo trình**

9. Theo bạn, bạn đánh giá giáo trình giảng dạy về câu bị động hiện nay như thế nào?

a. Không có phần giới thiệu, giải thích về văn hoá ứng xử, cũng như đặc trưng văn hoá trong giao tiếp của hai ngôn ngữ, do đó khiến người học khó hiểu đồng thời không phân biệt được từng trường hợp sử dụng.

b. Giáo trình còn hạn chế, nội dung sơ sài, mơ hồ khiến người học vẫn chưa hiểu rõ về câu bị động.

c. Giáo trình phong phú với nhiều trường hợp sử dụng câu bị động trong thực tế và nhiều dạng câu để người học có thể luyện tập.

d. Cả a, b

### **Cách dạy của giáo viên**

10. Theo bạn, bạn đánh giá cách giảng dạy của giáo viên về câu bị động như thế nào?

- a. Trong giờ dạy, giáo viên chỉ dạy những nội dung trong sách giáo khoa, chưa bổ sung những bài dạy thêm về văn hoá xưng hô, văn hoá giao tiếp của hai quốc gia, do đó sinh viên chưa nhận ra những điểm tương đồng và khác biệt trong cách nói bị động của hai ngôn ngữ.
- b. Hay, dễ hiểu, sinh động, giáo viên đã đưa ra một số tình huống giao tiếp trong các ngữ cảnh khác nhau để sinh viên luyện tập.
- c. Giáo viên còn dạy mà chưa lấy sinh viên làm trung tâm, chưa tạo ra những tình huống và các ngữ cảnh luyện tập.
- d. Cả a, c.

# 感謝

この論文を完成するには、自分の努力だけではなく、家族、先生方、友達からの協力をいただきました。心からこそ感謝を申し上げさせていただきます。

ラックホン大学の東洋学部はこの 4 年間最もよい勉強や研究の環境をくださったところではあります。

- ・ 東洋学部の先生方、特に日本学語の先生方は貴重な知識と経験をくださいました。
- ・ 特にこの論文を指導していただいたグエン・チャン・ホアン・クイエン先生に感謝を申し上げます。そして、コメントしていただいた先生方に対しても感謝を申し上げたいと思っています。
- ・ 最後に家族、友達からの協力に対して感謝を申し上げます。

誠にありがとうございました。

著者

**Nguyễn Thị Thu Thương**



# 目次

はじめに.....	1
①テーマを選んだ理由.....	1
②研究歴史.....	2
③研究方法.....	3
④ テーマの貢献：.....	4
⑤将来研究発達予定 .....	4
⑥. 構成.....	4
内容 .....	5
第一章：日本語とベトナム語における受動文.....	6
1.1 日本語における受動文の特徴 .....	7
1.1.1 日本語の概括 .....	7
1.1.2 日本語の受動文.....	8
1.2 ベトナム語における受動文の特徴 .....	12
1.2.1 ベトナム語の概括 .....	12
1.2.2 ベトナム語における受動文の観念 .....	12
1.2.3 ベトナム語における受動文 .....	14
第二章：ベトナム語と日本語の受動文の共通点と相違点 .....	22
1. ベトナム語と日本語における受動文と認める基準.....	23
2. 日本語とベトナム語の受動態の相違点 .....	26
2.1 形態の面.....	26
2.2 意味の面.....	27
2.3 構文の面.....	27
2.3.1 直接構文.....	29
2.3.2 間接構文.....	31

3. 言語の変更、発展と特徴の原因 .....	31
第三章: ベトナム人のコミュニケーションにおける .....	34
3.1 文法.....	36
3.2 学生の勉強方法 .....	50
3.3 教程.....	53
3.4 教師の教え方.....	56
結論 .....	59
参考文献.....	61
付録 .....	63

# はじめに

## ①テーマを選んだ理由

ベトナムと日本は、歴史で長年の関係がある二つのアジアの国である。一六世紀から 十七世紀まで、ベトナムに住んでいるし、ベトナム人との貿易だし良い印象を残しする多くの日本人がいる。例えば、日本人のホイアンという今まで残した古い町とか、フォーヒエンとかである。昔からの政府の正しく指導することと日本人の連続に努力したことのおかげで、日本は高度な科学技術がある国になっている。結果、経済だけでなく、教育経済文化も達成している。この日本の貴重な経験は非常にベトナムも含む多発展途上国に役に立つことである。その日本のことを勉強するために、ベトナムは人力のレベルと日本語の人力を強調することが必要なことである。

アジアでは、ベトナムと日本の文化、習慣からみると類似点がたくさんある。人類学上は、生まれたばかりの子供達の座骨はベトナム、日本、モンゴルだけにあるが、他の民族のはない。言語上はベトナム語と日本語の元から見ると、両語は漢語からである。日本語では「くん読み」と「おん読み」があるが、ベトナム語では「漢越音」と「純越音」がある。例えば：「国家－コッカ」、「意見-イケン」、「国旗－コッキ」...という発音が同じ言葉がある。つまり、昔からベトナムと日本が縁を持っていると言える。

日本語を勉強している人々は冗談で「日本語は世界で一番難しい十つ言語の一つ言語だ」と言っている。なぜかという、日本語の表記には、四つ種類の文字が使われている。ある。ひらがな、カタカナ、漢字、ローマ字がある。それで、日本語には類義語が多い。外国語を勉強する学習者は語彙、書き方、その国の文化だけではなく、文法の特徴を正しく理解するの

も必要なのである。実際には、日本語を勉強しているベトナム人にとっては、日本語の受動文を正しく使うのが難しいことである。それで、日本語でコミュニケーションをする時、受動分の言い方は少なくなり、ほとんど使わない状況になっている。

「日本語の受動文とベトナム語における相当の形」というテーマを通じ、もう一度詳しく日本語とベトナム語の受動文について考察すると考える。そして、両国の文化の特徴と民族の性格にも解れることができるとかんがえる。それから、日本語でコミュニケーションする時、日本語を勉強している人々にほんごのじゅどうぶんを正しく使えるように何か貢献できるようにしている。

## ②研究歴史

どんな言語にも、受動文は、多くの研究者、学者が興味があり、研究したいテーマである。現在、ベトナム語の受動文の問題は多くの言語学者に議論されている話題である。それはさまざまな方向に考慮されている。実際にはベトナム語と日本語の受動文についての先行研究が多い。

### 日本語の文献

日本語の受動文として分析した研究には、山中桂（2001）、町田健、井上优著者（2000）、仁田义雄（1997）などがある。このうち、山中桂（2001）は日本語の受動文の使用法、対象として取り上げた考察である。町田健、井上优著者（2000）は日本語の受動文の使用法、意味、対象と分析している。仁田义雄（1997）日本語の受動文の意味、用法を分析するがほとんど単文だという研究である。

### ベトナム語の文献

ベトナム語の受動文として分析した研究は、ファム ティ ツー ハ（2007）、グエン ホン コンと ブイ ティ ディエン(2004)などがある。その中で、ファム ティ ツー ハ（2007）はベトナムごと日本語の受動

文での相当と違う点を出るために、両国の言語での受動文の基準について研究した。グエン ホン コンと ブイ ティ ディエン(2004)はベトナム語の文法の理論的、特にベトナム語における受動文について詳しく、明らかに分析する。

### ③研究方法

“日本語の受動文とベトナム語における相当の形”ということの研究したい理由で書く人は次のような方法を使おうと思っています。

－材料収集：インターネット、本屋、VJCC 図書館などで日本人とベトナム人の著者の文献、参考書を調べて書いた。

－実際調査：日本語とベトナム語を勉強している人の間違いやすくて、困難なことについての学生の意見を取るために、質問で調査を行った。この調査はベトナム語で印刷されて、ラクホン大学の東洋学部の日本学課の学生とか日本の会社で働いている社員とかを調査対象にした。

このやりかたによってかくじんは

－総計：以上によって、著者が仕事、会社関係などで受動文を使える人と使えない人の比率を作表した。そして、コミュニケーションで受動文を使うベトナム人の状況を作表した。

－分析：受動文の特徴、使用場面、話題人物、相手などを分析した。テーマに関しての内容を調べた。

－概括：分析してから、選んで、総合して書いて。そして、先生、学生の意見を参考した。

－比較：日本語とベトナム語の受動文の意別を派遣するため、比較した。基本特徴、西城生活文化、称呼習慣などを比較した。比較されたことによって、間違った使い方を少なくなる。

#### ④ テーマの貢献:

人々は「言語は伝統文化を伝達し、守る手段だ。」という言葉を使っている。それで、このテーマはベトナム語と日本語における受動文の共通点と相違点を明らかにするのである。他には、日本語を勉強している人がコミュニケーションする時、違いがないように、分析で注意点や間違いやすいところをとる教材を提供する。日本語の受動文の使用法、いろいろな場面などを出す。言語を通じて、伝統文化を詳しく、はっきり分かるようになる。

**⑤将来研究発達予定** このテーマは「ベトナム語と日本語における受動文の共通点と相違点」という範囲で研究する。そこで、もちろん、明らかにならないことがあるかもしれない。その理由で、研究の内容を広くして、発展されるために、以下のように問題を研究しようと思う。

- －文化が言語を通じて、表せる。
- －日本で日本人の受動文を使う状態。
- －ベトナムでベトナム人の受動文を使う状態。
- －日本語を勉強するときの受動文でよく間違える言い方。
- －日本語の受動文の助動詞「られる」の放火の意味を研究したいと思う。
- －日本語とベトナム語の受動文と文他の言語の受動文を研究して、比較したいと思う。

#### ⑥. 構成

第一章: 日本語とベトナム語での受動文

第二章: 日本語とベトナム語における受動文の共通点と相違点

第三章: 日本語を学ぶベトナム人とベトナム語を学ぶ日本人がコミュニケーションする時の受動文を使う状況

# 内容

第一章：日本語とベトナム語における受動文

第二章：ベトナム語と日本語の受動文の共通点と相違点

第三章：ベトナム人のコミュニケーションにおける受動文を使う現状  
及び日本語とベトナム語における受動文の教え方と勉強方についての  
提出

# 第一章

## 日本語とベトナム語 における受動文



受動態はインドと欧州の言語の特殊的な文法態である。この観念は機能から見ると、構文での動詞と主語と補語の関係を直接に表す。だが、欧州の伝統的な文法には受動文は受動態を動詞の形態学になる。どの言語での受動文の形式（形態、構文）について違うことは、その言語の特徴を表すことである。受動の意味は形態字で表されることだから、受動態がの形態学のように思われる。総合的な言語での英語などは、受動の意味が形態字と構文を組み立つことで現させる。ぎゃくに、分析的な言語でのベトナム語などは受動の意味が形式詞と語順を組み立つことで現される。

## 1.1 日本語における受動文の特徴

### 1.1.1 日本語の概括

日本は多民族国ではなく、この国の百二十億の人々は唯一の言語として日本語を使っているわけである。ところが、日本では「方言」という語を使われる場合が多いである。それは関東方言(都京と近くの辺)と関西方言(大阪)という 2つの方言である。

現在、日本人の表記はひらがな、カタカナ(八世紀から九世紀にかけて現された外来語)、漢字(中国から三世紀から四世紀にかけて受けた漢語である)、ローマ字という四つの種類の文字が使われている。日本語では、子音は、音韻論上区別されているものとしては、現在の主流学説によれば「か/さ/た/な/は/ま/や/ら/わ行」の子音、濁音「が・ざ・だ・ば行」の子音、半濁音「ぱ行」の子音である。ワ行とヤ行の語頭子音は、音素「u」と音素「i」の音節内の位置に応じた変音であるとする解釈もある。特殊モーラの「ん」と「っ」は、音韻上独立の音素であるという説と、「ん」はナ行語頭子音の音節内の位置に応じた変音、「っ」は単なる二重子音化であるとして音韻上独立の音素ではないという説の両方がある。母音は、「あ/い/う/え/お」の文字で表される。音韻論上は、日本語の母音はこの文字で表される 5 個である。

日本語での語順はベトナム語、英語、ロシアと絶対に同じくない。文法の意味は順語ではなく、助詞で表される。日本語の文は SOV 型ということになる。

### 1.1.2 日本語の受動文

#### 1.1.2.1 定義

受動表現とは、人や物が、ほかから動作、作用によって影響を受けるという意味を表すために用いられる表現で、話者の支店、関心、共感が動作主よりもその動作の対象の方にある場合に使われる。

*例えば: (1) 弟は先生に叱られました。*

*(2) 先生は弟を叱りました。*

上の二つの文を比べみると、(1) は、話者の共感、関心は弟にあり、弟よりの視点で出来事をとらえているが、(2) はどちらかと言えば先生よりの視点でとらえている日本人は家族、親しい人の関係での自分の感情、共感を表すのが当然であると思われる。それで、受動表現はコミュニケーションでよく使われて、自然な表現だと言われる。

#### 1.1.2.2 日本語の受動文の分類

日本語の受動文には、異なる種類のものが混じりあっているという直感が以前からあり、多くの研究者がさまざまな視点から受動文の分類を試みた。

##### a. 直接の受動文

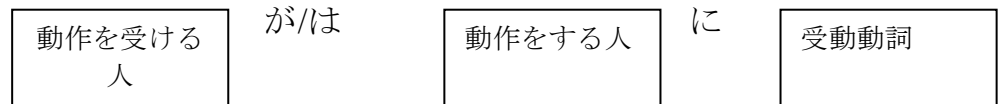
直接の受動文とは人や物が、ほかから動作、作用によって影響を受けるという意味を表すために用いられる表現である。主語は動作をする人ではなく、動作を受けた人である。

*例文: 1) 子供のとき、母が忙しかったので、私は祖母に育てられました。*

*2) タンさんにパーティーへ招待されました。楽しみです。*

**注意:**

受動形の動詞がある受動文には動作をする人と動作を受ける人が必要である。



**例:** 1) 母は私を起こしました。

2) 私は母に起こされました。

動作をする人は一人ではなく、団体とか会社とか学校とかである場合は「に」使わないで、「から」に変わる。

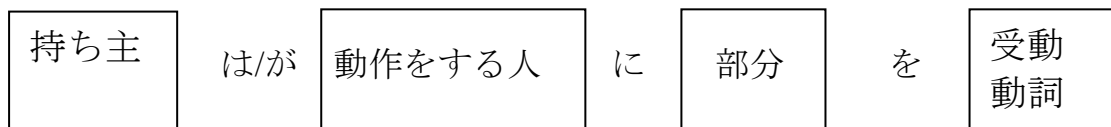
**例:** 私は借りた本を早く返すようにと図書館から注意されました。

嬉ぶことを表したい場合は「て/で + くれる/もらう」という文を使う。

**例:** 好きな人にずっとそばにいてくれて、うれしかったです。

**b. 間接の受動文**

間接の受動文とは他の人から自分の体の部分を受けたことを言いたい時に使うことである。間接受動文の新しい主格は、原則として人間に限られる。そして、新しい主格名詞句の指示対象の人物にとって、その出来事が好ましくない出来事であるという含意を持つ。この文の主語は迷惑感じがする人である。



**例:** 私は誰かに足を踏まれました。

身体部位や持ち物をヲ格に持つ受動文は、形式的には間接受動であるが、意味的には直接受動に近いことを持ち主の受動文と呼ばれる。

迷惑を被ったり被害を受けたときに用い、影響を与えられた側が主語になる。他動詞だけでなく、自動詞でも作ることができるが、自動詞による受動文がわかりにくいという日本語になるから、気をつけてください。

例:

- 1) かわいがっていた猫に死なれて、とても寂しかったです。
- 2) 会議の間に隣の人にタバコを吸われて、気分が悪くなりました。

### c. 中立の受動文

中立の受動文とは新聞やニュースの中で社会的な事実を客観的に述べる場合におく使う。

例: 試験は3月15日に行われます。語学者の名前は新聞に発表されます。

### 受身文の形式

1 グループ動詞：辞書形の動詞の後ろに（「う」行列）読音を変えて、「あ」行列になって、それから後ろに「れる」を付ける。

う(u) → あ(a) + れる(reru)
------------------------

例: かく (Kaku)

→ かかれる(kakareru)

まつ(Matsu) → またれる(matareru)

2 グループ動詞：辞書形の動詞の後ろに「る」を切って、それから「られる」を付ける。

いる (iru)	} + られる(rareru)
える (eru)	

例: たべる

(taberu) → たべられる(taberareru)

かさねる(kasaneru) → かさねられる(kasanerareru)

**3 グループ動詞:** このグループの動詞には 2 つしかないから次のやり方を覚えたほうがいいと思う。

くる(kuru) → こられる(korareru) する(suru) → される(sareru)
---

例外の動詞は 1 グループ同詞のやり方と同じさる。それは「う」のまえに（「い」行列)読音を変えて、「あ」行列になって、それから後ろに「れる」を付ける。

う(u) → あ(a) + れる(sereru)
--------------------------

#### d. 使役受身

使役受身とは他の人に命令や支持を受けることを表したいときに使うことである。この文の主語はその行動をさせられる人である。

**例:** 私は社長に仕事をさせられました。

##### 使役受身の形式

**1 グループ動詞:** 辞書形の動詞の後ろに（「う」行列)読音を変えて、「あ」行列になって、それから後ろに「せられる」を付ける。

う(u) → あ(a) + せられる(serareru)
------------------------------

**例:** かく(Kaku) → かかせられる(kakaserareru)

まつ(Matsu) → またせられる(mataserareru)

**2 グループ動詞:** 辞書形の動詞の後ろに「る」をきって、それから「させられる」を付ける。

いる (iru) } + させられる(saserareru) える (eru)
--

例: たべる(taberu) → たべさせられる(tablesaserareru)

かさねる(kasaneru) → かさねさせられる(kasanesaserareru)

**3 グループ動詞:** このグループの動詞には 2 つしかないから次のやり方を覚えたほうがいいと思う。

くる(kuru) → こさせられる(kosaserareru)

する(suru) → させられる(saserareru)

例外の動詞は 1 グループ同詞のやり方と同じされる。それは「う」のまえに（「い」行列)読音を変えて、「あ」行列になって、それから後ろに「せられる」を付ける。

う(u) → あ(a) + せられる(serareru)

## 1.2 ベトナム語における受動文の特徴

### 1.2.1 ベトナム語の概括

ベトナム語とはベトナム人の言語で、ベトナムの正式な言語である。現在ベトナム語はラチン文字を使って書いている。中国から影響されている、ベトナム語には漢越文字—語彙体系がある。しかし、ほとんどの言葉はベトナム人の認識に合うため、越化されているだから中国言語に影響してもベトナム語は自分の言語特色を逮捕した。

ベトナム語は孤立語的特徴をもっており、形態変化をせず、接辞をあまり用いず、統語的關係はもっぱら語順によって表されること、使役、受動を動詞に先行する前置詞句構文で表すこと、動詞に補語を後に置して動作の方向や結果を表すこと、事物の存在を表すための特別の構文が存在することなどは、中国語（普通話）と共通する特徴があるげんごである。

### 1.2.2 ベトナム語における受動文の観念

今まで、ベトナム語における受動文の問題は越語学のさまざまな意見がある話題である。多くの研究者がさまざまな視点から受動文の分類を試みた。ベトナム語における受動文の問題について意見が「存在」という意見と「存在しない」という意見に二つ別けられる。それらの分類原理を理解し、整理していくことで受動文の本質が見えてくる

#### 1.2.2.1 「ベトナム語に受動文が存在しない」という意見

言語者のチャン チョン キムさんの意見によると、ベトナム語は独立言語で、動詞が時制の変化がなく、単数・複数で形が変わらない言語だということである。だから、ベトナム語には受動文が存在しないと思われる。

グイエン キム タンさんの意見によると、ベトナム語の、「*bị*」(被害)、「*được*」(得る)という文字は受動文の形式字ではなく、独立な動詞で、述語の部分であると思われる。この意見がグイエン ミン チェトさんにも賛成される。ベトナム語は欧米の言語のような受動態がないが、二人の言語学者はベトナム語に構文と語彙という手段で受動文が表されると思う。

#### 1.2.2.2 「ベトナム語に受動文が存在する」という意見

上の意見と逆に、次の言語学者はベトナム語には形態学として受動態が存在しなくても、受動文もあると思う。

グイエンフォンさんは受動態がベトナム語の文法態で、「*bị*」(被害)、「*được*」(得る)という単語は受動助詞だと思う。

言語学者の デエップ ワン バンさん と グイエン ティ ツアンさんもベトナム語の受動態は動詞の態ではなく、文法と意味についての特徴があるのである。

つまり、ベトナム語における受動文についてさまざまな意見がある。

「ベトナム語に受動文が存在する」という意見の中からこそ、異なる意見もたくさんある。他の言語によると、ベトナム語の受動文は能動文と対応す

る関係がある。もちろん、文の意味と使用によってその対応する関係が行われるかどうかわかる。それで、元の形態学ではなくても、受動文の意味も文法の形式詞と語順によって、ベトナム語に受動文が存在することが分かる。

### 1.2.3 ベトナム語における受動文

#### 1.2.3.1 受動文の構文

上のように、ベトナム語には形式詞<sup>(1)</sup>と語順<sup>(2)</sup>で受動文があるといことが分かる。ベトナム語の受動文の構文は次のように表す。

主語 (受動)	受動補語 、 「 <i>bị</i> 」 (被害) 、 「 <i>được</i> 」 ) (得る)	述語
------------	--	----

ベトナム語の受動文は変形態ではなくて、上のような構文を表すと、受動文である。

例:

(C) *Giáp gửi thư cho Tị.*

ギャプさん 送る 手紙 チさん

(ギャプさんはチさんに手紙を送る)

(D) *Chủ nhà treo tranh đây tường.*

家主 かける 絵 壁

(家主は壁に絵をかける)

(A)という例文から次の2つの受動文に作られる。

(A') *Thư được Giáp gửi cho Tị.*

手紙 られる ギャプさん 送る チさん

(手紙はギャプさんがチさんに送られる。)



(A'') *Tị được Giáp gửi thư cho.*

チさん られる ギャプさん 送る 手紙

(チさんはギャプさんに手紙を送られる。)

(B) という例文から次の2つの受動文に作られる。

(B') 絵は家主に壁にかけられる。

(B'') 壁は家主に絵をかけられる。

( A', A'', B', B'')例文の構文と表現意味が次のように表される。

(A')	Thư	Được	Giáp	gửi	cho Tị
構文	1 主語	受動助詞	主語 2	2 述語	新語間接
			1 述語		

図 2: (A') 例文の構文と表現意味

(A'')	Tị	Được	Giáp	gửi	Thư
構文	1 主語	受動助詞	主語 2	2 述語	新語間接
			1 述語		

図 3: (A'') 例文の構文と表現意味

(B')	Tranh	được	chủ nhà	treo	đầy	tường
構文	1 主語	受動助詞	主語 2	2 述語	加語	補語
			1 述語			

図 4: (B') 例文の構文と表現意味

(B'')	Tường	được	chủ nhà	treo	đầy	Tranh
構文	1 主語	受動助詞	主語 2	2 述語	加語	補語

図 5: (B'') 例文の構文と表現意味

### 1.2.3.2 受動文と能動文を認める基準

(a) 主語: ベトナム語には、受動文の主語は能動文での補語である。場合によって、受動文の主語は受ける人や受ける物を表す補語である。  
(ヂエツ・ワン・バンさんとグイエン・ティ・ツアンさん、2004)

(b) 述語: ベトナム語における受動文の述語は対応する能動文の述語に、「*bị*」(被害)、「*được*」(得る)という受動助動詞に加え手段で表される。

(c) 補語: 受動文の補語は相当の能動文の主語である。この補語はよく省略する。省略しないと、動詞の前に転して、「*bởi*」にく割らなければならない。

### 1.2.3.3 受動助動詞と実動詞 と状態動詞

ベトナム語の受動文は、「*bị*」(被害)、「*được*」(得る)という受動助動詞と「*bị*」、「*được*」という状態動詞を正しく分かることで現される。「*bị*」、「*được*」という受動助動詞は、状态的と文の状態要素的なことがあるが、使う条件が違う。次のように「*bị*」、「*được*」という2つの使い方である。

a. 「*bị*」、「*được*」という実動詞の機能と構文

—補語は名詞である。

例:

(C) *Con Thỏ bị đạn.*

ウサギ られる 当たる 弾

(ウサギが弾に当たられる。)

(D) *Cậu bé được cái bút rất đẹp.*

子 られる ペン きれい

(子はきれいなペンをいただく。)

一補語は述語である

+全文主語は述語の影響を受けない。

+ 述部の主語は述語の主語と合わない。

例:

(C) *Em này bị bố mẹ mất sớm*

この子 られる 両親 死ぬ 早い

(この子は早く両親が死なれる。)

(D) *Bà ấy được hai đứa con đều học toán rất giỏi.*

あの女の人 られる 二人の子 数学 とても 得意する

(あの女の方は数学がとても得意する二人の子がいます。)

b. 「bị」、「được」 という 状態動詞の機能と構文

状態動詞はほかの動詞の前に置かれり、状態動詞の文の主語が全文の主語と合うことである。つまり、後ろの動詞は移動動詞(?)か不移動動詞(?)、形容詞でもいいである。これは形容詞の使い方と、「là」という助動詞がなくで、述語にある文字の関係を通じるベトナム語の特徴である。

状態動詞の機能は使役、許可的ということを表すこと、実動詞と同じような述語ではないということである。そして、「bị」、「được」という2つの単語は普通文を受動文にならないということである。

例:

E. *Nó được đi xem kịch.*

彼ら られる 行く 見る 演技

(彼らは演技を見に行からせれる。)

F. *Họ được để xe ở đây*

人たち られる 止まる

(人たちはここで車を止まらせる。)

G.Tượng này mà **được** bằng đồng nhỉ?

この像 られる 作る 銅 ね

(この像は銅から作られたね。)

c.実動詞と状態動詞だという「bị」、「được」あるが文の構文と表現意味。

「bị」、「được」という2つの使い方がさまざまある。「bị」、「được」は実詞、軽視動詞、受動助動詞と同じなものを見られる。この基準をもとに、つぎのようにいろいろな構文と表現意味がある。

次のようには 図6と図7は「bị」、「được」がある実動詞で、図8と図9は「bị」、「được」という状態動詞がある構文と表現意味についての分析することである。

(B)	Cậu bé	được	cái bút rất đẹp
構文	主語	述語	補語

図6: (B) 例文の構文と表現意味

(D)	Bà ấy	được	đứa con	học	toán	giỏi
構文	1 主語	1 述語	2 主語	2 述語	新語	加語
			補語			

図7: (D) 例文の構文と表現意味

(E)	Nó	được	đi xem	kịch
構文	主語	形態動詞	述語	新語

図8: (E) 例文の構文と表現意味

(F)	Họ	Được	để	xe	ở đây
構文	主語	形態動詞	述語	新語	加語

図9: (F) 例文の構文と表現意味

### 「bị」、 「được」 という 2 つの単語についてまとめ

「bị」、 「được」 という単語の構文機能と構文バメンは実動詞で、述語であること、形態動詞でも、述語ではなくこと、受動助動詞でも述語になるという三つのバメンにある。

表1: 「bị」、 「được」 という 2 つの詞についてまとめ

<i>bị</i> (被害)、 <i>được</i> (得る)	役割と構文
実動詞	<p>実動詞は述語で、補語の前にある名詞である。  <b>例:</b> <i>Con Thỏ bị đạn.</i>  ウサギ られる 当たる 弾  (ウサギが弾に当たられる。)</p> <p>実動詞は述語で、補語の前に置かされる。条件を守らなければならない。主語は述語に影響されないこと、主語にある部分は述語の主語にある部分に合わないという詞である。  <b>例:</b> <i>Em này bị bố mẹ mất sớm</i>  この子 られる 両親 死ぬ 早い  (この日とは両親に早く死なれる。)</p> <p><i>Bà ấy được hai đứa con đều học toán rất giỏi.</i>  あの女の人 られる 二人の子 数学 とても 得意  する  (あの女の方は数学がとても得意する二人の子がいます。)</p>

<p>状態動詞</p>	<p>状態動詞は状態的な要素だという役割があり、述部ではなく、述部のまえには移動動詞（？）と不移動動詞（？）、形容詞であり、この文の主語は「bị」、「được」という文の主語と合うという詞である。</p> <p><b>例:</b> Nó <b>được</b> đi xem kịch.          彼ら られる 行く 見る 演技          (彼らは演技を見に行からせれる。)</p> <p>Họ <b>được</b> để xe ở đây          人たち られる 止まる          (人たちはここで車を止まらせれる。)</p> <p>Anh có <b>được</b> khỏe không?          あなた られる 元気 ですか。          (お元気でしょうか。)</p> <p>Tượng này mà <b>được</b> bằng đồng nhỉ?          この像 られる 作る 銅 ね          (この像は銅から作られたね。)</p>
<p>受動助動詞</p>	<p>受動助動詞は述語ではなく、受動文の述語のまえに述部であり、述部の述語は全文の主語に影響する移動動詞（？）であり、述部の主語は「bị」、「được」の文の主語と合わないという詞である</p> <p><b>例:</b> : Thuyền <b>được</b> (người lái) đẩy ra xa.          船 られる (船長) 持って行く 遠く          (船が(船長に)遠くまで持って行く。)</p> <p>Đá <b>được</b> (người ta) chuyển lên xe.          石 られる (誰か) 乗せる トラック          (石がトラックに寄せられる。)</p> <p>Họ <b>bị</b> (kẻ gian) lấy mất tiền.          あのう人 られる (泥棒) 取る お金          (あの人は(泥棒に) お金を取られた。)</p> <p>Xe <b>bị</b> (kẻ xấu) ném đá.          車 られる (悪い人) 投げる 石          車は(悪い人に)石を投げられた。)</p> <p>Em bé <b>được</b> (mẹ) rửa chân cho.</p>

	<p>赤ちゃん られる (お母さん) 洗う 足 (赤ちゃんは(お母さんに)足を洗われる)</p> <p><i>Tường được treo tranh.</i></p> <p>壁 られる かける 絵 (壁は絵をかけられる。)</p>
--	---

# 第二章

ベトナム語と日本語の受  
動文の共通点と相違点



言語はレーニンによると「人間の最も大切なコミュニケーション手段」である。単純に信号システムとして研究されているのではなく、コミュニケーションの多面で研究されている。最近、研究者は言語と言語コミュニケーションにおける文化の大切な役割がよりわかるようになった。言語は文化の一つの部分であり、文化は言語コミュニケーションの全面に現す。各言語の間に文法や発音は相違点と共通点がある。そして、言葉遣いも同じではない。このような相違は簡単にわかるのではないし、日常会話で誤解をよく引き起こしている。

ベトナム語と日本語は構文が違う。日本語の構文は、主語－述語－動詞である。ベトナム語の構文は主語－動詞－述語である。しかし、ベトナム語と日本語には共通点がないわけではない。たとえば、受け身文である。ベトナム語の受け身文と日本語の受け身文の共通点は文の意味にある。共通点があるので、相違点も必ずある。その相違は、日本語の動詞の受け身形の作り方や行為者、受け身者の区別である。このような共通点と相違点を見つけることは日本語学習者とベトナム語学習者に対して有利をもたらす。

### 1. ベトナム語と日本語における受動文と認める基準

グイエン ホン コンと ブイ ティ ディエン著者の『ベトナム語での受動態と受動文についての問題』（第一、二報）言語と生命雑誌（2004年8月、7号）によると「文法的な態の一つとして、受動態は、ある人、ものが他の物事に働きかける場合に、動作主すなわち、動作や作用を与えるものに視点を置くのではなく、その動作や作用を受けるもの、動きの向かう先に視点を置き、自体を描写する表現である。したがって、受動文は動作、作用の受け手の立場が強調されるニュアンスをふくんでおり、受け手があるものから作用や影響を受けるという意味をあらわしている。しかしここで述べたことは受動態と認めるための条件として、十分だといえるだろう？文

法的に受動態と認定されるためには、（すべての言語で）形態的、統語的、意味的特徴を満足しなければならないのである。」である。それゆえ、日本語の場合に受動態、いわゆる、受身どんなものか、そしてどういうものかをいうのかをはっきりさせておかなければならない。

ファム ティ ツー ハの『ベトナム語、日本語における受動文の対象研究』、（ハノイ国立大学出版社の研究日本語教育についての国際的な科学セミナー）（2007）によると「ある現を受動態と言い得るためには、次の三つの規則を満足させ要があるということになる。」である。

- ．意味的な規定：主語がその動作主の引き起こす行為の作用。影響を被うという意味を表す。
- ．形態的な規定：受動文と呼ばれる文の述語には動詞に「（ら）れる」助動詞が付くこと
- ．構文（統語）てきなきて：「Xが～される」こうぶんから「Yが～する」講分に変えられる

どちらの言語にも受動態があるようなのにそれぞれの言語の特徴に応じ、字受動態の成立が異なっている。日本語とベトナム語の受動態の対照を行う前に、一覧として、ベトナム語の特徴に置けるベトナム語の受動態という概念を調べよう。

ベトナム語の受動文のほとんどは「**bị**」と「**được**」という二つの単語から形成された。ただし、この二つの他の単語「**bị**」と「**được**」の性質によって、ベトナム語の受動態についてのいろいろな議論が起こっている。文の中では、「**bị**」と「**được**」の文法機能はなんだろという概念についての観点はまだ統一されていない。まず印刷言語的な考え方を持っている言語学者の派の中で、ベトナム語の受動態があるかないかという二つの観点に分かれている。

確かに、「bị」という言葉の元は漢越語の「被」という言葉まれたものであり、「được」は漢越語の「得」という言葉に由来する語だということである。しかし、漢語での「被」と「得」の用法と文法機能は、ベトナム語の「bị」と「được」の用法・文法機能と同一といえない。何故ならと言え、ある外来語がある言語に導入されたら、その言語の特徴に同化され、その言語に溶け込んでしまう。このように、導入された外来語が元の文法機能で用いられる場合もあるし、受け取った元号の特長による新しい文法機能も生まれる。ベトナム語では、「bị」と「được」は独立的に動詞の役割を占める場合もあるが、ほとんど受動の状態を表す状態動詞で、他の名詞、動詞、形容詞...と組み合わせ、受動態的な受動形が成立する。

「bị」は元来＜被害＞の意味の動詞で、それらが表す、ある状態の主語つまり受動主体である人がどうしても引き受けざるを得ないことを表す。一方、「được」の本義は＜獲得＞、つまり「得る」という意味で「恩恵」の意味を表す状態動詞であり、受動主体である人にとって「有利な恩恵」を受ける時のみ用いられる。「bị」の場合は「được」の場合と違って、受動形を成立するようにほとんど他の動詞としか組み合わせられない。名詞の前に立つと、受動の意味というより、「やりもらい」の意味のほうが近いものである。ほとんどの文の中にこれらの「bị」と「được」を省略しても、省略された文は独立的な意味を持っている。ただし受動の意味がなくなる。

受動文	「bị」と「được」が省略された文
Cô ấy      được      khen 受動主体   状態動詞   動作 動作の対象 彼女が褒められた。	Cô ấy      khen 動作主   動作 彼女が褒める

つまり、完全な「受動文」で、状態動詞を省略することが絶対に許されないのである。

## 2. 日本語とベトナム語の受動態の相違点

述べたように日本語の文が受動文と認められるようにもっぱら意味の面と形態の面、または構文の面の三つの厳しい条件を満足しなければならない。一方、孤立語のベトナム語では受動文の条件は意味の面で成立されている。本橋では形態、意味そして構文の三つの観点からベトナム語、日本語の受動文の類似点それとも相違点について考察する。

### 2.1 形態の面

まず、一番認識しやすい相違点は形態の異なっている点である。これはもっぱら言語特徴の異別から生じたものである。日本の受動文を形態の面から見ると、動詞（未然形）に（られる）助動詞が付くことが分かる。すなわち、動詞が変形されたのである。しかしベトナム語は何度も言うように語形変化はないのであるから、受動文の動詞も変形できない。孤立語のベトナム語では受動表現を形成するために「bị」と「được」という状態動詞を放火の動詞、名詞、形容詞と組み合わせ、受動の連体形を作らなければならないのである。

ベトナム語の受動文	日本語の受動文
Hôm qua, anh ấy bị (nó) đánh. 昨日 彼 r/areru あいつ 殴る. ) 例文では「殴る」動詞の相当動詞「đánh」は受動文の中でも変形されていない。	昨日、彼はあいつに殴られた。 例文の「殴る」動詞が「殴られた」に変形させた。

つまり、形態の立場から見る相違点は日本語の受動文における受動が変形する。ベトナム語には語形変化されていない。

## 2.2 意味の面

この立場で検討すれば、漢字とベトナム語はほぼ同じで、受動文の中に影響を与える主体の存在とその影響を受ける主体の存在、あるいは、それらの関係が見られる。さらに受動文の意味が迷惑の意味か、恩恵の意味かは、受動文の種類の問わず、文の意味によって生じる。

日本語の文

ベトナム語の文

私は先生に褒められた。

Tôi được thầy giáo khen

私は先生に叱られた。

Tôi bị thầy giáo mắng

日本語の受動態は形態と意味の間に関係がない。詳しく言えば、迷惑の意味を有しても恩恵の意味を有しても<r/areru>という助動詞が変わられないのである。その反面、ベトナム語の受動文では、主語である受動主体にとって、は害であるか、恩恵であるかははっきり区別されており、「bị」という状態動詞が使われると迷惑受動表現で、「được」という状態動詞が使われると恩恵だ表現を厳しく規定されている。「つまり、文の「褒められる」にあたる「được khen」、とぶん「しかられる」が「bị mắng」になる。この二つの状態動詞を互いに交換することが許せないのである。

以上述べたことから、意味の面で日本語の受動態とベトナム語の受動態との対照の結果は：

- ・共通点：「あるものがほかのものから影響。作用を被る」という意味を表す表現は受動表現と規定すること。

- ・相違点:日本語の受動態には<形態>と<意味>この関係がない。逆にベトナム語の場合は「bị」と「được」という状態動詞と受動分の意味合いとの間には密接な対応関係がある。

## 2.3 構文の面

「ベトナムの基礎文化」(Cơ sở văn hoá Việt Nam) 1988 では「ベトナムの言語の芸術」について、Trần Ngọc Thêm はベトナム人が動詞の構文と能動

的な表現を好み、受動表現の中にも能動分の存在があると述べている。日本語の例文と対応するベトナム語の例文を取り上げながら解説しよう。

例：私は先生に褒められた

このように直訳するとになる

→ Tôi được khen bởi thầy  
私 褒められた に 先生

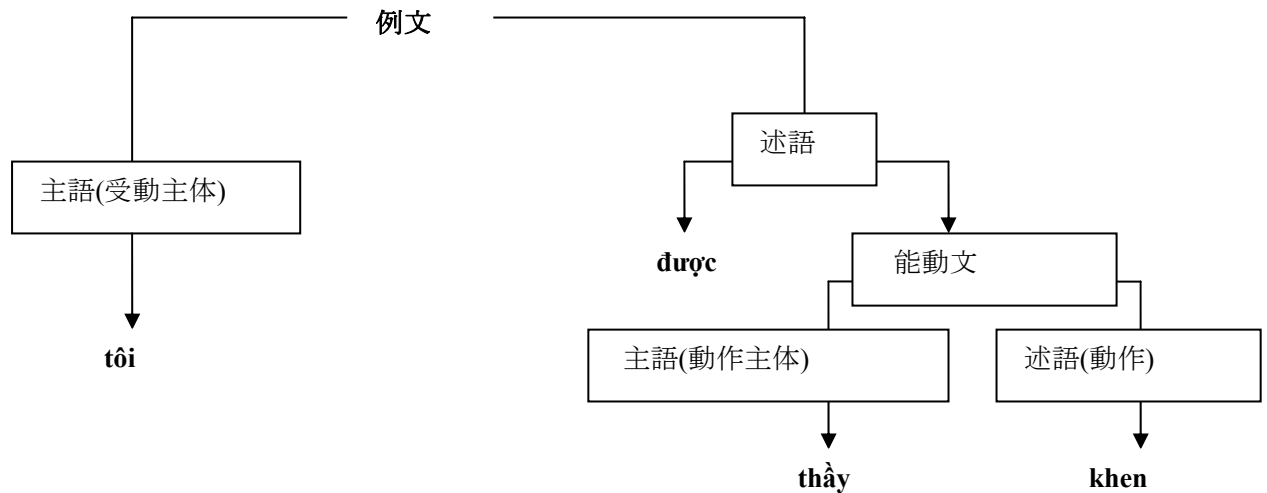
しかし、は自然的なベトナム語の分のではない。通常、ベトナム語はこの言い方を用いる。

例: Tôi được thầy khen.

私 r/areru 先生 ほめられた

上の例文を分かりやすく図解しておこう。

図 1： “Tôi được thầy khen.”の講文を表す図表



「Thầy giáo khen」はもっぱら能動文である。

他の例文にも、この現象が見える。

Tôi bị em trai làm hư xe đạp.

わたし 弟 壊した 自転車

→ 私は弟に自転車を壊された。

この文にも「em trai làm hư xe đạp」の自然動文が含まれている。

確かに、日本語の間接受動文意は能動表現が含まれているといわれているが、ベトナム語の受動文ほどもっぱら能動文ではない。当然ながら「弟に自転車を壊された」というものは「em trai làm hư xe đạp」という文と同じように完全な能動文とは認められないだろう。

こういう問題を明瞭 2 解説するように影響。作用の働き掛け方によって受動文を分け対照する。

### 2.3.1 直接構文

ベトナム語の例文と日本語の例文を比較してみよう

Tôi được thầy giáo khen.

受動主体 状態動詞 動作主 動作

対応する能動文

→ Thầy giáo khen tôi.

動作主(先生) 動作(褒める) 動作対象(私)

私は先生に褒められた。

受動主 体動作 主動作

対応する能動文

→ 先生が 私を 褒めた。

動作主(thầy giáo) 動作対象(tôi) 動作(khen)

二つの例文の共通点は：

対応能動文の動作対象が受動文の受動主体ということである。

相違点は：にほんごの直接の受動構文には、能動構文が含まれていないこと。

あるいは、ベトナム語の場合は受動主体「私」が出来事 「Thầy giáo khen」 に関与し、その出来事から得る “được” のは好ましい気持ちであるという意味合いがす

る。つまり、動作から直接に影響を被るぬ本後の直接受動文と違って、出来事から影響を受けるのである。しかし、日本語には文の主動詞が受動文の「られる」を使っていることだけで受動文の意味を表わす。ベトナム語と同じように動態動詞の使用が必要ではない。いい意味の受動文を表わすか悪い意味の受動文を表わすかということは文脈や話し手の話し方によって判断される。

例外:

Nguyễn Cao 作者が (N C 2, 56) で次の文を書いていた。

Trần Cù bị rồi à?

Trần Cù さん たか。

この文の場面はフランス植民がベトナムを侵略した時代において、「」というベトナムの革命軍のある人がフランス植民に殺されたことである。

他に、Nguyễn Thi という作者が (N D T, 1 6 9) で「米軍は私たちに失敗した」という意味を表す次の文を書いた。

kì thực là nó bị với ta rồi

実際に (米軍のこと) 私たちに

日常では、やくざたちの言葉の中に、この要望が扱われている。例えば、やくやの成員が殺ろされたか。または、警察に 逮捕されたかを言いたいときに「bị」を使って、表現する。

Thằng đó bị rồi.

あいつ やられた

(「rồi」は過去の時制を表す福祉である。)

ここでわ、「bị」は自動詞の用法で扱われ、受動主体が不幸の状況に合うとか、または被害を受けるという意味を表す。

このような場面で、日本語の表現は「やられた」という表現を用いる。

→ 先の例文を日本語 2 翻訳すると次の分になる。

Trần Cù さん が やられたか。

あいつ が やられた。



### 2.3.2 間接構文

ここでは受動主体が傍観者か、あるいは関心のある傍観者かとして自分が慣用しない出来事に影響を受ける意味を有する間接受動文の場合で対照する。

例文：

Tôi bị em trai làm hư xe đạp.

私 r/areru 弟 壊した 自転車

→ 私は弟に自転車を壊された。

前で間接したように子の持ち種々動表現(xe đạp của tôi)は日本語とベトナム語とほとんど同じであるが、ただの相違点はベトナム語の受動分おなかに、完全な対応能動文が含まれることである。

例文：

Tôi bị hư xe đạp.

私 r/areru 壊れた 自転車

→ 私は自転車に壊れた。

受動主体「tôi」が「xe đạp hư」の出来事に慣用していないが、その出来事から間接的に影響を受ける。この場合は日本語の相当受動文と同じである。日本語には、受動の意味がいろいろな形や構文によって表わされる。たとえば、／～ことになる／や／～てもらふ／などである。しかし、本論文において最も基本的で典型的な動詞の受動形である「られる」を説明することにする。文の主動詞が「られる」形に変更されることによって受動文が作られる。行為者と受動者は一緒に使われる助詞によって区別される。

### 3. 言語の変更、発展と特徴の原因

言語の変更と発展はいつも構造と機能にある。部落言語から共同言語への発展は言語の機能の発展である。言語の構造の発展は発音、語彙、構文の変更にある。

言語は多面的で多様に変更したり、発展したりしているので、その変更と発展の原因も多様である。言語の発展の原因は地理、天候、民族の特徴などが挙げられる。しかし、これらは主要な原因ではない。言語の発展は社会の特別な現象なので、その発展は必ず経済的、政治的、社会的な現象に因る。ある言語を研究する際に、社会の歴史、その言語を作ったり使ったりしている人民の歴史を研究しなければ、その言語とその発展規律を理解することができない。生産の発展、階級の形成、文字の形成、国家の形成と各国間の文通の必要、商業の発展とそれに関する文通、新聞の出現、文学の発展などは言語の発展をもたらした。言語の発展の他の原因は人口、教育レベル、政府の体制、経済社会の発展速度、経済・政治・文化の関係、ある民族の近所の民族との相関関係、文化的な伝統、方言の多様性などが挙げられる。

しかし、社会の経済的、文化的、政治的状況は外的な原因である。言語の発展のために他に内的な原因が必要である。内的な原因とは言語の諸要素の対立の矛盾である。これらの対立と矛盾を解決することによって言語に関する社会問題が解決される。内的な原因は言語の現状と能力を表わす。したがって、経済的、文化的、政治的状況は直接に言語の構造の発展（つまり、部落言語から共同言語への発展）を説明することができるが、言語の内的な発展を説明することができない。つまり、経済的、文化的、政治的状況は間接的に言語の内的な発展を説明している。言語の新しい現象は現存の現象から生み出しているのである。

## まとめ

ベトナム語の受動文と日本語の受動文の相違点と共通点から、どちらの方が強み点が多い、どちらの方が弱み点が少ないか言えない。言い方の裏には社会、文化、言語の特徴がある。ベトナム語の受動文と日本語の受動文の相違ははっきりだと言える。一方は集団、グループを重視する民族の考え方を表わすが、他方は話し手は自由に考えを表わすことができる。自由だと言っても規則があり、必要に応じて集団の尊敬や聞き手の尊敬を表わすことができるのである。したがって、ベトナム語の受動文と日本語の受動文に共通点の他、相違点が存在しており、これらを理解する必要がある。ベトナム語の受動文と日本語の受動文には相違があるが、完全な対立がない。日本語を勉強するベトナム人に対して受動文を上手に話したり、使ったりすることは簡単ではない。そこで、第2章で「日本語とベトナム語における受動文比較」を説明した後、ラックホン大学の東洋学科部の日本学科の3年生と4年生の170人に対して受動文の使い方、日本語の受動文と日本語の文法の学習と教育に関するアンケートを行った。それに基づいて受動文の学習、教育、テキストなどに関するいくつかの意見と提言を出したいと思う。これらのことは本論文の第三章に説明される。

# 第三章

ベトナム人のコミュニケーションにおける  
受動文を使う現状及び  
日本語とベトナム語における  
受動文の教え方と勉強方  
についての提出

第 2 章ではベトナム語と日本語の形態、意味と構文が比較され、両言語の受動文の共通点と相違点が説明された。このような比較を通じて母国についてより深く理解することができるようになり、母国に対してより誇りに思っている。「わが国ベトナムは独特な文化がある一方、他国の精華を勉強したり、受け取ったりし続けている独立的な言語システムがある。このことこそ多面での関係の発展の出発点である」ということである。また、第 2 章では学習者がベトナム語と日本語を始め、世界の各言語の発展過程と相違の決定要因を包括的に把握することができるように、ベトナム語と日本語、そして世界の各言語の発展の特徴と相違の決定要因を概括した。

第 3 章ではラックホン大学の東洋学部の日本学科の 3 年生と 4 年生の 170 人に対して受け身文の使い方、日本語の受動文と日本語の文法の学習と教育に関するアンケートを行った。それに基づいて受動文の学習、教育、テキストなどに関するいくつかの意見と提言を出す。

本論文において第 3 章は最も主要である。なぜかという、第 3 章ではに日本語の受け身文をはじめ、日本語の全体の学習と教育の現状が正直に反映されており、それに基づいて日本語学習者の能力の改善のための提言が述べられるのである。これは本論文の主要な目的と意味である。

初級日本語学習者向けの「毎日日本語」と「新毎日日本語」というテキストにはに 13 文型の構文が書いてある。これらは日本語の基本的な構文で日本語の多様で複雑な構文の元だと言える。この 13 文型の基本的な構文は、ます／です（丁寧形）、辞書形、ない形（否定形）、た形（過去形）、て形（現在進行形と他の用法）、意向形、命令形、条件形、可能形、受け身形、使役形、尊敬形、普通形である。その内、可能形、受け身形と尊敬形は名前と意味がぜんぜん違うが、動詞の形がすべて「られる」である。他に、「られる」という形の動詞もあるが、これは動詞形ではなく、自発動詞である。

動詞形が同じく「られる」であっても、構文や意味は何が違うかということについてラックホン大学の東洋学部の日本学科の3年生と4年生の170人に対してアンケートを行った。日本語学習者と日本語教師が現在の日本語文法の学習方法と教育方法を再度検討するように、日本語の文法と受け身形の学習し方と教育し方に影響している要因に対して各質問の後にコメントや提言がある。

アンケートは4つ部分に分かれている。

第1に、文法についての質問である。それらは、受動文の意味、構文、助詞などに関する質問である。

第2に、受け身形と日本語の文法の学習し方についての質問である。

第3に、受け身形と日本語の文法のテキストについての質問である。

第4に、受け身形と日本語の文法の教え方についての質問である。

### 3.1 文法

1. 「られる」形の動詞(例えば:見られる)はどういう意味がありますか。

- A. 受身形、可能形
- B. 尊敬語、可能形
- C. 受身形、尊敬語、可能形
- D. 受身形、尊敬語、可能形、自発

結果:

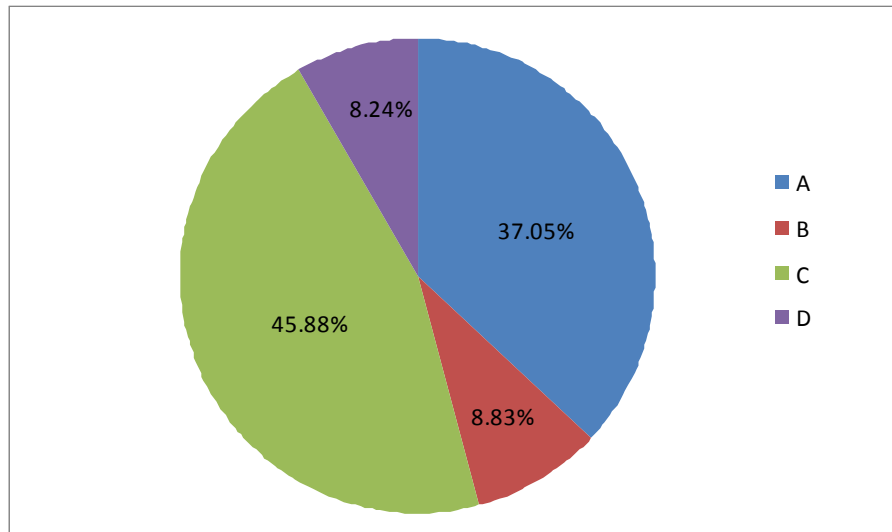
A 回答: 63 人 37,06%

B 回答: 15 人 8,83%

C 回答: 78 人 45,89%

D 回答: 14 人 8,24%

図3.1.1: 「られる」形の動詞の意味についてのアンケート



### 評価と提案：

日本語の受け身形の学習し方の現状を把握するために、以下の質問をアンケートに入れて調査を行った。

「一つ目の質問は受け身形を含む「られる」形の動詞の意味」についての質問である。質問は、「「られる」形の動詞（たとえば、見られる）の意味は何ですか？」である。選択肢が A,B,C,D の 4 つある。A は「「られる」形の動詞は受け身と可能の意味がある」である。B は「「られる」形の動詞は尊敬と可能の意味がある」である。C は「「られる」形の動詞は受け身、尊敬と可能の意味がある」である。D は「「られる」形の動詞は受け身、尊敬、可能と自発の意味がある」である。回答を見ていると、63 人（相当 37.06%）は A を選択して 15 人（相当 8.83%）は B を選択した。78 人（相当 45.89%）は C を選択し、14 人（8.24%）は D を選択した。D は最も適切な答えであるが、最も多く答えられたのは C である。つまり、調査の対象者の大部分（91.76%）は「られる」形の意味を正しくて十分に理解していない。日本語学習者がこのように正しく十分に理解していないという現状の原因はいくつかある。挙げられる原因は、学習者の学習し方、教師の教え方、テキストなどである。これらの原因について後で説明する。

ここで、「られる」形の動詞の主要な意味を取り上げておこう。

「られる」形の動詞は受動の意味（受け身形）の他、尊敬の意味（尊敬形）、自発の意味（自発動詞）と可能の意味（可能形）がある。

以下は「られる」形の動詞の意味と使い方である。

### 尊敬

「尊敬の言い方は聞き手やコミュニケーションの相手に対して敬意を表わす言い方である。コミュニケーションの相手は聞き手や会話に出てくる人物である。敬意を表わすべきなコミュニケーションの相手は上司、知らない人、グループ外の人などである。尊敬の言い方は聞き手に属する状態、性質、行為や人、物に対する敬意を表わす言い方である。」

尊敬形の構文は「お／ご＋V ます＋になる」の他、動詞形を「られる」形にすることもある。

### 可能

可能形は能力、可能を表わす言い方である。

たとえば、田中さんは100メートルを12秒で走れる。

( Anh Tanaka có thể chạy 100m trong vòng 12 giây )

可能形の動詞形は受け身形と尊敬形の動詞形と同じである。しかし、それは II グループと III グループの動詞の場合のみである。I グループの動詞の可能形はぜんぜん違う作り方がある。それは、動詞の末音である「う」から「え」に変えてから「る」を加えることである。

例えば：行く → 行ける, 飲む → 飲める

可能形の動詞が「られる」形であるとき、見た目は人間の知覚を表わす自発動詞と同じであるが、意味がぜんぜん違うことに注意しよう。そして、すべての可能形の動詞は人間の意志を表わす動詞であることに注意しよう。意志動詞とは人間の目的、コントロールにつながる行為を表わす動詞である。意志動詞は習慣を表わす動詞と違う。



例えば：

1. 田中さんはどこでも 5 分で寝られる (可能)

*Anh Tanaka có thể ngủ 5 phút ở bất kể nơi nào. (khả năng)*

2. 田中さんはどこでも 5 分で寝る (習慣)

*Anh Tanaka ở bất kể nơi nào cũng ngủ 5 phút. (thói quen)*

### 自発

自発動詞とは、人間の意志を表わさなく、人間の主観的な考えや感覚を表わす動詞である。

よく使われている典型的な自発動詞は、/考えられる(kangaeru)/ suy nghĩ, /悔やまれる(kuyamareru)/ hối hận, /推測される(suisokusareru)/ suy đoán, /忍ばれる(shinobareru)/ cam chịu, /待たれる(matareru)/ mong chờ などである。これらは人間の感情を表わす自発動詞である。

動詞の形、意味、使い方などを良く理解していると言っても実際にコミュニケーションしたり、文書を読んだりするときに「られる」形の動詞があるなら、理解したことをどのように運用したほうがいいのか？文の真の意を正しく理解できるようにどんな要素が必要であるか？これらの疑問を解決するために、「られる」形の動詞がある文を正しく理解するための十分な要素と必要な要素に関する二つ目の質問を行った。この質問に関するコメントと提言も挙げられる。

2. 「られる」形の動詞がある構文の意味が分かるように、どういう要素が必要ですか。

- A. 文の助詞に基づく。
- B. 文の文脈に基づく。
- C. 文の主語に基づく。
- D. A 回答, B 回答

結果:

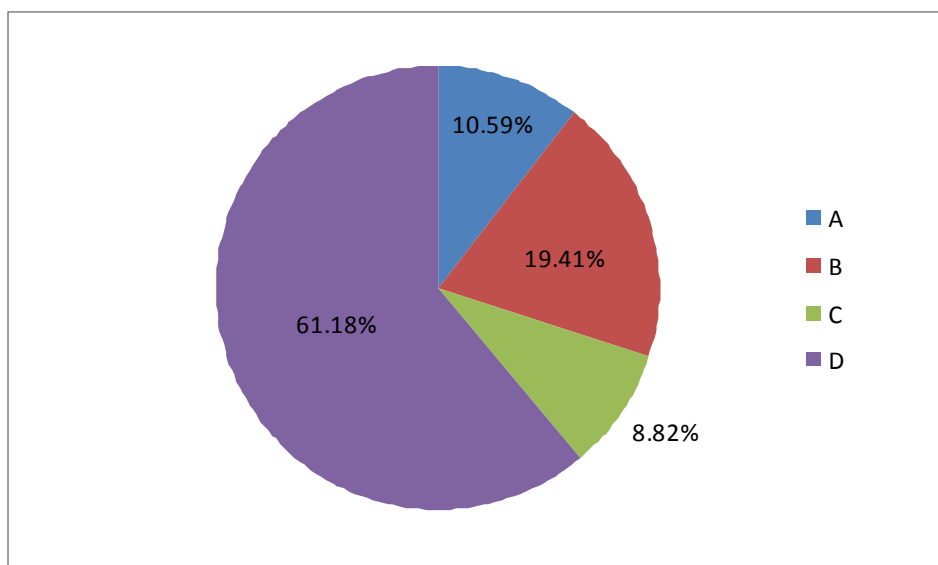
A 回答: 18 人 10,59%

B 回答: 33 人 19,41%

C 回答: 15 人 8,82%

D 回答: 104 人 61,18%

図 3.1.2: 「られる」形の動詞がある構文の意味が分かるように、どういう要素が必要についてアンケート。



評価と提案:

言語を学習する際に文法は学習者が無視することができない大切な内容である。言語の学習において文法は学習者からいろいろな意見を受けている。ある学習者は文法について興味があり、文法に関する練習問題が好きである。ある学習者は文法が嫌いであり、外国語の学習の最もつまらない内容だと思っている。しかし、もしある言語が上手になりたいならば、文法はあなたが聞いたり、話したり、読んだり、書いたりしている文に欠けられない。

文法とは単に言語使用者が従わなければならない語彙の順である。そこで、学習やコミュニケーションの際に、文の意味を正しく理解するために

学習者やコミュニケーション者がどんな要素に注意すべきであろう？これは本アンケートの一つの質問の内容である。質問は、「られる」形の動詞がある文の意味を正しく理解するためにどんな要素に基づくべきですか、である。ラックホン大学の東洋学部の日本学科の3年生と4年生の170人に対してアンケートを行った。選択肢は A,B,C,D の4つある。Aは「文の助詞に基づくべきです」である。Bは「文の文脈に基づくべきです」である。Cは「文の主語に基づくべきです」である。Dは文の助詞に基づくべきです」である。回答を見ると、調査対象者の61,18%はDを選び、最も高い比率である。そして、調査対象者の19,41%はBを、8,82%はCを、10,59%はAを選んだ。どうしてこのようなばらばらな回答があったのかということについて考えた。学習し方がそれぞれ違うからなのであるか？そうしたら、どんな学習し方は最も効率であろうか？

いろいろなところを調べて集めた結果や自分の経験よりこの問題を解明するために以下の意見がある。そして、それを通じて読解やコミュニケーションにおける文の意味を正しく理解するような学習方法を提言したい。

ラックホン大学・東洋学部で読解科目を担当しているグエントランホアンクイエン（日本語学の修士）の意見によると、外国語の学習は家を建てることと同じく、砂、レインガ、シメントなど原材料が必要である。それに加えていい建てる技術も必要である。外国語の学習において原材料は語彙の能力（語彙を正しく理解したり使用したりする能力）であり、文法は言語の基盤である。技術は読み方、分析し方、理解し方などである。私はこの意見が正しいと思う。読解の際に、語彙が多く文法が上手ならば50%成功するであろう。成功の40%は技術によって決められるであろう。原材料が豊富であっても技術が良くないならば、家を成功に建てられないと思うからである。それと同じく、読解し方が良くないならば、読解に時間がかかるし、正しい答案を出しにくいと思う。従って、語彙の能力を強化する

一方、勉強した読解し方を活発に運用すべきである。そして、たくさんの日本語の文書を読んでいろいろな種類の文書を最も短い時間で正しく理解できるような自分なりの読解し方を作るべきである。

以上は文法と読解の勉強し方に関する提言である。以下は「られる」形の動詞がある文の読解に関する注意点である。

第 1 に、学習者は動詞の「られる」形のすべての意味を把握しなければならない。もちろん通常はコミュニケーションの具体的な背景がある。たとえば、誰とコミュニケーションしているか、何についてコミュニケーションしているか？背景があるからこそ文の真の意味がわかるのである。読解の際に文脈や背景の他、「に」、「を」などの助詞が文においてどんな役割を果たしているかどんな意味があるかということや文にある名詞は主語であるか述語であるかということを理解することも大事である。なぜかというと、受け身形、可能形、尊敬形と自発動詞において動詞が同じく「られる」形であるが、それぞれ独特な特徴がある。これらの相違点と特徴をよく理解することは読解と文法練習問題がよくできるように大切な条件と要素である。

以上は「られる」形の動詞がある文を正しく理解するための必要な要素に関するコメントと提言である。以下はアンケートに使った 3 番目の質問である。この質問は、いろいろな意味を理解される「られる」形の動詞がある典型的な文に関する。

3. 下の文はどういう意味が分かりますか。

先生は刺身を食べられました。(Sensei ha Sashimi wo taberaremashita.)

- A. Thầy giáo đã dùng món Sashimi. (尊敬語)
- B. Thầy giáo ăn được món Sashimi. (可能)
- C. Thầy giáo bị ăn mất món Sashimi. (間接受動)
- D. A 回答, B 回答, C 回答

**結果:**

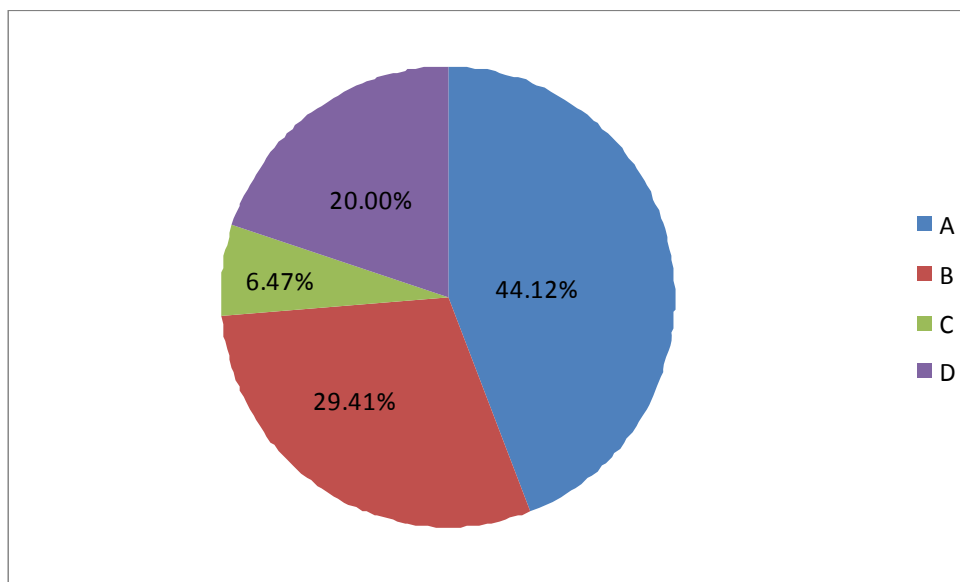
A 回答: 75 人 44,12%

B 回答: 50 人 29,41%

C 回答: 11 人 6,47%

D 回答: 34 人 20,00%

図 3.1.3: “先生は刺身を食べられました。”という文がわかり方についてのアンケート



**評価と提案：**

以上に説明したように、「られる」形の動詞（たとえば、見られる）はどんな意味がありますかという質問に対する正しい答えは「「られる」形の動詞は受け身、可能、尊敬と自発の 4 つの意味がある」である。次に「られる」形の動詞がある文を理解することについて学習者に対して考察を行った。以下は「られる」形の動詞がある典型的な文である。「先生は刺身を食べられました」(Sensei ha Sashimi wo taberaremashita)。アンケートの結果は以下の通りである。調査対象者の 44,12%は以上の文は「先生は刺身を食べました」を意味すると答えた。理由はこの文を言う人は「食べる」と

いう先生の行為に対して敬意を表わしたいのである。これは最も高い比率である。調査対象者の 29,41%は以上の文は「先生は刺身を食べることができます」を意味すると答えた。ここで話し手は先生が刺身を食べることができるという先生の可能を表わしたい。調査対象者の小さい比率 (6,47%) は以上の文は「先生は刺身を食べられました」という受け身の意味をすると答えた。つまり、誰か（文に現さない名詞）は先生の刺身を食べてしまった。残りの 20%は以上の文は尊敬、可能と受け身の 3 つの意味が同時にありと答えた。アンケートの結果より、多くの学習者はまだ「られる」形の動詞の意味と使用ケースをしっかりと理解していないとわかった。

従って、学習者が「られる」形の動詞がある文の意味を正しく理解するようにいくつかの意見を出したいと思う。第 1 に、「られる」形の動詞がある構文のすべての意味と使い方をしっかり覚えることである。それは、受け身形、尊敬形、可能形と自発である。第 2 に、文書会話の主要な意を理解するために文の背景を理解することである。第 3 に、文の主語と述語や文の助詞の役割を見つけることなど構文を分析する。そうしたら、文の意味を正しく理解できる。

「何を勉強するか、どこで勉強するかということは大事ではなく、勉強し方は何かということは大である」とよく言われている。外国語の学習においてももし学習者は学習の目的を明確にして、良い学習方法とその目的を達成するための適切な方法があるならば、その学習者は必ず成功すると思う。

#### 4. 下の文は誰が誰に呼ばれましたか。

課長は社長に呼ばれて、すぐ社長室に行きました。

A. 課長に社長は呼ばれた。

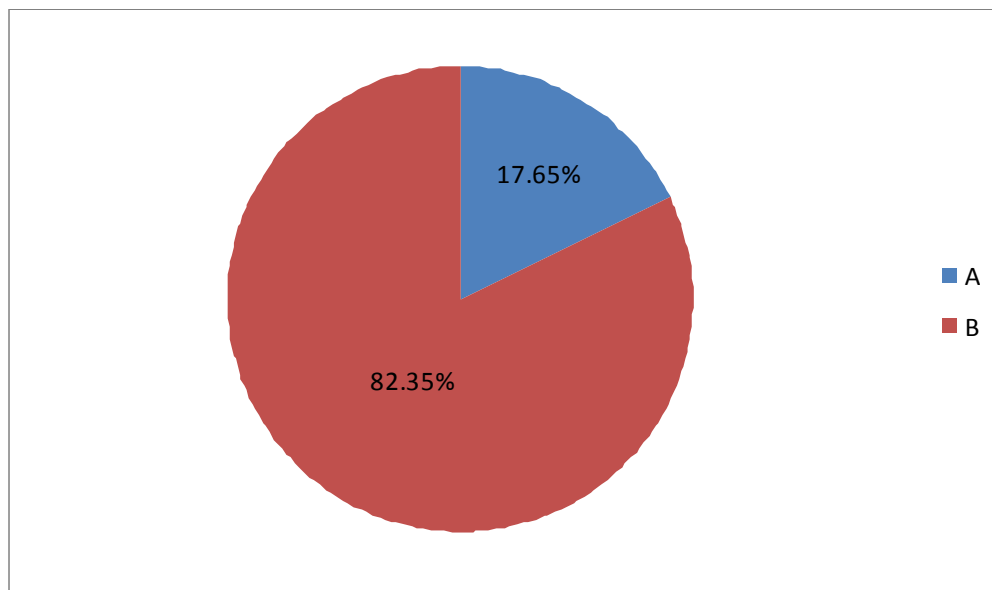
B. 社長に課長は呼ばれた。

結果:

A 回答: 31 人 17,65%

B 回答: 139 人 82,53%

図 3.1.4 「課長は社長に呼ばれて、すぐ社長室に行きました」という受動文にある名詞の機能と役割と意味についてのアンケート



評価と提案：

「課長は社長に呼ばれて、すぐ社長室に行きました」という受動文にある名詞の役割と意味を表す以上のグラフを見て“Giám đốc bị Trưởng phòng gọi.”（社長は課長に呼ばれた）という B 選択肢を選んだのは調査対象者の 82,35% であり、“Trưởng phòng bị Giám đốc gọi”（課長は社長に呼ばれた）という A 選択肢を選んだ比率の 3 倍であることがわかった。このことはほとんどの学習者は受動文の主語が「課長」であり、行為者が「社長」であることを理解していることを表している。

日本語において代名詞がよく省略される。つまり、もし文の主語や述語は文脈において当然ならば、その主語や述語が文に現さなくてもいい。そして、日本語の話し文において文が短くても丁寧ならば良い文だと思われる。このような文法を簡略する傾向の結果として日本語を話す人は代名詞

を自然的に省略してしまうことである。日本語の受動文の主語は対応する主動的な文の述語であり、主動的な文の主語は受動文の行為主体である。この行為主体は大切でなければ省略することができる。たとえば、「このビルは二年前に建てられました。（*konobiru ha ninen maeni tateraremashita.*）」

外国語の学習においては学習者は文法をしっかり理解するならば、その学習者は簡単に文法を上手に使うことができる。しかし、日本語の学習においてはいくつかの理由によりこのことが正しくなくなっている。なぜかという、日本語においては正しく理解したり使ったりしにくい助詞が多いのである。どうして日本語の助詞は例外になるのか？助詞が別に使われると意味がないからだと思う。助詞は文の各成分を連結する役割を果たすと言えよう。次は日本語の助詞、具体的に日本語の受け身文にある助詞、に関する質問である。そしてこの問題に関するコメントと提言も出される。

**5. 一番適当な助詞を選んでください。:**

この絵はピカソ（ ）かけられました。

A.に

B.によって

C.を

D. A 回答, B 回答

**結果:**

A 回答: 38 人 22,35%

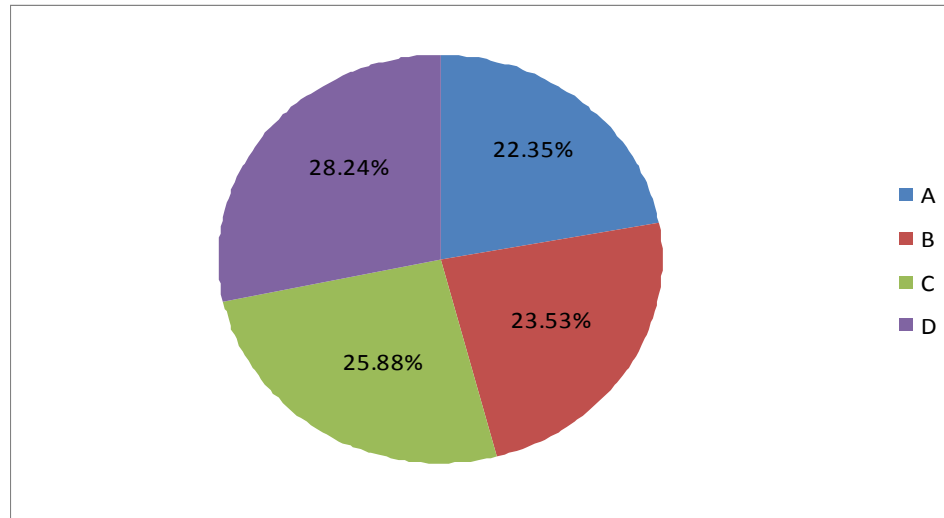
B 回答: 40 人 23,53%

C 回答: 44 人 25,88%

D 回答: 48 人 28,24%



図3.1.5: 日本語における受動文の助詞についてのアンケート



#### 評価と提案：

「この絵はピカソ（ ）かけられました。」という文を完成させるための適切な助詞を選ぶことについてのアンケートの結果によって 調査対象者の 22,35% は「に」（A 選択肢）を選んだ。調査対象者の 23,53% は「によって」（B 選択肢）を選んだ。そして、「を」（C 選択肢）を選んだのは調査対象者の 25,88% である。「に」と「によって」（D 選択肢）を選んだのは調査対象者の 28,24% であり、最も多い。この結果は学習者はまだ受動文における助詞の機能と役割をちゃんと理解していないということを表す。従って日本語の受動文における助詞に関する問題を復唱しておく。

#### /に/助詞

/に/助詞は直接受け身文と間接受け身文の両方に使われる。/に/助詞は行為者を区別するために使われる。もし文の中にある名詞は/に/助詞と一緒に使われても行為者も/に/助詞と一緒に使われ、そしてその名詞の前に使われる。以下の例文を見よう。

私はタンさんに恋人に電話された。

*Watashi ha Tanssan ni koibito ni denwasareta.*

*(Tôi bị anh Tân gọi điện thoại cho người yêu của tôi.)*

### /によって/助詞

直接受動文において行為者は/によって/助詞と一緒に使われる。/によって/は“*tuỳ thuộc vào, nhờ ở, bởi.*”を意味し、書き文や丁寧な話し文に使われる。[名詞+ によって]という構文はその名詞と通じてあることが実行されると意味する。あることを知らせるとき。

例えば：この絵はピカソによって描かれた

*Kono e ha Pikaso niyotte kakareta.*

*(Bức tranh này được vẽ bởi Picasso)*

従って通常の場合には/によって/助詞は使われない。以下の分は正しくない。

私はハさんによって打たれた。

*Watashi ha Hasan niyotte butareta.*

*(Tôi bị đánh bởi Hà)*

/から/助詞 /から/助詞は/に/助詞の代わりに行為者と一緒に使われることが可能である。 以上は日本語の受動文によく使われる主要な助詞が挙げられた。これらの助詞の役割は日本語の受動文における大切な成分である「行為者」と「受け身者」を区別することである。しかし、日本語において助詞が多くて区別が難しいし、正しく使うことも難しい。日本語の構文がベトナム語の構文と違うし、日本人の考え方もベトナム人の考え方と違うので、難しいのである。しかし、日本語においてはどんなレベルであっても助詞を正しく使えることは大事である。日本語の助詞をよく理解して正しく使えるために、よく読んだりよく使ったりするしかない。文法書の例文をよく読むこと以外本や新聞をよく読むことや日本人とよく会話して日本人の助詞の使い方を真似することも大事である。助詞ごとに典型的な文を暗記してそれを例にした方がいい。しっかり理解したときに助詞は難

しく感じなくて文の意をよく理解するための欠かせない部分だと感じるだろう。

6. “*Tôi rất vui vì được chị Junko dạy tiếng Nhật cho.*”という文が日本語に訳すると適切なものはどうですか。（恩恵や喜びを表す）

A. 順子さんに日本語を教えてもらって、嬉しかったです。

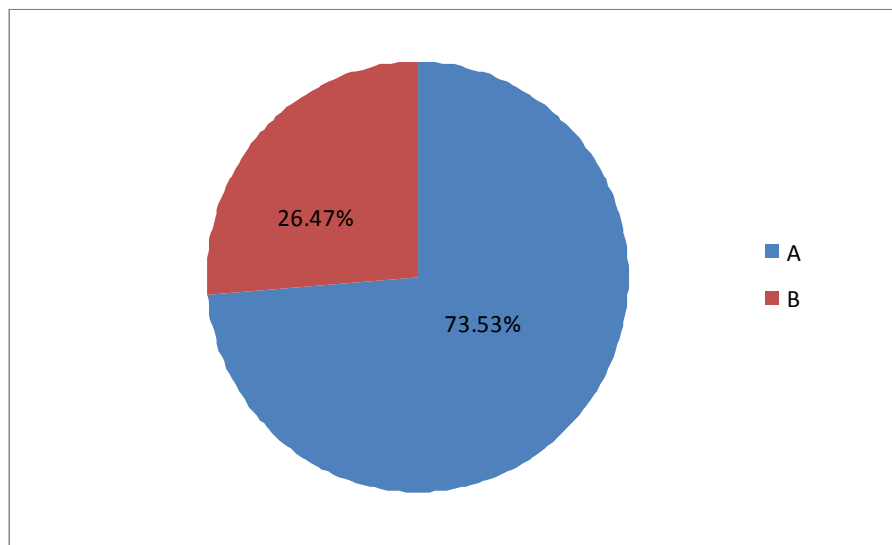
B. 順子さんに日本語を教えられて、嬉しかったです。

結果:

A 回答: 125 人 73,53%

B 回答: 45 人 26,47%

図 3.1.6: “*Tôi rất vui vì được chị Junko dạy tiếng Nhật cho.*”という文が日本語に訳すると適切なものについてのアンケート。



評価と提案：

日本語の受動文とベトナム語の受動文を比較するとき、両言語の受動文の相違点と共通点が明確にされた。その一つはベトナム語においては“*bị*”と“*được*”という動詞が文の意味と関係があるということである。もし文には“*bị*”という動詞が使われるならば、その意味は「損害」や「迷惑」である。逆に、“*được*”という動詞が使われるならば、その意味は「恩恵」であ

る。日本語においては「される」という動詞が文の意味と関係がないし、影響を及ばない。そこで、恩恵や喜びを表すベトナム語の受動文を日本語に訳するとき、どのような言い方、構文を使うべきであろうか？

以上は恩恵や喜びを表すベトナム語の受動文を日本語に訳することに関するアンケートである。調査対象者の 73,53% は“ *Tôi rất vui vì được chị Junko dạy tiếng Nhật cho.* ”というベトナム語の文は“ 順子さんに日本語を教えてもらって、嬉しかったです。 ”という日本語の文（A 選択肢）に訳したほうが良いと答えた。逆に、調査対象者の 26,47% は“ 順子さんに日本語を教えられて、嬉しかったです。 ”という日本語の文（B 選択肢）に訳したほうが良いと答えた。この2つの文の違いが“ てもらう ”の構文と「 られる 」という受動文の構文を使うことである。このことから学習者は例外がちゃんと覚えているとわかった。このことは日本語の受動文の大切な内容である。つまり、喜びや恩恵の意味を表す文を日本語で言いたいとき、受け身文の代わりに“ てもらう ”の構文を使うべきである。このことをちゃんと理解して利用することができるならば、日本語の受動文がある程度マスターになっていると言えよう。

### 3.2 学生の勉強方法

7. 日本語の受動文の勉強について、学生を困らせる原因は何ですか。

- A. 受動文の意味、文法、使い方がちゃんと分からない。
- B. 練習をしないし、参考文献を調べないし、さらに、先生や友達に聞こうとしない。
- C. 先生の教え方によって学生が面白いと思えない。

D. a 回答, b 回答, c 回答

結果:

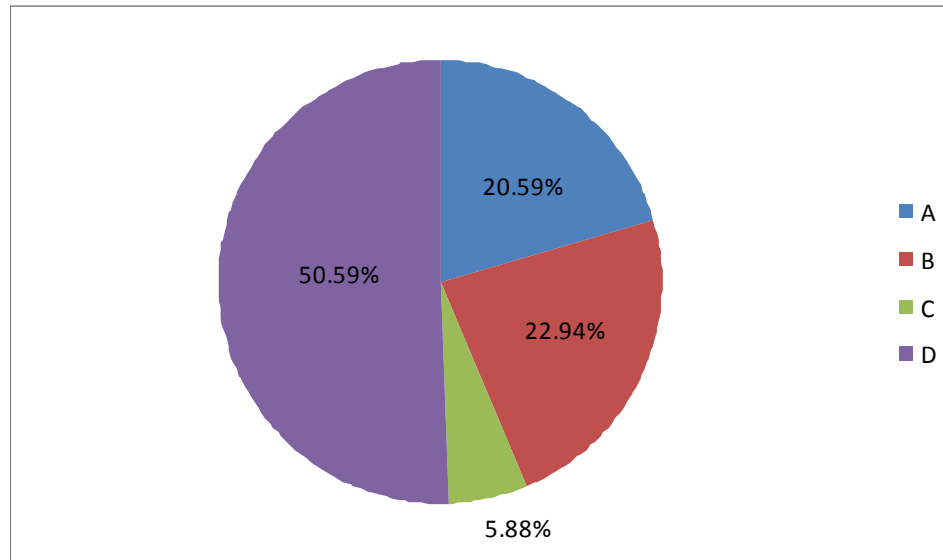
A 回答: 35 人 20,59%

B 回答: 39 人 22,94%

C回答: 10人 5.88%

D回答: 86人 50.59%

図3.2.1: 日本語の受動文の勉強についての複雑の理由に関するアンケート



#### 評価と提案：

文法をはじめ、受動文が効果的に勉強するためには、どこかが難しいのを注意することである。それによって、勉強し方や解決し方などを発見できる。日本語の受動文の勉強についての複雑の理由に関するアンケートによると、受動文の意味、文法、使い方などという理由の答えは20.59%であり (a)、練習をしないし、参考文献を調べないし、さらに、先生や友達に聞こうとしないという理由の答えは22.94%であった (b)。先生の教え方によって学生が面白いと思えないという意見もある(c)。この理由は5.88%占める。特に、以上の三つの理由を言う答えは50.59%占める。従って、会話の時、受身形を正しく使うことに関しては、教科書、先生の教え方、学生の意識は重要である。

コミュニケーションの苦手、多くの人の前の発言の苦手、自分の意見をなかなか言えないことなどという学生の気持ちは勉強されたことを活かすのに大分に影響を与える。そのため、学生は友達や先生たちと日本語を練

習したり、参考の教科書を積極的に探したり、日本語教育センターで熟に行ったりすべきである。さらに、日本語のクラブに参加することも良い。

先生たちと教科書の作者たちはもちろん学生に最大の利益をもたらすことを考えている。しかし、その利益を受けるかどうかは学生次第である。つまり、日本語能力を向上し、コミュニケーションの自信を持てるために、学生はより積極的に勉強すべきである。

**8. 今の学生の日本語の受動文の学び方はどう思いますか。**

- A. 先生が教えたこと通りに勉強して他の教材を参考しない
- B. 積極的にインターネットでの教材や論文などを調べる
- C. テキストをだけ勉強して他の教材を参考しない
- D. A 回答, C 回答

**結果:**

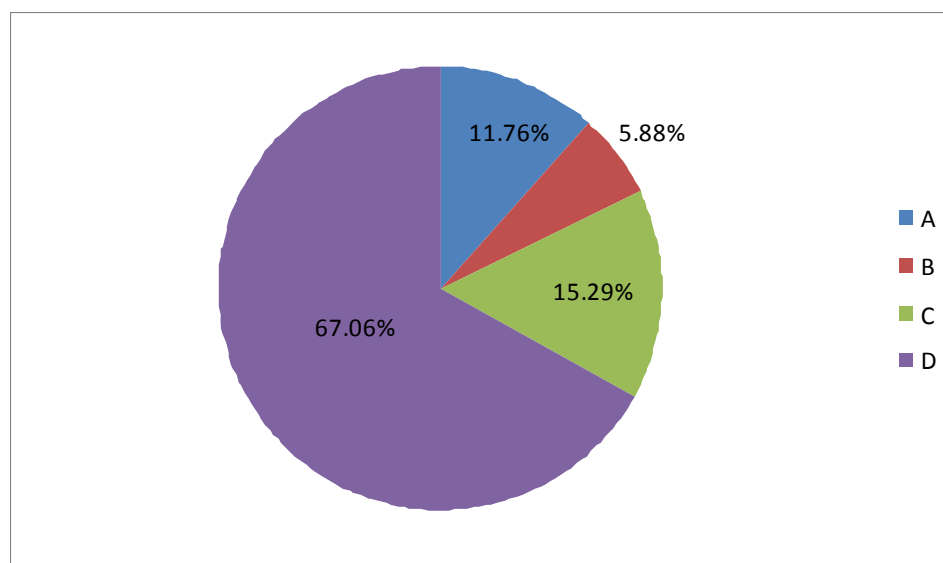
A 回答: 20 人 11,76%

B 回答: 10 人 5,88%

C 回答: 26 人 15,29%

D 回答: 114 人 76,06%

図3.2.2: 今の学生の日本語の受動文の学び方についてのアンケート



### 評価と提案：

日本語の文法の学習に関する質問に対する選択肢は4つある。A 選択肢は「先生が教えたこと通りに勉強して他の教材を参考しない」である。B 選択肢は「積極的にインターネットでの教材や論文などを調べる」である。C 選択肢は「テキストをだけ勉強して他の教材を参考しない」である。D 選択肢は A 選択肢と C 選択肢である。調査対象者の 67,06% は D 選択肢、11,76%は A 選択肢、15,29%は C 選択肢を選んだ。これらの3つの選択肢を選んだ割合は 92,12%である。とても小さい割合（5,88%）は B 選択肢を選んだ。このことは学習者はまだ十分な時間、力と教材を外国語の学習に使っていないと意味している。そして、学習者はまだ効率的な学習方法がない。学習者はまだ試験のために勉強するという考えを抱えており、将来の職業のために勉強するという考えがないのである。外国語の学習の成功の30%は先生に依存するが、残りの70%は学習者の努力に依存するとよく言われている。

したがって自分なり外国語学習方法を作ったほうがいい。たとえば、自分が好きな内容や関心を持っている内容を勉強することなどである。このことは学習者の外国語に対する興味を作るためである。興味があるなら、研究や勉強の意欲が強くなるのである。

### 3.3 教程

#### 9. 今の日本語についての受動文の教程はどう思いますか。

- A. 教科書の中に、コミュニケーションの文化などの紹介と説明がないため、読者は分かりにくい。
- B. 教科書の内容が簡単であり、省略されているため、受身形について読者がまだ理解できない。
- C. 教科書の内容は豊かで、実際に使う場面、練習の宿題を出す。
- D. A 回答, B 回答

結果:

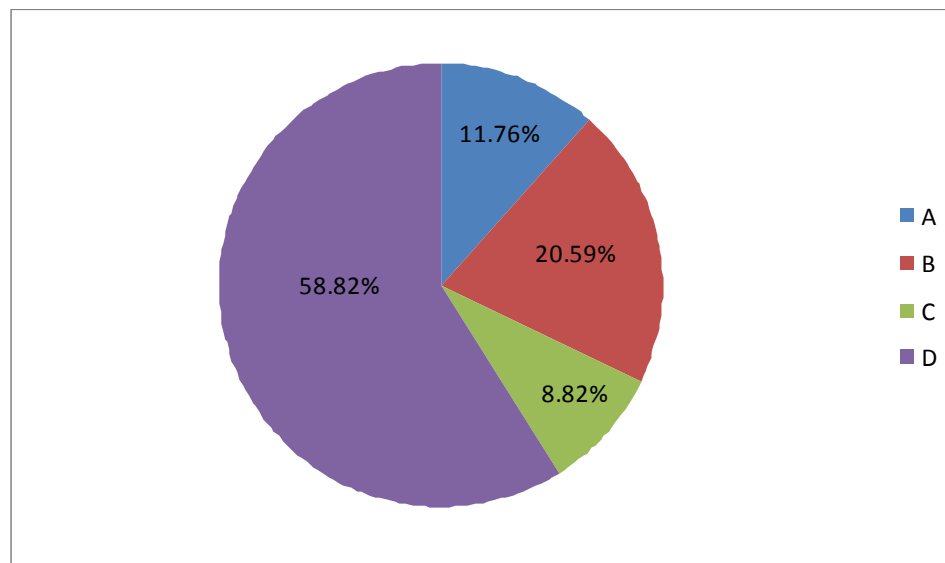
A 回答: 20 人 11,76%

B 回答: 35 人 20,59%

C 回答: 15 人 8,82%

D 回答: 110 人 58,82%

図3.3.9: 今の日本語についての受動文の教程についてのアンケート。



評価と提案:

百課全書辞書によると、「資料及び教材とは、学生が先生の指導のもとにそれらを利用して自らの日本語を向上するために作られたものである」。標準てきな教科書は文字及び絵がある。さらに音及びビデオクリップを含める教科書もある。補助あるいは学校の教科書の代わり物にする目的として教科書を作る先生もいる。それは紙にもかかわらず、カセット、ビデオ、パソコンなどで作られている。現在、日本語の教科書はどのように評価されるのか？日本語の教科書、特に受身形が書いてある教科書はどのように評価しますか？という質問に関しては、学生の立場から、以下のような答えがあった。実際に応用できる受身形及び練習できる文書が多様的に書いてあるという答えは、わずかの 8.82%である。それに対して、「教科書の



中に、コミュニケーションの文化などの紹介と説明がないため、読者は分かりにくい。」そして、「教科書の内容が簡単であり、省略されているため、受身形について読者がまだ理解できない。」という答えは 98.18%まで占めている。それは現在、日本語教科書の弱点である。

それで、ドンフオン課、日本の研究専門の学生向けの日本語プログラム及び教科書の作成に関する以下の提案がある。

最初、学生、具体的に日本の研究専門の学生の動機と希望によってプログラムを計画する。勉強の動機（日系企業での就職、留学、教育など）、専門（地理、歴史、経済など）、勉強のテーマと活動（クラブ、日越文化交流祭など）、テストと評価などはプログラムの各階段でよく検討される必要がある。

学生の動機と希望に関する検討を通じて、学生と先生の高めるために、適切なプログラムや教科書を作る。学生の希望がプログラムと教科書の作成にとって重要なので、在学の学生そして日系企業で勤めている卒業生の意見を交換すべきである。さらに、先生たちの意見をも大事にすべきである。

現在、世界経済の国際化では、職場で日本語のコミュニケーションが必要である。多くの学生は職場で会話や資料の読解の目的として日本語を勉強している。そのため、日本語プログラムは読解と会話の機能を中心とする必要である。その他、日本の研究専門の学生にとって、文法より専門の用語が重要であるため、プログラムと教科書の中に文法と用語を合理的に調整する必要がある。それにしたら、学生は学校で日本語の勉強が有用であると思い、勉強する気があるようになる。

最後、グループやカップルの形で日本語を練習させるような資料と教科書を作る。それによって、学生がグループの形を接近でき、それが将来仕事に役に立つ。

次は、先生の受け身形の教育に関する学生のアンケートであり、教え方についての提案がある。

### 3.4 教師の教え方

#### 10.受動文についての教師の教え方はどう思いますか。

A.授業において教師はテキストの内容しか教えなくて両国のコミュニケーション文化や生活文化について教えないので、学習者は両国の受け身文の相違と共通を理解してない

B.教師の教え方は面白くてわかりやすい。いろいろな背景を例にして学習者に練習させた

C.教師は学習者を教育の中心にしてない。練習できる背景を出してない

D. 回答, c 回答.

#### 結果:

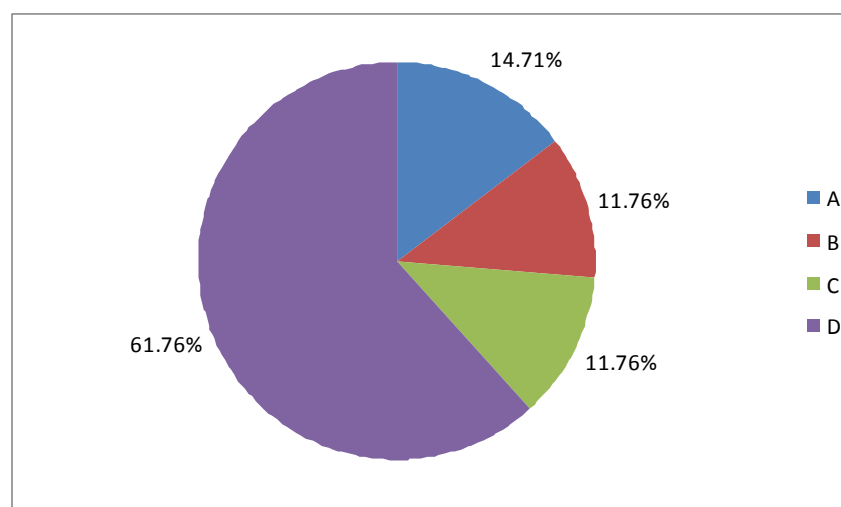
A 回答: 25 人 14,71%

B 回答: 20 人 11,76%

C 回答: 20 人 11,76%

D 回答: 105 人 61,76%

図 3.4.1: 日本語の受動文を教育方についてのアンケート



### 評価と提案：

日本語の受動文の教師の教え方についてのコメントのグラフをみよう。選択肢は4つある。A 選択肢は「授業において教師はテキストの内容しか教えなくて両国のコミュニケーション文化や生活文化について教えないので、学習者は両国の受け身文の相違と共通を理解してない」である。B 選択肢は「教師の教え方は面白くてわかりやすい。いろいろな背景を例にして学習者に練習させた」である。C 選択肢は「教師は学習者を教育の中心にしてない。練習できる背景を出してない」である。D 選択肢は A と C 選択肢である。調査対象者の 61,76%は D 選択肢を選んだ。A 選択肢を選んだ割合は 14,71% である。B 選択肢を選んだ割合と C 選択肢を選んだ割合は同じで 11,76%である。この結果より教師は外国語の教育に対してとても大切な役割を果たしているとわかった。教師はただ外国語を教えるだけではなく、その言語を使う国の文化、慣習やその言語を使う人の性格などをも教えているのである。これらのことを理解することができるならば、学習者は外国語が正しく理解できて正しく使えるのである。

そして、この質問を通じて学習者はよりわかりやすくより順調に使えるように教師は教育し方を変えるべきだとわかる。

教え方に関して以下のことを提言したい。

ほとんどの外国語学習者に対して聴解、会話、読解の授業と比べて文法の授業は最も難しくて硬い。しかし、もし教師は授業の初めに自分の経験や他人の経験の話を話したり、文法が応用できる背景を出したりしたら、学習者はその文法を簡単に受けられるだろう。

そして、教師はこれから勉強する文法と関連がある文法を復習させるべきである。たとえば、前の授業で勉強した例文などである。このことは時間がかかりそうであるが、効果がある。なぜかという和学习者は復習するチャンスがあるので、より良く覚えられるのである。これは勉強した内

容をちゃんと理解した学習者に対するケースである。もし学習者は勉強した内容をまだ理解していないならば、このやり方を通じて彼らは再度教えられるのである。

復習した後、グラフや公式などを使った教え方を利用したほうがいい。そして大事なのは具体的な背景を作って学習者に例文を作らせるべきである。学習者の皆が自由にやってもらう。最後に教師は各例文を分析して最も正しい分を結論する。教師は学習者の例文の正しくないところをちゃんと説明すべきである。

## まとめ

アンケートによると、日本語の受身形の勉強と教えることへの影響を与える要素がある。その中に、教科書の内容、先生の指導、学生の勉強し方はもっとも大事である。

このアンケートを通じて、言語を上手に使うために、多くの機能を推進する必要があると分かる。語彙を豊富にすることに覚えること、文法をよく理解すること、その他、学習し方も大事である。

第3章において日本語の受動文の学習と教育を分析して提言を出した。それはたぶん私の主観的な意見であるが、日本語の学習者に対して参考になると思う。

# 結論

「日本語における受動分とベトナム語の相当形」という論文は次のように構成されている。

第 1 章：ベトナム語と日本語の受動文の概括。本節において学習者が日本語とベトナム語の受動文の特徴と使い方を理解してもらうように日本語とベトナム語の受動文の概念、構文と使い方について概括した。

第 2 章：ベトナム語と日本語の受動文の共通点と相違点

ベトナム語と日本語の受動文の共通点と相違点は形態、意味と文法より決められる。これらを対照した結果、両言語の受動文の共通点と相違点を見つけた。最後に、学習者がどうしてそれらの共通点と相違点が存在しているのかということ、そして言語や日本語とベトナム語の発展へ影響を及ぼす要素を理解してもらうために、言語の発展へ影響を及ぼす要素を説明した。

第 3 章：日本語を勉強しているベトナム人の受動文の使用の現状とベトナム語と日本語の受動文の教え方と学び方についての提言。

日本語の教えと学びに関するアンケートである。そしてテキスト、先生の教え方など学習者の困ったことに関するアンケートである。本論分において第 3 章は最も大切である。

現在の導入の傾向において国家の特徴を保存することは大切な問題である。言語は国家の精神なので、ベトナム語の特徴を調べることは国家の特徴を保存することの大切な内容の一つである。そして、このことはベトナム語の精神を保持する任務を実務するための一つの条件である。この論文はラクホン大学の日本学科の学生のための日本語学習プログラムを構築するために必要なデータベースを提供することができることを期待してい

る。日本語と日本語の受動文の学習と理解の現状を調べたアンケートの結果によって学習目的、文法能力、言語能力、語彙、テーマ、学内活動、評価に関する学習者の希望がわかりた。また、日本学専門の学生のための日本語教育について提案した。アンケートの結果より大学の日本語教育がより学習者の要望に応えられ、日本語の教育の質がより改善できことを期待している。

本論文において知識や参考研究の制約の影響で説明できなかったことが残っている。従って、先生の方々、ベトナム語・日本語の文法に対して関心を持つ方々、ベトナム・日本の言語に対して関心を持つ方々より貴重なご意見とコメントをいただきたいである。この論文を通じて日本とベトナムの友好関係に貢献したいである。

## 参考文献

### ※ベトナム語の文献:

- [1] ファム ティ ツー ハのベトナム語、日本語における受動文の対象研究、(ハノイ国立大学出版社の研究日本語教育についての国際的な科学セミナー) (2007)
- [2] グイエン キム タン、ベトナム語の文法について研究、社会学科出版、1964。
- [3] カオソアンハオ、ベトナム語一文法の機能、社会科学出版、ホチミン市、1991。
- [4] ジエプワンバン、ベトナム語の文法についての問題、教育出版社。
- [5] グイエン ホン コンと ブイ ティ ディエン著者のベトナム語での受動態と受動文についての問題 (第一、二報) 言語と生命雑誌 (2004 年 8 月、7 号) -
- [6] グイエンヅクトン、言語の文化-民族特殊、社会科学出版社。.
- [7] ソンホンズク、日本旅行地理、労働出版社。

### ※日本語の文献:

- [8] 玉村文郎、日本語学を学ぶ人のために”世界思想社、2006
- [9] *日本語のかたち*、“受動文”、山中桂、東京大学出版会 1998
- [10] 日本語文法大辞典、山口朝穂、秋本守英、明治書院、2001
- [11] 日本語百科題辞書、金田一春彦、林大、柴田式、2001
- [12] 日本語文法のしくみ、町田健、井上優、2003
- [13] 日本語文法研究予説、仁田義雄、くろしお出版、2000

※インターネットの文献

[17] <http://www.e-tiengviet.com/web/content/view/48/65/>

[18] [http://www.mofa.gov.vn/vi/cn\\_vakv/ca\\_tbd/nr040818111106/folder\\_listing?b\\_start:int=60](http://www.mofa.gov.vn/vi/cn_vakv/ca_tbd/nr040818111106/folder_listing?b_start:int=60)

[19] <http://ngonngu.net/index.php?p=164>

[10] <http://www.vietlex.com/index.php?IDcat=7&subcat=25>

[21] <http://www.vietnamjournal.org/article.php?sid=37>

[22] <http://zukeieibunpou.net/ZeC2VoS3.html>

[23] <http://www3.grips.ac.jp/~jlc/files/van>

(ベトナム人日本語学習者の受動文の誤用分析)

[24] <http://www35.tok2.com/home/ttr/AsukaPhatBieu.htm>

(ベトナム語の được/bị の3つの用法とその使い分け)



# 付録

## 日本語の受動文についてのアンケート

### 3.1 文法

1. 「られる」形の動詞（例えば:見られる）はどういう意味がありますか。

- A. 受身形、可能形
- B. 尊敬語、可能形
- C. 受身形、尊敬語、可能形
- D. 受身形、尊敬語、可能形、自発

2. 「られる」形の動詞がある構文の意味が分かるように、どういう要素が必要ですか。

- A. 文の助詞に基づく。
- B. 文の文脈に基づく。
- C. 文の主語に基づく。
- D.A 回答, B 回答

3. 下の文はどういう意味が分かりますか。

先生は刺身を食べられました。

- A.Thầy giáo đã dùng món Sashimi. (尊敬語)
- B.Thầy giáo ăn được món Sashimi. (可能)
- C.Thầy giáo bị ăn mất món Sashimi. (間接受動)
- D.A 回答, B 回答, C 回答

4. 下の文は誰が誰に呼ばれましたか。

課長は社長に呼ばれて、すぐ社長室に行きました。

- A. 課長に社長は呼ばれた。
- B. 社長に課長は呼ばれた。

5. 一番適当な助詞を選んでください。：

この絵はピカソ（ ）かかけました。

- A. に
- B. によって
- C. を
- D. A 回答, B 回答

6. “*Tôi rất vui vì được chị Junko dạy tiếng Nhật cho.*”という文が日本語に訳すると適当なものはどうですか。（恩恵や喜びを表す）

- A. 順子さんに日本語を教えてもらって、嬉しかったです。
- B. 順子さんに日本語を教えられて、嬉しかったです。

### 3.3 学生の勉強方

7. 日本語の受動文の勉強について、学生を困らせる原因は何ですか。

- A. 受動文の意味、文法、使い方がちゃんと分からない。
- B. 練習をしないし、参考文献を調べないし、さらに、先生や友達に聞こうとしない。
- C. 先生の教え方によって学生が面白いと思えない。
- D. a 回答, b 回答, c 回答

8. 今の学生の日本語の受動文の学び方はどう思いますか。

- A. 先生が教えたこと通りに勉強して他の教材を参考しない
- B. 積極的にインターネットでの教材や論文などを調べる
- C. テキストをだけ勉強して他の教材を参考しない
- D. A 回答, C 回答

### 3.3 教程

9. 今の日本語についての受動文の教程はどう思いますか。

- D. 教科書の中に、コミュニケーションの文化などの紹介と説明がないため、読者は分かりにくい。
- E. 教科書の内容が簡単であり、省略されているため、受身形について読者がまだ理解できない。
- F. 教科書の内容は豊かで、実際に使う場面、練習の宿題を出す。
- D. A 回答, B 回答

### 3.4 教師の教え方

3.4.1 受動文についての教師の教え方はどう思いますか。

- e. 授業において教師はテキストの内容しか教えなくて両国のコミュニケーション文化や生活文化について教えないので、学習者は両国の受け身文の相違と共通を理解してない
- f. 教師の教え方は面白くてわかりやすい。いろいろな背景を例にして学習者に練習させた
- g. 教師は学習者を教育の中心にしてない。練習できる背景を出してない
- h. A 回答, c 回答.